

VŨ-VĂN-THANH

Giáo-sư Văn-chương

*

NGUYỄN-TẮC
SÁNG-TÁC THI-CA

KHẢO VỀ VĂN VẤN

ĐẦY ĐỦ CÁC THỂ THƠ : CA-DAO - VÈ - LỤC
BÁT - SONG-THẤT - HÁT XÂM - HÁT NÓI - CÒ
THI - ĐƯỜNG LUẬT - PHÚ - VĂN-TẾ - THƠ MỚI.

NHÀ SÁCH **KHAI-TRÍ**

62, Đại-lộ Lê-Lợi

SAIGON

*NGUYÊN-TÁC SÁNG-TÁC
THI-CA*

~~VŨ~~-VĂN-THANH
Giáo-sư Văn-chương

*

NGUYÊN-TẮC SÁNG-TÁC THI - CA

(KHẢO VỀ «VẤN VẤN»)

LOẠI SÁCH GIÁO-KHOA * PHỔ-THÔNG VĂN-NGHỆ

- HỌC-SINH BAN TRUNG-HỌC VÀ CHUYÊN-KHOA NÊN ĐỌC SÁCH NÀY ĐỂ HIỂU BIẾT THÊM TÍNH-CÁCH VĂN-HỌC NƯỚC NHÀ
- CÁC BẠN TỰ LUYỆN, NGHIÊN-CỨU VIỆT-VĂN, CÓ THÈ DÙNG SÁCH NÀY ĐỀ TRA-CỨU, HỌC-HỎI.

PHI-LỘ

Quá nửa văn-học nước nhà là « Văn vần », — thể mà danh-từ « Vận vần » nghe ra còn là lạ với một số đông.

— Nhiều học-sinh không hiểu thực-chất cùng chi-tiết của « Vận vần ».

— Có bạn yêu văn-học, muốn tìm hiểu, vẫn còn hoài-nghi thắc mắc...

Thông-cảm điều ấy, chúng tôi cho xuất-bản cuốn sách này.

Trong thể « Vận vần », các chi-tiết: Số câu số chữ, niêm luật, âm, vận, thật là rắc-rối; gần như toán-học, đọc dễ thành khó-khăn, khó hiểu.

Song, Tác-giả vẫn một quan-niệm :

— Hướng dẫn làm sao cho các bạn đọc dễ hiểu, có thể xem lại nhiều lần mà không chán.

— Khảo-luận thể nào cho chính-xác, không rườm-rà phiền-tạp, để các bạn thâu lượm được kết-quả một cách mỹ-mãn.

Ý-thức rõ điều này, chúng tôi chủ-trương viết cốt lấy trong sáng, dễ hiểu, gọn-gàng mà đầy-đủ.

Các tỷ dụ dẫn-chứng trong sách hầu hết là những giai-phẩm, những bài đặc-sắc của các văn-nhân thi-sĩ cổ-kim, đáng làm tài-liệu

Tôi chắc với dụng-ý « trích-diễm » này, sẽ đem lại cho các bạn niềm vui, nguồn cảm-hứng khi đọc— và do đó, dễ bề truyền cảm hấp-thụ.

Mục-đích của chúng tôi như vậy. Vì thế, các bạn sẽ không thấy thi-văn, bài mẫu của Tác-giả.

Chúng tôi xin ghi ngay ở đây lời chân-thành cảm-tạ các tác-giả — thi-nhân có bài trích trong sách này.

Tôi cũng xin thấp hương tưởng-niệm tới hương-hồn các vị quá-vãng.

Và riêng, chúc bạn đọc thành-công trên đường học-hỏi Văn-nghe.

Saigon, tháng giêng, 1959

VŨ-VĂN-THANH

PHẦN THỨ NHẤT

KHẢO VỀ « VẬN VĂN »

CHƯƠNG MỞ ĐẦU

SƠ-KHỞ KHÁI-NIỆM

I — TÍNH-CÁCH CỦA VẠN-VĂN

— « Vạn-văn » là thể « Văn-văn » (Vạn : Văn) lời-lẽ tiết-tấu nhịp-nhàng, đọc lên nghe uyển-chuyển.

— « Vạn-văn » cũng là một thể văn thường được các thi-sĩ văn-nhân ký-thác, gửi-gắm tâm-sự mình vào những vần, những điệu.

— « Vạn-văn » lại là thể văn dễ đại-chúng-hóa nhất. Vì, như người ta đã nói :

— « Đọc thi-văn trước hết cảm thấy cái hay, cái nhịp-nhàng uyển-chuyển ; rồi sau mới hiểu đến ý-nghĩa nông, sâu ».

Ca.đao, các thi-phẩm trường-thiên trong văn-học Việt-Nam còn truyền-tụng trong dân-chúng, đã là một bằng-chứng cụ-thể.

Vi thế, cái hay và cũng là điểm chính của Vạn-văn là cách điều-hòa âm-điệu — tỉ như nhạc-sĩ đã từng chọn-lựa từ-ngữ sao cho phù-hợp với thanh-âm bổng trầm, để khi phở lên nhạc người nghe

cảm thấy dồn-dập hứng-thú như sóng lòng nổi dậy, để hòa tâm-hồn mình với nghệ-phẩm, với tác-giả.

Cũng vì thế, người sáng-tác phải kết-hợp làm sao cho đúng nguyên-tắc âm-luật, cho lời văn được lưu-loát nhẹ-nhàng — như người xưa đã nói — tựa mây trời, nước chảy.

Cho nên cách kết-hợp vần điệu của thể Vận-văn là cả một vấn-đề phức-tạp, có chiều nhiều-khé lẫm. Vì Vận-văn cũng là một khía-cạnh chính-yếu trong văn-chương, văn-học — có nhiều loại, biến-thể khác nhau mà khi sáng-tác lại phải theo đúng nguyên-tắc của riêng từng loại.

Người tập-luyện nghiên-cứu phải nhẫn-nại, bền chí mà tìm hiểu để thực-hành, mới mong đạt được mục-đích, kết-quả. Trái lại, nóng-nảy thì khó thành-công.

II — PHÂN-LOẠI VẬN-VĂN

Theo học-giả Âu-Mỹ hiện nay, họ phân chia Vận-văn ra các loại :

- Anh-hùng ca
- Kịch thơ và Ca kịch
- Thi-ca huấn-hỗ
- Thi-ca trữ-tình.

Cũng là các khuynh-hướng Cổ-diễn, Lãng-mạn, Trào-phúng...

Ở đây, chúng ta không dựa theo quan-niệm ấy để nhận-định, phân-loại Văn-học Việt-Nam; mà chúng ta căn-cứ theo di-sản tinh-thần của tiền-nhân.

Về văn-học thuần-túy của ta, thể Văn-vần chỉ riêng có các loại :

- Ca-dao
- Vè
- Lục bát
- Song thất lục bát.

Kể luôn cả biến-thể của các loại ấy ; thì có các điệu :

- Hát xẩm
- Hát nói...

Các loại Văn vần ta chịu ảnh-hưởng hoặc phỏng-tác theo văn-học Trung-quốc, gồm có :

- Cổ-thi và Đường-thi
- Minh, Trâm, Tán
- Từ-khúc
- Phú.

Ở phần thứ hai, sẽ bàn tới những điểm đã Phân-loại trên đây (1).

III.— PHƯƠNG-PHÁP HÀNH-VĂN

DIỄN Ý ĐẠT TÌNH

Chắc các bạn cũng dư hiểu « Diễn ý đạt tình » là điều rất mực cần-thiết trong phương-pháp hành-văn.

Thực thối, hầu hết các văn-nhân, thi-sĩ đều công-nhận — không có gì bức-tức khó chịu cho

(1) — Cũng xét tới cả loại Thơ mới.

bằng trước trang giấy trắng mực đen ... Tìm ý không ra. Kiểm lời không thấy.

Chúng ta đã chẳng từng thấy các nhà nho, văn nhân thi-sĩ thuở xưa đó ư? Họ cau mày, bóp trán, rạo-rực bấn-khoăn; để cố làm sao hun-đúc ra được những « Lời-lời châu ngọc hàng-hàng gấm thêu » và giai-thoại « Thôi, Xao » (1) đã chẳng còn được nhắc-nhở đấy ư !

Khi cố suy-nghĩ, gọt-rũa câu-kỳ, thường não-tâm bị dẫn-vật. Nhưng ở con nhà văn có cái thú vô ngần là khi cấu-từ đã thành, đã thêu-dệt ra được lời hay, ý đẹp, thì họ cảm thấy tâm-hồn cân-não được hả-hê, quên cả mệt-nhọc, trút bỏ cả danh-lợi; mà một mình mình đọc, một mình mình ngâm.

(1) — Giả-Đào tự là Lãng-Tiên — thi-nhân đời Đường, một trong những nhà thơ có tiếng là câu-kỳ về lựa tiếng, đặt câu.

Một hôm, nhân đi-chơi, dọc đường nguồn thi hứng tới, ông nghĩ ra hai câu :

« Điếu túc trì biên thụ,
Tặng Thôi nguyệt hạ môn ».

Nghĩa là :

« Chim đậu cây bên nước,
Sự đầy cửa dưới trăng ».

Nhưng... Chợt ông lại nghĩ ra, tìm thấy tiếng « Xao ». Đầu óc đang lưỡng-lự phân-vân, chưa biết dùng tiếng nào cho đặc-cách. Cứ vừa đi vừa giơ hai tay ra hiệu, một tay đẩy, một tay gõ.

Lúc ấy có quan Thứ-sử Hàn-Dũ, cũng là một đại văn-gia đi qua. Ông cũng không hay, Hàn-Dũ lấy làm lạ, cho lính đòi lại hỏi. Hiểu rõ đầu cuối câu chuyện, Hàn-Dũ bàn với Giả-Đào nên đổi tiếng « Thôi », hạ tiếng « Xao » thì câu hay hơn, hợp ý hơn.

Từ đấy, hai tiếng « Thôi, Xao » thành điển trong văn-chương. Chỉ sự câu-kỳ gọt-rũa văn-từ.

Câu chuyện Cấu-từ « khổ công » và « thú vị » là thế. Dầu sao biết được chút ít phương-pháp « Diễn ý đạt tình » thì vẫn là hơn. Tuy văn-chương chẳng như toán-học mà có định-đề công-thức, song trong-đối chúng ta cũng vẫn có thể « đào sâu » ra được ít nhiều nguyên-tắc thực-dụng, ngõ-hầu thấu-lộ được kết-quả một cách có phương-pháp hơn, nghệ-thuật hơn.

— Về phương-diện « Diễn ý đạt tình » mỗi người có một cảm-quan, một phương-pháp khác nhau. Nhưng thường thì tâm-hồn cần phải tế-nhị, biết tiếp-nhận và dung-dưỡng nội tâm ngoại cảnh.

Cách « Diễn ý đạt tình » trong Vận-văn, trong thơ lại cần hết sức hàm-súc, viết ít mà diễn-tả được nhiều — Chẳng hạn — Ôn-như-hầu Nguyễn-gia-Thiều đã tả nỗi hân « Một đêm xuân mơ-màng » trong có bốn câu :

... « *Hoa Thược-được mơ-màng thụy-vũ,
Đóa Hải-đường thức, ngủ xuân tiêu.
Cảnh xuân hoa chúm-chím chào,
Gió đông thổi đã cợt đào gheo mai... »*

(CUNG OÁN NGÂM KHÚC)

Người ta đã nói : Văn-nhân thi-sĩ là nhà nhiếp-ảnh, là « kỹ-sư » tâm-hồn và là ông thầy « kiến-trúc » tình-cảm.

— Nhà nhiếp-ảnh có biết chọn-lựa cảnh-sắc thu vào máy ảnh, ống kính ; mới có được tấm ảnh, bức tranh mỹ-thuật.

— Kỹ-sư có từng bóp chán, suy-nghĩ hết cách này ra cách khác, hết khía-cạnh này đến khía cạnh kia ; mới mong phát minh ra được sự-việc tân-kỳ.

« Kỹ-sư » tâm-hồn lại cần phải tế-nhị. Nếu chỉ biết có « Thất tinh » của con người ta một cách giản-dị máy-móc, biết tâm-lý tính-chất của con vật theo khoa Vạn-vật-học thì rất dễ khô-khan

— Ngắm một tòa nhà, một công-trình xây-dựng — người ta có thể phỏng-đoán, biết được trình-độ của người vẽ kiêu — Kiến-trúc-sư.

Văn-học bao-hàm rộng-rãi cả ba điềm trên đây :

— Tả cảnh tức là vẽ, là chụp hình-ảnh.

— Tả tình là mổ-xẻ, phân-tích tâm-lý mà người tả phải là « kỹ-sư » tâm-hồn.

— Xây-dựng dàn-xếp (Bố-cục) là « Kiến-trúc ».

Do đó cần ở Văn-nghệ-sĩ : — « Một nhận-xét và chọn-lọc, một tâm-hồn tế-nhị để phân-tích, một sự khéo-léo dàn-xếp cho có mạch-lạc thứ-tự ».

VÀI CHI-TIỆT CẦN BIẾT :

1.— XÉT VỀ TIẾNG VIỆT

Trước khi đi sâu vào các chi-tiết của Vạn-văn, cách gieo vần riêng mỗi loại. Chúng ta cần hiểu-biết về tiếng Việt, vì gieo vần là cách xếp-dặt các từ-ngữ cho xứng-hợp với nhau, để khi đọc lên tự nó đã có những âm-hưởng.

— Tiếng Việt là một loại tiếng đơn âm nghĩa là một âm, một tiếng. Tỷ-dụ : Làm, ăn, đi, đứng. Nhưng đặc-biệt lại có nhiều thanh. Các thanh này kết-hợp, sẽ tạo ra những nhạc-điệu du-dương, bổng trầm.

Phân-tích đặc-tính của tiếng Việt, ta có thể tạm làm một biểu-kê, để dễ bề nhận-định một cách tổng-quát.

Loại thanh và tính-cách riêng	Tên các thanh	Dấu chỉ thanh	Tỷ-dụ
B Ằ N G Phát-âm nhẹ	Đoan-bình-thanh	Không dấu	La
	Tràng-bình-thanh	Dấu huyền (˘)	Là
T R Ắ C Phát-âm nặng	Thượng thanh	Dấu sắc (´)	Lá
	Khứ thanh	Dấu ngã (ˆ)	Lã
	Nhập thanh	Dấu hỏi (ˆ̇)	Lả
	Hạ thanh	Dấu nặng (˙)	Lạ

2. — NHẬN ĐỊNH THÍ-VĂN (1) TA VÀ TÀU

Nếu bạn là người yêu thi-văn, ham tìm hiểu thi chắc điều bạn đã biết từ lâu trong lĩnh-vực thi-ca :
— « Thi-văn Ta và Tàu đều phát-nguyên từ những câu ca-dao ».

Ở Trung-Hoa khởi-thủy có Kinh Thi do Khổng-Tử san-định các thi-ca từ thượng-cổ đến nhà Chu, nội-dung gồm có hơn ba trăm bài thi,

(1) Xin hiểu là « Văn vần »,

chia ra ba phần chính : Phong, Tụng và Nhã. Trong hơn ba trăm bài thi này, thường theo thể thơ bốn chữ, vần gieo ở cuối, chẳng hạn như :

« *Quan-quan thư-cưu,*
Tại hà chi Châu.
Yêu-điều thực-nữ,
Quân-tử hảo Cầu ».

Cách kết-cấu theo ba thể :

- 1.— **Phú.**— là giải-tỏ phô-bày và mô-tả sự-vật.
- 2.— **Tỉ.**— là, ví-von so-sánh, do đó mà diễn-giải ra.
- 3.— **Hứng.**— Eỏi chữ « Hưng » nghĩa là **Nổi lên, Trỗi lên.** Chỉ nguồn cảm-hứng ở lòng mình trỗi dậy, rồi theo đó mà tỏ-bày sự-việc.

Kinh Thi là quyển sách thứ nhất trong cổ-học Trung-Hoa, phản-ảnh đúng hoàn-cảnh xã-hội và hồn-tính dân-tộc họ. Lời-lẽ được gọt-rũa khá diễm-lệ, ý-tưởng chân-thành (Phong) cũng có phần doan-trang cổ-kinh (Tụng và Nhã).

Kinh Thi phải kể là một công-trình khá rực-rỡ trong lịch-sử văn-học, văn-hóa Trung-Hoa. Sau này, các thi-nhân có thể căn-cứ vào đây để phỏng-tác, sáng-tạo ra các âm-luật

Ở Việt-Nam, đầu tiên ca-dao cũng đã là những hình-hài cấu-tạo nên Thi. Ca-dao thuộc về văn-học bình-dân, ý thì mộc-mạc hồn-nhiên, lời giản-dị chân-thành, phát-xuất từ trong dân-chúng nghe dễ cảm-động và thấy thú-vị vì tiết-điều du-dương. Nó được

phổ-biến trong quảng-dại quần-chúng. Cũng như các Thi-nhân Trung-Hoa, Sĩ-phu Việt-Nam theo đó mà tìm hiểu, phân-tích — và sau này đã sinh-sản nảy-nở ra được hai loại lục bát và song thất là tinh-hoa đặc-biệt của Văn-học Việt-Nam.

« Muốn biết rõ thể văn nào của Ta của Tàu, chỉ cần nhận-xét về cách gieo vần là đủ ». Câu này đã có nhiều người nói.

Nhận-định về cách gieo vần của Ta và Tàu, người ta cho rằng :

— Thể văn vần của Tàu bao giờ vần cũng gieo ở cuối câu.

Tỷ-dụ :

« Nguyệt lạc ó dề sương mãn thiên,
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên »...

TRƯƠNG-KẾ
(Phong kiều dạ bạc)

Vì vần gieo ở cuối nên cách gieo vần của họ không bị tù-túng. Đây kể cũng là một lợi điểm.

— Thể văn vần của Ta, cách gieo vần khác-biệt hẳn của Tàu. Vần thường gieo ở cuối câu tức là Cước vận (Cước : chân) và ở lưng-chúng câu tức là Yêu vận (Yêu : lưng).

Tỷ-dụ :

« Thương em, anh cũng muốn vô,
Sợ trông nhà Hồ, sợ phá Tam giang ».

Nhiều khi lại có những câu gieo vần một cách khác, số câu số chữ không nhất định. Sau cùng thì

văn-học của ta, nhất là văn-chương bình-dân, hầu hết đều gieo vần theo thể Lục bát.

Lược khảo quá-trình tiến-triển của thi-ca Việt-Nam. Chúng tôi xin nhường lời để ông Trương-Tửu phân-tích :

« Trong thời-kỳ phối-thai của thi-ca Việt-Nam, có rất nhiều bài phong-dao, vần điệu cực-kỳ buông lỏng không theo kỹ-luật thơ Lục bát. Tuy vậy, trong cái buông lỏng ấy, đã tiềm-tàng một xu-hướng tiến đến trật-tự Lục bát rồi. Tôi hãy lấy bài dưới đây làm kiểu-mẫu :

*« Lạy gời mưa xuống,
Lấy nước tôi uống ;
Lấy ruộng tôi cày ;
Lấy đầy bát cơm ».*

Hai câu thứ nhất, vần ở cuối (khác hẳn thể Lục bát). Nhưng đến câu thứ ba thì âm-điệu đã chuyển ra cái hình-thức phối-thai của thể Lục bát quá độ. Tôi muốn nói: Lỗi Lục bát mà vần ở câu tám không đứng nơi chữ thứ sáu lại đứng nơi chữ thứ tư. Đại-khái :

*« Đời vua Thái-Tổ, Thái-Tông,
Con bẻ, con bồng, con giắt, con mang ».*

hoặc :

*« Đồn rằng quan tướng có danh,
Cưỡi ngựa một mình, chẳng phải vịn ai ».*

Thể Lục bát quá độ này chỉ là cái thể « Lấy nước tôi uống, lấy ruộng tôi cày » khuếch-xung ra. Nhưng trước khi khuếch-xung được đến cái

vần điệu đều đặn và quy-củ ấy, thơ Việt-Nam đã trải qua nhiều trạng-thể khác. Trạng-thể thứ nhất là một lối thơ diễn ra thành các đoạn ngắn, từ đoạn nọ, đến đoạn kia âm-diệu bị đứt hẳn (như ở các Quatrain trong thơ Pháp). Tỷ như:

« Tay cầm con dao,
 Làm sao cho sắc;
 Dẽ mà dẽ cắt;
 Dẽ mà dẽ chặt,
 Chặt lấy cái cành;
 Chặt lấy cả cây.
 Trèo lên rừng xanh,
 Chạy quanh sườn núi,
 Một mình thui-thủi,
 Chặt cây chặt củ,
 Tìm chốn ta ngồi,
 Ta ngồi, ngồi mát thanh-thới.
 Kia một đoàn chim;
 Ở đâu bay lại;
 Con đang cắn trái;
 Con đang tha mồi,
 Qua lối nọ, nó ăn.
 Cái con hươu kia;
 Mày đang ăn lộc;
 Lộc vỏ lộc sung;
 Mày trông thấy tớ,
 Tớ không đuổi mày,
 Mày qua lối nọ làm chi?»

Trong bài này ta cũng vẫn thấy cái âm-diệu «Lạy trời mưa xuống» nhưng hơi thơ dài hơn, sóng nhạc triển-miền hơn, tứ dôi-dào hơn. Ta đã thấy cả một câu sáu chữ (Ta ngồi ngồi mát thanh-thời), thanh-âm theo đúng quy-củ Lục bát lúc tự-thành. Cái thể thơ ấy chuyển-biến đi, phức-tạp ra hóa thành trạng-thể khác; âm-diệu thì đã có xu-hướng tiến đến Lục bát mà số chữ thì vẫn còn bung-lung vô hạn định :

« Ba mươi Tết ! Tết lại ba mươi,

.

Một tay cầm cái dù rách,

Một tay xách cái chăn bông.

Em đứng bờ sông,

Em trông sang nước người.

— « Hỡi chú chiếc ơi là chú chiếc ơi ! »

Một tay em cầm quan tiền,

Một tay em xách thặng bồ-nhìn em ném
xuống sông.

Quan tiền nặng thì quan tiền chìm,

Bồ-nhìn nhẹ thì bồ-nhìn nổi,

Ồi ai ơi ! của nặng hơn người ».

Câu tám và câu chín đã tượng hình được cái âm-diệu Lục bát rồi. Đến bài dưới đây thì sự tượng hình mới càng rõ-rệt :

« Bớ thăm ơi ! bớ thiết ơi !

Bớ bạn nhân-linh ơi !

Thân em như cái quả xoài trên cây.

*Gió đông gió tây,
 Gió nam gió bắc,
 Nó đánh lúc-la lúc-lắc trên cành,
 Một mai rụng xuống biết vào tay ai.
 Kia khóm trúc, nọ khóm mai,
 Ông Tư bà Nguyệt xe hoài chẳng thương.
 Một lần chờ, hai lần đợi,
 Sớm lẫn nhớ, trưa lẫn thương,
 Anh thương em nhưng bác mẹ họ-hàng
 chẳng thương ».*

Trong những vần thơ này, ta đang chứng-kiến cả một nỗ-lực tiến đến thể Lục bát mà chưa đạt được. Theo ý tôi, đó là những vần điệu xuất-hiện vào lúc dân-chúng Việt-Nam bắt đầu có ý-thức về bản-ngã và vận-mệnh của mình (khoảng thế-kỷ thứ sáu, đời Tiền Lý). Bởi vậy nên ta thấy ở những vần thơ ấy một sáo-sục bực-bội cả về phần hình lẫn phần ý. Hình thì chưa đạt được cái riêng mình (Lục bát); ý thì là sự chống lại luân-lý phụ quyền của người Tàu đem sang cùng với cuộc đô-hộ.

Lần lần, ý-thức dân-tộc của người Việt-Nam kết-tinh lại. Đến từ thế-kỷ thứ mười trở đi (đời các triều độc-lập : Ngô, Đinh, Tiền Lê, Hậu Lý...) thì cái ý-thức kia sáng rực và đầy sức mạnh. Cũng trong khoảng thời-gian tươi-đẹp này, vần điệu Việt-Nam tiến từ sự hỗn-dộn đến một trật-lự nhất định là thể « Lục bát ».

3.— THỂ THỨC « ĐỐI »

Trong văn-học của Ta và Tàu hay dùng thể thức « Đối ».

Đối là lối dùng tiếng, hình - ảnh ghép lại thành cặp thành đôi cho cân-xứng.

Tỷ-dụ :

... « *Khúm-núm khấu-đầu ngoài bệ-ngọc,* { ĐỐI
Thẹn-thùng ra mặt trước nhà vàng. }
Mặt hoa dưới-dưới chiều đeo tuyết, { ĐỐI
Mây liễu rầu-rầu dáng ủ sương » ... }

(VƯƠNG-TƯỜNG bá yết HÁN-VƯƠNG,
 trước khi nài từ-biệt sang Hồ)

Thường các thi-nhân hay cố đặt câu gò chữ cho chỉnh, đối nhau. Họ đã cho chúng ta thấy một kinh-nghiệm, một phương-pháp :

— Muốn câu, vế chữ đối-chọi nhau, phải nhận-xét về thanh-âm, tự-loại.

— Đối thanh thì vần bằng đối với vần trắc và ngược lại trắc đối với bằng.

Tỷ-dụ :

Lắt lẻo cảnh thông cơn gió giật,

T T B B B T T

Đầm đìa lá liễu giọt sương gieo.

B B T T T B B

HỒ-XUÂN-HƯƠNG
 (Đèo Ngang)

— Đối chữ (1) khác với Đối thanh, phải cùng một tự-loại, Danh-từ đối với Danh-từ, Tính-từ đối với Tính-từ và Trạng-từ với Trạng-từ...

Tỷ-dụ :

<i>Mảnh cây</i>		<i>thưa-thớt</i>		<i>đầu như Trọc,</i>
Danh-từ		Tính-từ		Trạng-từ
<i>Ghềnh đá</i>		<i>long-lay</i>		<i>ngấn chữa Mòn.</i>
Danh-từ		Tính-từ		Trạng-từ

NGUYỄN-KHUYẾN
(Chơi núi An-Lão)

Nếu trong câu ở bài có dùng chữ Hán thì cũng phải lựa lấy Hán-tự mà đối lại.

Tỷ-dụ :

...« *Sóng lớp phé, hưng coi đã rộn,*
Chuông hồi kim, cỏ lẳng càng mau... »

Bà HUYỆN THANH QUAN
(Chùa Trấn Bắc)

...« *Thơ một túi, phẩm-đề câu nguyệt lộ,*
Rượu ba chung, tiêu-sái cuộc yên hà... »

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
(Cầm, Kỳ, Thi, Tấu)

Ngày xưa lối học « tìm chương trích cú » còn thịnh. Các văn-nhân thi-sĩ có ngày giờ năm tháng

(1) — Gọi là « Tiếng » thì đúng hơn. Chữ kết-hợp thành tiếng, tiếng kết-hợp thành câu, câu kết hợp thành bài. Vì theo thói quen, nên ở đây cũng tạm gọi là « Chữ » cho dễ hiểu.

để gọi ^{đi} rũa, tìm kiếm, bóp nặn từng chữ, từng câu, từng lời, từng ý, cốt sao cho « kêu » cho « đối » thì ngày ấy người ta phải « khổ công » cầu-kỳ. Nay hoàn-cảnh thời-gian với cuộc sống gắt-gay không còn thuận-tiện như xưa. Văn-chương đã không còn là một địa-vị độc tôn như ngày trước nữa. Vậy thì, ta cũng phải tùy thời mà c hằm-chước, sao cho phải, cho hợp. Song cũng không vì thế mà thiếu hẳn « cái đẹp ». Nếu không có « cái đẹp » thì không còn là « văn-nghệ », « văn-nghệ » không có một ý-nghĩa, một hình-thức gì nữa.

4. — CÁI THÚ CỦA « VĂN-VĂN »

Bản về « cái thú của văn-văn », tôi chợt nhớ ra ít nhiều hình-ảnh ngày xưa... Tôi đã được gặp, được hưởng, cảm thấy vui-vui và thú-vị.

— Hơn mười năm về trước, khi Bắc, Nam còn tạm sống trong buổi thanh-bình an-lạc.

Miền Bắc mền yêu... có dòng sông Hồng, có núi Tản màu lam cao vòi-vọi, Hà-Nội với muôn vẻ yêu-kiều.

Người dân hầu-hết còn là chất-phác thực-thà, họ sống trong mộc-mạc đơn-sơ, nhưng giàu tình yêu thương đồng loại. Họ không hề để ý đến ranh giới giai-cấp « địa-chủ » với « bần-nông ». Họ chỉ biết siêng-năng cần-mẫn. Khi mệt-nhọc cũng như lúc vui-vẻ hả-hê, họ đều thích-thú ca ngâm những

khúc nhạc êm-ái, những bài ca-dao chứa-chan thi-vị.

Đây, tôi còn nhớ :

— Nhân một buổi chiều di hóng mát ngoài cánh đồng làng, bấy giờ khoảng giữa mùa hạ. Cánh đồng rải một màu vàng. Các cô thôn-nữ, cô nào cũng áo nâu, răng đen, dang vui-vẻ với công việc. Người gặt hái, kẻ tát nước, làm cỏ, họ làm việc một cách hăng-hái như quên mệt-nhọc. Một cô trong bọn, nhanh-nhẩu vui tính ; bắt đầu « phở » lên một điệu « nhạc đàn ca » :

*Ơn giời mưa nắng phải thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu.
Công-lênh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau bông vàng.
Ai ơi ! Chớ bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu »...*

Thế rồi, cả bọn — nơi kia, chỗ này, họ đều cất tiếng « đồng ca hợp-tấu », mỗi người một câu. Họ không phải là « ca-sĩ », là người sống về nghệ-thuật, yêu nghệ-thuật một cách nồng-nàn. Họ chỉ là người nông-dân — mai-mai chiều-chiều ngày nào cũng phải vất-vả tối ngày, đôi bát mồ-hôi lấy dấu gạo niêu cơm. Nhưng mà sao... Ở đây, họ cũng biết bông trầm, khoan, nhật, thừa, mau. Riêng tôi, cảm thấy một niềm rộn-ràng man-mác vì nhạc-diệu du-dương, vì âm-hưởng của giọng họ.

— Nhà tôi ở gần cụ đồ, người của thế-hệ trước còn lại, trạc thất tuần, tinh-tinh phóng-khoáng. Cụ lấy thữ-văn làm thú thanh-cao, tiêu-khiển. Những khi nhàn-hạ yên-tĩnh, tôi thường được nghe lời ngâm vịnh, bình văn của cụ. Tuy đã có tuổi, nhưng cụ vẫn còn một giọng sang-sảng đặc-biệt.

Một hôm được may-mắn hội-kiến với cụ. Tôi liền đem câu chuyện văn-học ra bàn :

— « Thưa cụ, từ cổ chí kim « món nợ » văn-chương vẫn là nặng. Người ta có thể nhìn qua vào trình-độ văn-hóa của một dân-tộc mà tiên-đoán ngay được vận-mệnh thịnh, suy của dân-tộc ấy. Ở cõi Á-Đông ta, dân-tộc Trung-Hoa đã có một nền văn-hóa rực-rỡ. Nước Việt-Nam ta so với họ tuy là nước nhỏ bé thật, nhưng về phương-diện tinh-thần — Ta cũng có cả bốn nghìn năm văn-hiến. Họ tự-hào có Kinh Thi — một nền văn-học tối cổ, thì ta cũng có văn-chương binh-dân là ca-đao, tục-ngữ — tỏ ra dân-tộc ta đã có một tâm-hồn tinh-tế, một khuynh-hướng nghệ-thuật. Họ có Lý-Bạch, Đỗ-Phủ thì ta cũng có Nguyễn-gia-Thiều, Nguyễn-Du »...

Ngắt lời tôi, cụ nói :

— « Tôi đồng-ý, thành-thực nhận lời xét đoán của ông là hữu lý, và còn đáng tự-hào hơn nữa — mình chỉ là học-trò theo học-thuật của họ thể mà họ phải nể vì. Điều này chẳng đáng quý, đáng trọng ư ? Ông thử nghĩ xem ».

— « Dạ thưa, cụ dạy rất phải. Cũng vì thế mà dân-tộc Việt-Nam đáng tự-hào ở mảnh trời Nam đất Á này ».

Thấy cụ có chiều suy-nghĩ. Tôi chắc — Cụ muốn đề tâm-hồn thần-trí mơ-tưởng về cái đẹp thời xưa, thời vông lọng cân đai. .

Trọng sự suy-tưởng của cụ, nên tôi cũng lặng thinh.

Một lát sau, Cụ ra chiều hơn-hở hỏi tôi :

— « Ông có ý-kiến gì hay để chúng ta cùng bàn-bạc thảo-luận chơi về câu chuyện văn-học cổ-kim ? »

— « Dạ, đa-tạ cụ. Thưa, cụ có thể vui lòng cho lớp hậu-sinh biết cách « **hưởng cái thú-vị của văn-chương ?** »

— « Không dám, ông quá lời. Qua một lát suy-nghĩ, cụ tiếp : « Riêng sự nhận-xét của tôi cũng như kinh-nghiệm và thực-tế đã cho chúng ta thấy — đa-số — có thể nói gần như hết cả — Văn-học Trung-Hoa cũng như của Ta đều viết bằng thể « Vận-văn » — biên-văn — nghĩa là lời văn cốt ở chỗ nhịp-nhàng biến-ngẫu. Vì thế các cụ ta xưa muốn tận hưởng cái hay, cái đẹp, cái thú-vị của áng văn là y như phải ngậm lên ; để nhận-định những điệu-khúc văn-từ. Hoàn-cảnh thời-thể với nhân-sinh nay có khác. Song, như tôi nghĩ thì dù ở thời nào, cảnh nào — muốn biết cái hay, cái

dở, cái đặc-cách, cái vụng-về của một áng văn, một tác-giả — thi-nhân, thường người ta phải xét-nét cẩn-thận về ý, về lời, và điều cần nhất là phải đọc, phải ngâm. Chỉ có lúc ấy, khi ấy — người ta mới nhận-dịnh được rõ-ràng giá trị của áng văn và nghệ thuật của tác-giả, văn-nhân thi-sĩ ».

Nghe cụ nói dứt lời. Tôi xin phép cáo-từ ra về và thành-thực cảm-ơn cụ đã vui lòng trao đổi với tôi những lời vàng ngọc.

Ở đây, các bạn hãy cùng tôi, chúng ta thử chiêm-nghiệm lời nhận-dịnh ấy qua một áng thi bất hủ của Tản-Đà :

THỀ NON . NƯỚC

*Nước non nặng một lời thề,
 Nước đi, đi mãi, không về cùng non.
 Nhớ lời «nguyện nước thề non».
 Nước đi chưa lại, non còn đứng không.
 Non cao những ngóng cùng trông,
 Suối khô dòng lệ chờ mong tháng ngày.
 Xương mai một năm hao gầy,
 Tóc mây một mái đã đầy tuyết-sương.
 Trời tây ngã bóng tà-dương,
 Càng phơi vẻ ngọc, nét vàng phối-pha.
 Non cao tuổi vẫn chưa già,
 Non thời nhớ nước, nước mà quên non.
 Dù cho sông cạn đá mòn,*

*Còn non còn nước, hãy còn thề xưa.
Non cao đã biết hay chưa?
Nước đi ra bề lại mưa về nguồn.
Nước non, hội-ngộ còn luôn,
Bảo cho non chớ có buồn làm chi.
Nước kia dù hãy còn đi,
Ngàn dâu xanh tốt, non thì cứ vui.
Nghìn năm giao-ước kết đôi,
Non non nước nước chưa người lời thề.*



PHẦN THỨ HAI

PHÂN-TÍCH « VẬN VĂN »

NHẬN-ĐỊNH THÊM VÀI SẮC-THÁI CỦA « VẬN VĂN »

Trước khi Phân-tích Vận văn, tưởng chúng ta cũng nên nhận-định thấu-đáo về thể văn này.

Tuy Tản văn và Vận văn cùng một mục-dịch và cứu-cánh : — « Truyền-bá tư-tưởng, đạo-đạt tình-cảm và giác-ngộ con người ».

Song, ở hai thể văn này, đều có màu-sắc và đặc-tính riêng.

Ngược dòng thời-gian, người ta cho rằng : — « Vận văn xuất-xứ từ ca-dao. Ca-dao từ Tản văn cô-động lại. Tản văn phát-xuất ở tình-cảm con người ».

Điều chúng ta cần tìm-hiểu rõ là những nguyên-tố tác-dụng nào đã cấu-tạo ra Vận văn ?

— Thường nhật trong cuộc sống trao-đổi tình-cảm, người trước cần ghi lại cho kẻ sau những kinh-nghiệm, những bài học, những tâm-tình — nói chung là phương-diện tinh-thần và bài học thực-

nghiệm. Nếu muốn để cho người ta dễ nhớ, dễ hiểu và thích thú, thì phải gọt-rũa sao cho vắn-tắt nhẹ-nhàng mà lại đầy-đủ ý-nghĩa. Vì thế, cần có vần, có điệu, có nhận-xét tổng-quát tinh-vi. — Ca-dao ra đời vì lẽ giản-dị ấy. Nó là bước đầu của Vận văn. Từ Ca-dao — người ta phân-tích, tìm hiểu đặc-tính của nó, sinh ra luật-lệ, dần-dà cấu-tạo nên thi.

Quá-trình của Vận văn, của Thi-ca là vậy.

Phân-tích Tản văn, thời cổ xưa người ta chia ra : — **tự** hay **tựa** (1), **truyện** (2), **ký** (3), **bi** hay **bia** (4), **luận** (5).

Hiện-đại thì phân ra các loại : — **mô-tả**, **thuật-ký**, **đối-thoại**, **thư-từ** và **nghe-luận**. (Phần Tản văn này, tác-giả đã có dịp phân-tích trong cuốn « **tập luận viết văn** ». (Anh-Phương xuất-bản 1957)

Ở Vận văn nếu cũng chia ra theo như Tản văn thì rườm-rà phiền-tạp quá. Phân-tích cho đủ các loại của Vận văn, cũng đã là một điều tế-toái rồi, đừng nói tới các chi-tiết vụn-vặt khác nữa.

Các bạn nên trau-giồi luôn thể cả Tản văn. Hai thể này thường hỗ-sung cho nhau.

(1) — **Tự** hay **tựa** : Bài văn trình-bày nguyên-lý một sự việc.

(2) — **Truyện** : Bài văn thuật lại một sự, một việc, một cảnh-ngộ, một tự tích.

(3) — **Ký** : Như bài « **thuật-ký** » ngày nay.

(4) — **Bi** hay **bia** : Bài văn kể lại sự-nghiệp thân-thể một nhân-vật. Đoạn cuối thường kết bằng bài « **Minh** ».

(5) — Như bài « **Nghe luận** » ngày nay.

CHƯƠNG I

VIỆT VĂN

I.— CA-DAO

Vấn-đề này đã có dịp nói tới rồi, nên xin miễn bàn lại.

II.— VÈ

A.— TÍNH-CÁCH

Có người cho « vè » là một bài văn vần, thuộc loại trào-phúng để giễu-cợt thói xấu tật hư của một người hay một thời-đại nào. Người thì lại cho « vè » là bài thơ kể truyện.

Tự-trung, ta nhận thấy « vè » là một bài văn vần có tính-cách bình-dân chỉ cần có vần, lời lẽ thông thường giản-dị cốt dễ hiểu. Vì thế, người ta coi « vè » là một loại thường nhất trong thi-ca.

« Vè » cũng như « ca-dao » là bước đầu của Văn vần.

Hình-thức thì câu đặt theo thể « nói lối » nghĩa là theo lề-lối, chữ cuối câu trên vần với chữ cuối câu dưới.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Thường câu đặt bốn chữ, ghép thành vế; sóng đôi với nhau. Cũng có những trường-hợp ngoại-lệ, câu đặt dài hơn, số chữ rời ra.

C.— CÁCH GIEO VẦN

Bài « vè » hay mở đầu bằng câu: « Nghe vè nghe ve », tiếp đến câu thứ nhì « Nghe vè »... Trừ câu đầu và câu chót; còn thì chữ cuối câu trên phải vần với chữ cuối câu dưới. Vần gieo ở cuối tức là theo « Cước vận ». Cứ bốn câu thành một vế thì lại một lần đổi vần, từ bằng sang trắc hay từ trắc sang bằng.

Tỷ-dụ :

VÈ ĐÁNH BẠC

Nghe vè nghe ve,

Nghe vè đánh bạc,

Đầu hôm xao-xác,

Bạc tốt như tiên,

Đêm khuya không tiền,

Bạc như chim cú,

Cái đầu sù-sự.

Con mắt trộm lờ,

Hình đi phát-phơ,

Như con chó đói,

Chân đi cà khới,

Dạo xóm dạo làng,

Quần rách lang-thang,

Lấy tay mà túm.

(?)

III.— LỤC BÁT

A.— TÍNH-CÁCH

« Lục bát » là một loại giàu âm-diệu nhất trong thể Vận văn, với đặc-tính bao giờ cũng dùng vần bằng.

Thường ngày ngày; phảng-phất chúng ta vẫn được nghe dân-chúng ca-ngâm, nó được phổ-biến sâu-rộng trong quần-chúng. Có thể nói rằng : — « Lục bát là một loại văn vần được phổ-thông hơn hết ».

Trong văn-chương Việt-Nam có nhiều thi-phẩm trường-thiên đã thành-công ở loại này, đáng kể và rực-rỡ nhất thì có truyện Kiều (Đoạn-trường tàn thanh).

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Gọi là « lục bát », vì số chữ trong câu dàn-xếp theo thứ-tự trên sáu, dưới tám. (Trong Nam gọi là lối thơ thượng lục, hạ bát).

Tỷ-dụ :

HÀ-NỘI TỨC CẢNH

*Phất-phơ ngọn trúc giăng tà,
Tiếng chuông Trấn-Võ, canh gà Thọ-Xương.
Tịt mù khói tỏa ngàn sương,
Dip chày An-Thái, mặt gương Tây-Hồ (1).*

DƯƠNG-KHUÊ

C.— CÁCH GIEO VẦN

Theo loại « lục bát » thì chữ cuối câu lục vần với chữ thứ sáu câu bát, chữ cuối câu bát này vần với chữ cuối câu lục sau, chữ cuối câu lục này lại vần với chữ thứ sáu câu bát... Cứ theo thứ-tự này mà chuyển-tiếp mãi, làm dài, ngắn — đoán thiên hay tràng-thiên cũng được, tùy ở người sáng-tác, nhưng cần phải có đủ vẻ — hai câu : một sáu, một tám.

Trong hai câu lục bát này, ta nhận thấy câu lục chỉ có một cước vận. Còn câu bát thì có hai vần, một yêu vận ở chữ thứ sáu và một cước vận ở chữ thứ tám.

Tỷ-dụ :

CHỢ CHIỀU

*Nắng phai dề mộng tàn lây (cv),
Tình đi cho gió sương đầy (yv) quán không (cv).*

(1) Nên để ý đến thể-thức Đòi trong loại « lục bát » thường ở câu hát, các thi-nhân cắt ra làm hai đoạn, mỗi đoạn bốn chữ, để rồi ghép lại cho đối chọi với nhau, như tỷ-dụ này chẳng hạn.

Chợ tan ngàn nẻo có phòng (cv),
 Sầu dâng bàng-bạc cánh đồng (yv) tịch liêu (cv).
 Hồn đơn lặng bước chân chiều (cv),
 Đâu đây nỗi nhớ niềm yêu (yv) bời bời (cv).
 Mong-mạnh tình đã rụng-rời (cv),
 Tư vương còn thắt tim người (yv) chia ly (cv).
 Áo thêu chấn gấm ngày đi (cv),
 Lều không quán bỏ hồn si (yv) chợ tàn (cv).
 Chiều lên từ thuở lia tan (cv),
 Nắng ơi ! Lạnh-lẽo muôn vắn (yv) đước hoa (cv)
 Hóm hóm cánh rụng lầu ngà (cv),
 Một mùa ly-biệt đã già (yv) nhớ thương (cv).
 Xiết bao tươi-thắm ven đường (cv),
 Thờ-ơ chẳng chút dưng cương (yv) bấy chiều (cv)
 Ái-ân sắc lợt hình siêu (cv),
 Song song chiều cũ, nay chiều (yv) lẻ đôi (cv).
 Hoàng-hôn là xứ chia phôi (cv),
 Vắng tanh quán chợ vãi ngôi (yv) lạnh lùng (cv)
 VŨ-HOÀNG-CHƯƠNG

Trong loại « lục bát » luật bằng, trắc có thể theo thứ-tự sau đây :

Câu lục : O bằng O trắc O bằng

Câu bát : O bằng O trắc O bằng trắc⁽¹⁾ bằng

Ở hai câu này, các chữ : — Thứ nhất, thứ ba và thứ năm, không bó-buộc theo luật, gọi là theo lệ « Nhất, tam, ngũ bất luận », dùng vần Bằng hay Trắc cũng được.

(1) Một đôi khi thi-nhân cũng có thể dùng được vần Bằng.

Riêng ở câu **bát**, tuy chữ thứ sáu và thứ tám cùng là vần **Bằng** cả, song không được trùng thanh, phải một là « **Đoản-bình-thanh** » (không dấu), một là « **Tràng-bình-thanh** » (có dấu huyền).

Tỷ-dụ :

*Kiếp người may với chẳng may (đbt) cũng
nhiều (tbt)*

(MAI-ĐÌNH-MỘNG KÝ)

*Một trắng, một bóng, một người (tbt) hóa
ba (đbt)*

(HOA TIÊN KÝ)

IV.— SONG THẤT LỤC BÁT

A.— TÍNH-CÁCH

Nói đến thi-ca, văn vần Việt-Nam — ngoài loại « **lục bát** » ra, còn phải kể đến loại « **song thất lục bát** » thường gọi tắt là « **song thất** ».

Loại này cũng có tên gọi là « **lục bát gián thất** ». (Câu sáu, câu tám xen vào những câu bảy).

Văn « **song thất** » được coi là thể « **ngâm** ». « **Ngâm** » là một hình-thức, một loại trong thi-ca, mô-lả những tâm-tình, niềm sâu-não của con người ta. Xin đan-cử vài thi-phẩm trường-thiên hiện còn truyền-tụng, chẳng hạn như **Chinh-phụ ngâm-khúc**, **Cung-oán ngâm-khúc**, **Tự-tình khúc** và bài « **Ai tư vấn** » của bà **Lê-ngọc-Hàn**.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Kết-hợp theo thể-thức :

— Hai câu bảy (song-thất)

— Một sáu, một tám (lục bát)

Gọi là « song thất lục bát ». Cứ bốn câu thành một đoạn, làm dài hay ngắn cũng được. Song cần phải cho đủ từng đoạn.

Tỷ-dụ :

... « *Áng công-danh trăm đường rộng-rã,
 Những nhọc-nhắn nào đã nghĩ-ngoi.
 Nỗi lòng biết ngỏ cùng ai,
 Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây*

*Trong cửa này đã dành phận thiếp,
 Ngoài mây kia há kiếp chàng vay.
 Những mong cá nước vui-vầy,
 Sao giờ đôi ngả nước mây cách vời ?*

*Thiếp chẳng trông ra người chính-phụ,
 Chàng há từng học lũ Vương-Tôn.
 Cớ sao cách-trở nước-non,
 Khiến người thôi sớm, thôi hôm những sâu.*

*Trang thanh-niên đương chừng niên-thiếu,
 Sánh nhau cùng dan-diu chữ duyên.
 Nỡ nào đôi lứa thiếu-niên,
 Quan-sơn để cách hàn-huyên cho đành »...*

(CHINH-PHỤ NGÂM KHÚC)

C.— CÁCH GIEO VẦN

— Chữ cuối câu thất trên vần với chữ thứ năm câu thất dưới, cùng là vần trắc.

— Chữ cuối câu thất dưới vần với chữ cuối câu lục, cùng là vần bằng.

— Chữ cuối câu lục vần với chữ thứ sáu câu bát, cùng là vần bằng. (Theo như thể-thức loại lục bát).

— Chữ cuối câu bát ở chót một đoạn lại vần với chữ thứ năm câu thất trên, đoạn sau, cùng là vần bằng...

Tỷ-dụ :

... « *Người đưa rượu hỏi thăm Bành-Trạch (cvt) (1),
Kẻ say giăng tìm khách (yvt) Đào-Chu (cvb)
Nào ai trang-điểm màu thu (cvb),
Hoa vàng chén bạc lục thù (yvb) với ai (cvb).*

*Miền Dữ.Lĩnh tin mai (yvb) gần bó (cvt),
Đỉnh Cô-sơn mối gió (yvt) đợi chờ (cvb).
Muốn mang chén rượu câu thơ (cvb),*

(1) Lối « Song thất » vì số chữ trong hai câu thất bằng nhau, nên dễ đối.

Tỷ-dụ :

... « *Cầu cảm-tú đàn anh họ Lý,
Nét đan-thanh bạc chị chàng Vương ... »*

(CUNG OÁN NGÂM KHÚC)

Và còn nhiều trường-hợp khác nữa... Các bạn nên đọc, xem lại hai thi-phẩm tràng-thiên tuyệt bút của Ôn-như-Hầu, Nguyễn-gia-Thiều (Cung oán ngâm khúc) và Cao-bá-Nhạ (Tự tình khúc) để nhận xét thêm.

*Lạnh-lùng trong tuyết, hững-hờ (yvb) dưới
trăng (cvb).*

(TỰ TÌNH KHÚC)

Luật **bằng**, **trắc** trong loại « song thất lục bát » có thể theo thứ-tự sau đây :

Câu thất trên : O O **trắc** (1) O **bằng** O **trắc**

Câu thất dưới : O O **bằng** O **trắc** O **bằng**

Câu lục : O **bằng** O **trắc** O **bằng**

Câu bát : O B O T O B **trắc bằng**

Các chữ O trên đây, thi-nhân được quyền tùy-tiện dụng ngữ, lựa thanh theo lệ « Bất luận ».

V.— HÁT XÂM

A.— TÍNH-CÁCH

« Hát xâm » là một loại biến-thể ở « lục bát », thường khi câu đặt rời ra hơn. Hát xâm có hai loại — Một loại gọi là « xâm nhà trò » — Một loại gọi là « xâm chợ ».

— « Xâm nhà trò » tức là những bài hát do kỹ-nữ đào nương ca.

Tỷ-dụ :

ÔM CÀM

*(Bên thì trời), chị em ơi ! lặn-đạn bên thì trời,
Non cao nước chảy, ấy ai người tri âm.
Lúc đêm thanh ngồi dậy có ôm cầm,*

(1) Một đôi khi thi-nhân cũng có thể dùng được vần bằng.

*Lòng to, to-tưởng âm-thầm tiếng to,
 Khúc đàn này vẫn khúc ngày xưa,
 Mà người đóai khúc bây giờ đâu xa ?
 Nhớ đầu xanh còn đương độ mười ba,
 Cười trắng bóng xế, thương hoa thu tàn.
 Thế mà cái phận hồng-nhan !*

TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

— « **Xâm chợ** » là những bài hát do người mù lòa hát kiếm ăn.

Tỷ-dụ :

NỖI LÒNG ANH XÂM

*Sự phong-lưu kia anh trải mọi mùi,
 Bây giờ nhà xiêu, vách nát, vợ đóai, con rét, đẽ
 anh ngời sao yén ?*

*Chết trong lưng không sẵn đồng tiền,
 Đói ba câu hão (anh mới phải) kiếm ăn miền
 xâm-xoan !*

*Kề từ ngày mà trống hát nhân-gian,
 Mắt xanh (anh) chẳng để khách hồng-nhan có
 một ai vào.*

*Cái cách ăn chơi anh nghĩ thế (mà lại) có có bên
 hào ;*

*Gầm trời một chiếu chẳng lúc nào anh không
 xuán.*

Ở đời nhắm mắt đưa chân.

TẢN-ĐÀ NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Câu đặt không theo thể-thức nhất định như loại « lục bát ». Có câu dài tới mười bốn, mười sáu chữ. Cuối thường hay kết bằng câu lục.

C.— CÁCH GIEO VẦN

Câu trên dù sáu chữ hay chín chữ thì bao giờ vần cũng gieo ở cuối, nên chỉ có một cước vận. Câu dưới nếu là tám chữ thì vần gieo ở chữ thứ sáu và chữ thứ tám, nên có đủ cả Yêu vận và Cước-vận. Song, câu này, số chữ hay rời ra, nên vần không nhất-định ở chữ thứ sáu như câu bát trong thể « lục bát ».

Về luật bằng trắc, loại này cũng theo như loại « lục bát » — dùng toàn vần bằng cả. Yêu vận và Cước vận không hạ cùng một thanh, phải một là « Đoản-bình-thanh » (không dấu), một là « Trãng-bình-thanh » (có dấu huyền).

Tỷ-dụ :

Phân-tích bài « xằm chợ » trên, ta thấy:

« Sự phong-lưu kia anh trải mọi mùi (cv).

Bây giờ nhà xiêu, vách nát, vợ đói, con rét, dề

anh ngồi (yv) sao yên (cv)?

Chết trong lưng không sẵn đồng tiền (cv),

Đói ba câu hã (anh mới phải) kiếm ăn miền (yv)

xằm-xoan (cv) !

Kề từ ngày mà trống hát chốn nhân-gian (cv),

Mắt xanh (anh) chẳng để khách hồng-nhan (yv) có

một ai vào (cv).

*Kho gòì chung, mà vô tậñ của mìnħ riêng,
Cuộc vuông-tròn, phó mặc khuôn-thiênğ ;
Kẻ thành-thị, kẻ vui miền làm-lầu.*

Gõ díp lấy đọç câu « Tương tiến tữ » :

— « **Quân bắt kiến hoàng-hà chi thủy
thiên thương lai, bôn lưu đáo hải bắt phục hồi** »
Làm chi cho mệñ mệñ đời !

CAO-BÁ-QUÁT

B. — SỐ CHỮ TRONG CÂU

Vì là biến-thể của các loại « lục bát » và « song thất », lại điều-hòa với các lối « ngũ ngôn » và « thất ngôn » Đường thi, nên về số chữ trong câu ở bài « hát nói », ta không thể nhất-quyết hạn-định câu trên, câu dưới, đoạn nọ, đoạn kia — mỗi câu, mỗi đoạn có bao nhiêu chữ. Chỉ biết rằng thường hay đặt câu bảy chữ, hoặc ngắn hơn — bốn, năm chữ, hoặc dài hơn nữa tới mười một, mười hai chữ. Hai câu năm và sáu thường đặt thành hai câu thơ theo lối « ngũ ngôn » (năm chữ) hoặc « thất ngôn » (bảy chữ). Hai câu này cũng có bài không đặt theo thể thơ.

Phần nhiều bài « hát nói » làm mười một câu, chia ra ba khổ :

- 1) **Khổ đầu** — (bốn câu) : Câu 1, 2 là Lá đầu.
Câu 3, 4 là Xuyên thừa.
- 2) **Khổ giữa** — (bốn câu) : Câu 5, 6 là Thơ.
Câu 7, 8 là Xuyên mau.

- 3) **Khổ xếp** — (ba câu): Câu 9 là Dồn. Câu 10 là Xếp. Câu 11 là Keo (tức là câu lục ở cuối bài).

Lại có bài làm ngắn chỉ có bảy câu, thiếu khổ giữa.

Tỷ-dụ :

CẬU MÁN

*Phong-lưu nhất ai bằng cậu mán,
 Trong anh em chúng bạn kém thua xa.
 Buổi loạn-ly bốn bề không nhà,
 Răng không nhuộm, vợ không lấy, lựa-là không
 mặc.*

*Mán chỉ làm đủ tiền tiêu vật,
 Khi cao-lầu, khi cà-phê, khi nước đá, khi lại
 đi xe
 Sự đời mán chẳng muốn nghe.*

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

Cũng có bài làm dài hơn, khổ giữa rời ra.

Tỷ-dụ :

VỊNH THÚY-KIỀU

*Bát-ngát nhẽ gió thanh' giăng bạc,
 Chạnh niềm đau sẽ nhớ nàng Kiều,
 Phận hồng-nhan cay.đắng trăm chiều,
 Con dâu bề phải theo thời-sự.*

Minh nàng nghĩ khôn đường lưỡng-lự,
 Suốt năm canh nường bóng đèn tàn.
 Trách ông Tô sao khéo đa-đoan,
 Duyên chi dễ mượn em chấp chỉ,
 Nhất phiến tài-tình thiên cở lụy,
 Tân thanh đáo-đề vị thù-y-thương.
 Mười lăm năm trong số đoạ-trường,
 Sơn phần biết mấy lần trôi giạt.

Chữ Tình để dành chung kiếp khác,
 Đạo sinh-thành trước phải đền ơn.
 Gác lời thệ hải minh sơn.

(?)

C.— CÁCH GIEO VẦN

Loại « hát nói » dùng cả vần Bằng và vần Trắc.

Bài đủ khổ, cuối câu gieo vần theo thứ-tự này :

Khổ đầu.— 1 trắc 2 bằng 3 bằng 4 trắc

Khổ giữa.— 5 trắc 6 bằng 7 bằng 8 trắc

Khổ cuối.— 9 trắc 10 bằng 11 bằng

Tỷ-dụ :

MỖI NGƯỜI MỘT THỨ

1. Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy (vần trắc)!

2. Người một ngày thời giời đất cũng một ngày (vần bằng).

3. Đã râu mày ai chẳng nam nhi (vần bằng),

4. *Tiêu-khiển mỗi người riêng một thú*
(vần trắc).
5. *Nhân khát tể dư kiêu thiếp phụ* (vần trắc).
6. *Sĩ cam phần tử bất công hầu* (vần bằng).
7. *Cuộc nghìn thu ai dễ biết ai đâu*
(vần bằng),
8. *Rắp cây cỏ dẫu hiền ngu thì cũng vộy*
(vần trắc).
9. *Ngoảnh lại tang-bồng là thế ấy* (vần trắc),
10. *Cũng chơi nhòang phiếm trúc dấy đàn*
(vần bằng).
11. *Trần-gian phó mặc trần-gian* (vần bằng).

VÔ-DANH

Thường ở bài « hát nói » hay có những câu đặt theo thể « lục bát » để mào đầu. Những câu này gọi là « mưỡu ». Câu « mưỡu » có khi là của chính tác-giả — thi-nhân, hoặc là vay mượn của cổ-nhân, người khác.

Có hai loại « mưỡu » : « mưỡu đầu và mưỡu cuối ».

— « Mưỡu đầu » lại chia ra : « mưỡu đơn và mưỡu kép ».

— « Mưỡu đơn », chỉ có hai câu.

Tỷ-dụ :

CẢNH THU

*Trời thu phảng-phất gió chiều,
Chim về ngàn Hống, bướm treo ráng vàng.*

HÁT

*Sang thu tiết hơi may hiu-hắt,
 Cùm sen già lã-chã phai hương.
 Sương giày giậu cúc đóa hoa vàng,
 Sen nhuộm non đào cảnh lá đỏ.
 Lãnh vũ như ti trùng chức dạ,
 Tình thiên tác chỉ nhạn thư không.
 Phút đầu đầu một trận hảo phong,
 Trên cung Quảng xa đưa hương quế.
 Giờ biếc-biếc nước xanh-xanh một vể.
 Khen Hóa-công khéo vẽ nên đồ.
 Một năm được mấy mùa thu !*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

— « Mưu kép », có từ bốn đến tám câu.
 Tỷ-dụ :

ÔNG PHỎNG ĐÁ

*Non thiêng khéo đúc nên người,
 Trông chừng sành-sỏi khác người trần-gian.
 Trái bao gió núi mưa ngàn,
 Đã già, già sỏi, lại gan, gan lì.*

HÁT

*Gan lì, già sỏi,
 Há non chi mà sợ cóc chi ai !
 Người là người, tớ cũng là người,
 Ngắm cho kỹ vẫn tranh-vanh đầu dốc.
 Tương chi tăng thức năng công ngọc,
 Mạc luyện như hà khả bỏ thiên ?
 Thôi mặc ai rằng trắng rằng đen,*

*Thế như thế cũng ngồi yên như thế vậy.
 Còn giờ đất hãy còn tai mắt ấy,
 Lặng mà coi họa thấy lúc nào chẳng ?
 Hãy về giã gạo ba giăng !*

Phó-bảng PHAN-VĂN-ÁI

TẶNG CÔ ĐÀO GÓA CHỒNG

*Nghe đàn nhớ lão Chung-Kỳ,
 — « Vợ mi ở đó, mi đi mô chừ ! »
 Sớm khuya xe tầu phụng thờ,
 Góa chồng cũng thế như chưa có chồng.*

LẠI MƯỠU

*Lấy ai là kẻ đồng tâm,
 Lấy ai là kẻ tri-âm với nàng.
 Đêm khuya lống những bàng-hoàng,
 Người đi đâu vắng mà đàn còn đây ?*

HÁT

*Nhân vong cầm tại
 Nhớ chàng Hai mà hỏi lại cô Hai.
 Tiện đây, hỏi một đôi lời,
 Đàn bản ấy cùng ai tơ phỉm cũ.
 Hồng-nhan kỹ nhân vi quả-phụ,
 Bạch đầu nan lão Trác-văn-Quân.
 Thế thì khi gió mát, lúc trăng thanh,
 Chừng bạch tuyết đương xuân còn tưởng nhớ.
 Ngồi gượng lại hát chơi lúc nữa,
 Ai trách chi tang trở xóm Bình-khang.
 Xưa nay nghề-nghiệp thế thường.*

DƯƠNG-KHUUÊ

— « *Mưỡu cuối* » ở dưới bài « *Hát nói* », bao giờ cũng là « *Mưỡu đơn* ».

« *Mưỡu cuối* » thường đặt ở câu Xếp và câu Keo. Ở trường-hợp này, câu Lục phải vần với câu Xếp trên, câu Bát phải vần với câu Keo dưới.

Tỷ-dụ :

HƯƠNG-SƠN PHONG-CẢNH

*Thú thiên-nhiên đâu bằng Hương-tích,
Đủ thanh-tao cảnh lịch trăm chiều.
Người thời vui số lạp ngư tiều,
Kẻ thời thích yên hà phong-nguyệt.*

*Kho vô tận nhưng thế nào chưa biết.
Thú hữu tình sơn thủy thực là vui.
Khi dăng lâm có lối đến tận giời.
Mây dưới gót đủ đen, xanh, vàng, đỏ, trắng.
Lúc vào động ngắm sơn quynh thạch đấng,
Bút thần ngoan chưa khéo vẽ cho cùng.
Riêng một bầu sắc sắc không không,
Khấp mọi vẻ kỳ-kỳ quái-quái.
Thơ rằng : — « Động chủ hữu linh thần bút tại,
Hóa nhi vô ý tự nhiên công ».
Khách trèo non ngánh lại mà trông,
Lòng mến cảnh rời chân đi hóa đấng.
Chén vân-dịch nghiêng bầu uống gắng,
Bức thơ tiên mở túi liền đờ,*

*Giải oan ra, tẩy tục lại thêm hay,
Thiên-Trù tội, vong cơ càng thấy khỏe,*

*Làng thi tửu còn đâu hơn dấy nhỉ ?
Chẳng Bồng-lai Nhược-thủy cũng Thần
« Tiên ».*

**Rõ-ràng đệ nhất Nam « Thiên »,
Đem đi sợ đề Thần-Tiên mất « lòng ».
Thói thi đề dấy chơi « Chung ».**

LÊ-THÁNH-TÔN

Có khi « **Mưỡu cuối** » đặt ở sau chót, nên không cần vần với bài. « **Mưỡu** » không hẳn là lệ-luật bó-buộc phải có trong bài « **Hát nói** ». Có bài không « **Mưỡu** », bài thì lại có cả « **Mưỡu đầu** » « **Mưỡu cuối** ».



CHƯƠNG II

HÁN VĂN

I.— CỔ THI

A.— TÍNH-CÁCH

Trước nhà Đường và trước cả hai triều-đại Tần, Hán, thi-ca Trung-Quốc chưa được qui-định, đặt thành hệ-thống. Thi-nhân sáng-tác hoàn-toàn theo nguồn cảm-hứng. Số câu, số chữ không có hạn định.

Thể này, thường gọi là « cổ thi » hay « cổ phong » hoặc « cổ thể » tức là một loại thơ không có hình-thức nhất định.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Từ số câu dài, ngắn không hạn định, sau các thi-nhân thường sáng-tác theo loại « Tứ tuyệt » (bốn câu), hoặc « Ngũ ngôn » (năm chữ) (1), hoặc Bát cú (tám câu), hay « Thất ngôn » (bảy chữ) (2).

Riêng hai lối : « Thất ngôn » trên tám câu và

(1) — (2) — Nhiều người cho rằng lối « Ngũ ngôn » gốc ở Kinh-Thi (đã xét ở trên). Lối « Thất ngôn » gốc ở Sở từ : một thể văn của nước Sở — Khúc Ly-Tao của Khuất-Nguyên là một. Thể văn này, câu đặt dài, có đối, thường đệm trợ-ngữ tự : « Hề ».

« Ngũ ngôn » quá mười sáu câu thì gọi là « Tràng thiên » nghĩa là bài thơ dài, có nhiều câu.

Tóm lại, loại « cổ thi » đặt từ bốn câu trở lên bao nhiêu cũng được.

C.— CÁCH GIEO VẦN

« Cổ thi » có hai lối gieo vần :

1. **Độc vận.**— Chỉ dùng nguyên một vần.

Tỷ-dụ :

Một bài ngũ ngôn tứ tuyệt, độc vận.

QUI TIÊU

*Rừng lau gió xao-xóc,
Chim hóm bay lác-đác.
Gánh củi lững-thững về,
Đường quen không sợ lạc.*

BÙI-ƯU-THIÊN

2. **Liên vận.**— Cũng gọi là « hoán vận », trong bài thay đổi nhiều vần, mà hai vần bằng và hai vần trắc liền nhau.

Tỷ-dụ :

Một bài thất ngôn tràng thiên, liên vận.

CẢNH TẠO-HÓA

*Đá xanh như nhuộm, nước như lọc.
Cỏ cây hoa lá dẹt như vóc.
Trời quang mây tạnh gió hiu-hiu,
Ai thấy cảnh này mà chẳng yêu.*

Mới biết Hóa.công tay khéo vẽ,
 Không mực không thước mà đủ vẽ.
 Tay người đẽm-xuyết ra nước non,
 Bề cạn non-bộ nhỏ con con.
 Sao bằng tiêu-dao cùng Tạo-hóa,
 Bốn mùa phong-cảnh thực không giả.

BÙI-ƯU-THIÊN

II.— ĐƯỜNG THI VÀ ĐƯỜNG LUẬT

A.— TÍNH- CÁCH

Gọi là « Đường thi » vì thể này xuất-hiện từ đời Đường (618-907) là hoàng-kim thời-đại của thi.

Thật vậy, đời Đường đã sản-xuất ra hàng nghìn thi-nhân và có biết bao nhiêu là thiên-tài trác-tuyệt !

Ngày xưa, Cổ-nhân tôn-trọng thơ Đường, coi là khuôn vàng thước ngọc.

Ngày nay, đọc thơ Đường, người ta vẫn còn cảm thấy hứng-thú.

Thơ Đường quả đã đạt tới mực cao của nghệ-thuật.

Gọi là « Đường luật » vì đây là lệ luật của các thi-nhân đời Đường đặt ra ; để làm tiêu-chuẩn cho mọi người căn-cứ vào đó mà sáng-tác.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Căn-cứ theo tính-cách riêng-biệt của thơ Đường, người ta phân ra hai loại :

— Bát-cú.

— Tứ-tuyệt.

Hai loại này, khi thì làm theo lối « Ngũ-ngôn », khi thì lại theo lối « Thất-ngôn ».

C.— CÁCH GIEO VẦN

Thơ theo luật Đường chỉ dùng vần bằng và bao giờ cũng theo một vần tức là « Độc vận ». Cũng có một đôi khi dùng vần trắc. Nhưng, theo học-giả Trần-trọng-Kim thì : « Những bài thơ người ta gọi lầm là thơ luật vần trắc là lối thơ Cổ-phong làm theo lối thơ luật đổi ra vần trắc, chứ trong Đường thi không bao giờ có thơ luật vần trắc ».

Gieo vần có hai cách : 1) Hạn vận.

2) Phóng vận.

1. Hạn vận.— Là đầu bài hạn-định phải theo riêng một vần nào, cứ theo đó mà gieo vần, không được dùng vần khác.

Tỷ-dụ :

Một bài Thất Ngôn Bát Cú

(Hạn theo năm vần :

« KHÔNG CHỜNG TRÔNG BÔNG LÔNG »)

*Bực gì bằng gái chực phòng không,
Tư-tưởng chung ai một tấm chông,
Trên gác rồng mây ngao-ngán nhẽ,
Bén trời cá nước ngẩn-ngơ trông.
Mua vui lắm lúc cười cười gượng,*

*Bán đại nhiều khi nói, nói bông.
Mời biết có chồng như có cánh,
Giang-sơn gánh vác nhẹ bằng lông.*

NGUYỄN-KHUYẾN

2. **Phóng vận.**— Là tùy-tiện thi-nhân, muốn gieo vần gì cũng được, miễn là biết tôn-trọng theo luật chính là được.

Tỷ-dụ :

ĐÊM THU NGHE QUẠ KÊU

*Từ-Ô y hạng rử-rê sang,
Bóng lẫn đêm thâu tiếng rộn-ràng...
Trời bến Phong-Kiều sương thấp-thoáng,
Thu sông Xích-Bích nguyệt mơ-màng.
Bồn-chồn thương kẻ nương song bạc,
Lạnh-lẽo sầu ai rụng giếng vàng ?
Tiếng dội lưng máy đồng vọng mãi,
Tình hoang-mang gọi từ hoang-mang.*

QUÁCH-TẤN

LỐI GIEO VẦN « TỪ-THỨ »

Nói đến lối gieo vần có hạn-định, chúng tôi thấy cũng nên nhắc tới « vần Từ-Thứ ».

Lối này nguyên là theo một bài thất ngôn bát cú nhan-dề là « Từ-Thứ qui Tào » (Từ-Thứ về Tào-Điền trong truyện « Tam - quốc ») của Tôn-Thọ-Tường, gồm có các vận : « coi, mòi, còi, roi, thoi ». Ông Phan-văn-Trị cũng có bài họa lại. Từ đó các

thi-nhan miền Nam đều dựa theo vần này để xướng, họa. Vì vậy, có tên gọi là lối gieo « vần Từ-Thứ », hạn-định theo năm vần : « coi, mòi, còi, roi, thoi ».

Xin đan-cử hai bài, một của Tôn-thọ-Tường, một của Phan-văn-Trị :

TỪ-THỨ QUI TÀO (1)

Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi. (1)

Muối xát lòng ai nấy măn mòi. (2)

Ở Hán còn nhiều rường cột cả.

Về Tào chỉ sá một cây còi.

Mảng (3) nghe tin mẹ khôn nâng chén.

Chạnh tưởng ơn vua biếng dỡ roi. (4)

Chẳng dặng khôn Lưu (5) đành đại Ngụy. (6)

Thân này xin gác ngoài vòng thoi. (7)

TÔN-THỌ-TƯỜNG

(1) « Từ-Thứ qui Tào » nghĩa là « Từ-Thứ về Tào » : Từ-Thứ người đời Tam-quốc từng theo phò Lưu-Bị là vua nước Hán. Tào-Tháo vua Ngụy đã nhiều lần dụ-dỗ mời ông về giúp mình, một mực ông chối từ. Tào-Tháo liền lập kế bắt giữ thân-mẫu ông. Thế bất đắc dĩ, ông phải từ Hán về Tào. Tuy là qui Tào, nhưng ông nguyên không giúp Tào. Mục-đích chỉ là làm tròn chữ Hiếu, để cứu mẹ thoát chết khỏi ách bạo tàn mà thôi. Tôn-thọ-Tường đã khéo-léo gửi tâm-sự mình ở bài này. Ngụy ý ông ra thờ « Tần triều » cũng như nỗi niềm tâm-sự của « Từ-Thứ qui Tào... »

(2) Xưa vua Thuấn rất có hiếu. Khi còn ở ẩn cày ruộng ở núi Lịch-Sơn, thường có voi ra xới đất giúp, tựa như cày hộ.

(3) Mãi-miết, đam mê.

(4) Nghĩ tới ơn-huệ của vua Hán, lòng ông lại không muốn quát mạnh roi cho ngựa chạy nhanh. Ý nói trên đường về, đường kia nỗi họ phân-vân rồi bời.

(5) Lưu-Bị vua Hán.

(6) Nước của Tào-Tháo.

(7) Ngoài việc chính-trị quân-binh.

VỊNH HÁT BỘI

(HOA)

Đĩa mắc ghẻ ruồi, đĩa lác (1) voi,
 Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mòì.
 Người trung mặt đỏ đôi tròng (2) bạc,
 Đĩa nịnh râu đen mấy sợi còi (3).
 Trên trính (4) có nhà còn lợp lộng,
 Dưới chân không ngựa lại dơ roi.
 Hèn chi chúng nói bội là bạc,
 Bội mặt đánh nhau cú lại thoi.

PHAN-VĂN-TRỊ

Cách gieo vần ở hai loại Bát cú và Tứ tuyệt có phần sai biệt, nên chúng ta sẽ lần-lượt xét riêng đến từng loại một.

I.— BÁT CÚ

Bát Cú là lối thơ tám câu. Bát là tám, Cú là câu.

Loại này là điểm chính-yếu của Đường thi.

Nội-dung bài Bát.Cú chia ra :

— **Phá đề** (Câu 1) tức là mở bài, bắt đầu nói tới đề-mục.

— **Thừa đề** (Câu 2) nói theo câu « phá » mà chuyển vào bài.

(1) Hắc-lào.

(2) Phần trong con mắt.

(3) Cẩn-cối.

(4) Hiểu là « Trính » có lẽ đúng hơn, vì theo âm-luật, nên tác-giả viết trạch ra ?

— **Thực, lĩnh hay trọng** (Hai câu 3, 4) là dẫn-giải, cắt nghĩa theo đề-mục, lần-lượt phụ-diễn những diêm chính.

— **Luận hay cảnh** (Hai câu 5, 6) là bàn-bạc, tỏ bày ý-kiến ta trước cảnh tình sự vật cho rõ nghĩa đầu bài.

— **Kết** (Hai câu 7, 8) là buộc lại, thu lại, tóm-tắt ý chính của bài vào hai câu chót.

Tỷ-dụ :

CHIỀU HỒM NHỚ NHÀ

PHÁ ĐỀ : Vàng tỏa non tây, bóng ác tà ;
 THỪA ĐỀ : Đầm đầm ngọn cỏ, tuyết phun hoa.
 THỰC, LĨNH { Ngàn mai lác-đác chim về tổ ;
 Hay TRỌNG { Dặm liễu bàng-khuàng khách nhớ nhà.
 LUẬN hay { Còi mục thét trắng miền khoáng-dã ;
 CẢNH { Chài ngư tung gió bãi bình-sa,
 KẾT : Lòng quê một bước nhường ngao-ngán,
 Mấy kẻ tình chung có thấu là ?

Bà Huyện THANH-QUAN

Cách gieo vần, đại-khái theo các khuôn-khổ sau đây :

Ngũ ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT BẰNG

1 — Bằng bằng trắc trắc bằng (vần)
 2 — Trắc trắc trắc bằng bằng (vần)
 3 — Trắc trắc bằng bằng trắc
 4 — Bằng bằng trắc trắc bằng (vần)
 5 — Bằng bằng bằng trắc trắc

- 6 — Trắc trắc trắc bằng bằng (vần)
 7 — Trắc trắc bằng bằng trắc
 8 — Bằng bằng trắc trắc bằng (vần)

Ngũ ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT TRẮC

- 1 — Trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)
 2 — Bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)
 3 — Bằng Bằng bằng Trắc Trắc
 4 — Trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)
 5 — Trắc Trắc bằng Bằng Trắc
 6 — Bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)
 7 — Bằng Bằng bằng Trắc Trắc
 8 — Trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)

Thất ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT BẰNG

- 1 — Bằng Bằng trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần).
 2 — Trắc Trắc bằng Bằng bằng Trắc Bằng (vần)
 3 — Trắc Trắc bằng Bằng bằng Trắc Trắc
 4 — Bằng Bằng trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)
 5 — Bằng Bằng trắc Trắc bằng Bằng Trắc
 6 — Trắc Trắc bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)
 7 — Trắc Trắc bằng Bằng bằng Trắc Trắc
 8 — Bằng Bằng trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)

Thất ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT TRẮC

- 1 — Trắc Trắc bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)
- 2 — Bằng Bằng trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)
- 3 — Bằng Bằng trắc Trắc bằng Bằng Trắc
- 4 — Trắc Trắc bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)
- 5 — Trắc Trắc bằng Bằng bằng Trắc Trắc
- 6 — Bằng Bằng trắc Trắc trắc Bằng Bằng (vần)
- 7 — Bằng Bằng trắc Trắc bằng Bằng Trắc
- 8 — Trắc Trắc bằng Bằng trắc Trắc Bằng (vần)

Chú-dẫn.— Các chữ in nhỏ, theo lệ « Bất luận », đọc ở sau sẽ rõ.
Cũng nên chú-ý đến cách gieo vần ở các câu chẵn, trừ câu phá ở đầu.

Vài Tỷ-dụ :

Ngũ ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT TRẮC

ĐỀ CẢNH « THU GIANG » VẼ Ở BỘ CHÉN

- 1 — Một thức nước Giời,
- 2 — Đò ai chiếc lá Khơi.
- 3 — Non xanh cao chót vót,
- 4 — Dòng nước chảy đầy Vơi.
- 5 — Mảng khúc Thương-Lang (1) hát.

(1)— Sông Thương-Lang ở bên Tàu. Xưa, có đứa trẻ hát câu :

« Thương-Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh,
Thương-Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc ».

Nghĩa là :

« Nước sông Thương trong chừ, ta có thể giặt dài mũi ta,
Nước sông Thương đục chừ, ta có thể rửa chân ta ».

Đức Khổng-Tử nghe thấy chuyện này, bảo học trò rằng :

— « Nước trong thì người ta giặt dài mũi, nước đục thì người ta rửa chân. Thế là đều do ở nước cả », Ý nói tự mình có thể làm cho mình nên hay, dở.

- 6 — *Ưa tình lữ-khách Chơi.*
 7 — *Mong cho yên sóng gió,*
 8 — *Qua lại mặc người Đời*

VÔ-DANH

Thất ngôn bát cú, vần bằng, năm vần

LUẬT BẰNG

THU-AM

- 1 — *Năm gian lều cỏ thấp le-te,*
 2 — *Ngõ tối đêm khuya đóm lập-lòe.*
 3 — *Lưng giậu phất-phơ màu khói nhạt,*
 4 — *Làn ao lóng-lánh bóng giăng loe.*
 5 — *Da trời ai nhuộm mà xanh ngắt,*
 6 — *Mắt lão không viển cũng đỏ hoe.*
 7 — *Rượu tiếng rằng hay, hay chẳng mấy,*
 8 — *Độ năm ba chén đã say nhè.*

NGUYỄN-KHUYẾN

CÁC CHI - TIẾT :

1.— BÁT LUẬN

Vì cảm thấy sự « khổ công », cầu-kỳ và khắc-quá đổi của Niêm, luật, âm, vận, có khi làm mất cả hồn văn, nguồn hứng... Nên các thi-nhân đề-xương ra lệ « bát luận » nghĩa là không kể, trong câu ở bài có một vài chữ không cần theo đúng luật mà vẫn không kể là thất luật.

Lệ « **bất luận** », gồm có :

— **Nhất, tam, bất luận** nghĩa là ở bài thơ « Ngũ ngôn » chữ thứ nhất và chữ thứ ba, không cần theo đúng luật.

— **Nhất, tam, ngũ bất luận** nghĩa là trong bài thơ « Thất ngôn » chữ thứ nhất, thứ ba và thứ năm không cần theo đúng luật.

2.— KHỔ ĐỘC

Một bài Đường thi theo đúng luật thì không mấy khi « **khổ độc** ». Sở dĩ « **khổ độc** » nghĩa là « **khó đọc** », đọc lên không xuôi, nghe chói tai, vì người làm thơ không sành, không biết cách chẻ-biến giữa Thi luật và lệ « **bất luận** ».

Kinh-nghiệm và thực-tế cho hay rằng : — Đang ở vần trắc đổi ra vần bằng, nghe vẫn có chiều êm-ái nhẹ-nhàng. Trái lại, đang ở vần bằng mà đổi ra vần trắc, không khéo thì hay thành « **khổ độc** ».

Để tránh điều này, Thi-nhân chỉ cần biết nhận-định cho tinh ; mỗi khi theo lệ « **bất luận** ».

3.— ĐỐI

Khác xa với Cổ thi, chặt-chẽ hơn các loại khác. Đường thi đặt câu, dùng chữ, lấy « **đối** » là cần.

« **Đối** » là gì ? vì sao cần « **đối** » ? thì chúng ta đã hiểu ngay ở Chương mở đầu. Hễ nói tới Đường thi là người ta phải nghĩ ngay đến các khuôn-khổ Bằng, Trắc, âm vận, gò chữ, đối câu.

Trong một bài Đường thi Bát cú, không kể hai câu đầu và hai câu cuối, còn bốn câu giữa phải « đối » nhau. Câu thứ ba đối với câu thứ tư, câu thứ năm đối với câu thứ sáu.

Tỷ-dụ :

QUỐC KÊU CẢM HỨNG

- 1 — Khắc-khoài sầu đưa giọng lẳng-lơ,
 2 — Đấy hồn Thục-Đế (1) thác bao giờ ?
 3 — Năm canh máu chảy đêm hè vắng, }
 4 — Sáu khắc hồn tan bóng nguyệt mờ. } ĐỐI
 5 — Có phải tiếc xuân mà đứng gọi ? }
 6 — Hay là nhớ nước vẫn nằm mơ ? } ĐỐI
 7 — Ban đêm rờng-rã yêu ai đó ?
 8 — Giục khách giang-hồ dạ ngẩn-ngơ.

NGUYỄN-KHUYẾN

4.— HỢP VẬN và LẠC VẬN

Trong bài Đường thi, khi mà số câu, số chữ, vần Bằng, Trắc được dùng đặc cách, đúng chỗ, đúng lúc thì là « hợp vận ». Trái lại, Bằng, Trắc, âm vận hoặc dùng một cách cầu-thả gượng ép, hoặc là sai lạc hẳn địa-vị của câu, của chữ thì là cưỡng-ép, « lạc vận ».

(1) — Tương-truyền — Xưa Thục-Đế tên là Đỗ-Vũ, mất nước, sau hóa làm con quốc ; than tiếc kêu suốt đêm ngày ; rờng-rã cả ba tháng hè, nghe rất thảm-thiết,

5.— ĐÚNG LUẬT và THẤT LUẬT

Ở một địa-hạt nào, biết tôn-trọng « nội-qui » của địa-hạt ấy, là biết theo đúng luật.

Làm thơ, sáng-tác theo Đường thi mà biết giữ theo luật Đường — Ấy là biết theo « đúng luật ». Ngược lại, nói rằng : — « thể-hiện » thi-ca theo Đường thi ; mà lại vượt ra ngoài khuôn khổ, là không theo đúng nguyên-tắc, là « thất luật ».

6.— HỢP NIÊM và THẤT NIÊM

« Niêm » nghĩa là « dính » nhau, « dón » với nhau. Trong thi-ca, « niêm » chỉ sự liên-lạc về âm luật của hai câu trong bài Đường thi.

« Niêm » trong những trường-hợp nào ?

— Trong bài Đường thi hai câu chỉ có thể « niêm » với nhau khi nào cùng theo một luật, Bằng niêm với Bằng, Trắc niêm với Trắc.

Ở bài Bát cú, những chữ, những câu sau đây, « niêm » với nhau :

— Chữ thứ hai câu 1 « niêm » với chữ thứ hai câu 8

— Chữ thứ hai câu 2 « niêm » với chữ thứ hai câu 3

— Chữ thứ hai câu 4 « niêm » với chữ thứ hai câu 5

— Chữ thứ hai câu 6 « niêm » với chữ thứ hai câu 7.

Hai câu đầu và cuối các vần giống nhau là « hợp niêm ». Nếu trong bài thơ, không theo đúng luật, các vần lệch-lạc, câu nọ không « niêm » với câu kia theo lệ đã ấn-định, là « thất niêm ».

II.— TỨ TUYỆT

« Tứ tuyệt » là một lối thơ bốn câu, ngắt ở bài « bát cú ». Tứ là bốn — Tuyệt là dứt, là ngắt. Tuyệt lại cũng có nghĩa là « Tuyệt-diệu ». Đây có ý chỉ sự thâu-tóm gọn-ghẽ vào bốn câu cho đặc-sắc.

Các Thi-nhân cho rằng — loại « tứ tuyệt » khó « Diễn-ý đạt tình » hơn hết, khuôn-khở nó chỉ có bốn câu, làm sao mà phu-diễn cho đầy-đủ ý-nghĩa... Trong bài thơ « tứ tuyệt » số vần và câu, đối nhau, không nhất-định. Vì mỗi bài Bát cú có nhiều cách ngắt, thì làm thơ « tứ tuyệt » cũng có nhiều lối.

Chẳng hạn như :

— Nếu ngắt bốn câu ở đầu bài Bát cú, sẽ thành bài thơ **ba vần**, hai câu dưới đối nhau.

Tỷ-dụ :

DỆT CỬ

Thấy dân rét-mướt nghĩ mà thương,

Vậy phải nên ngói gỡ mối giường.

Tay ngọc lần đưa thoi nhật nguyệt,

Gót vàng dận đạp máy âm dương.

} ĐỐI

— Ngắt bốn câu giữa là bài thơ hai vắn, cả bốn câu đối nhau.

Tỷ-dụ :

NGÃU CẢM

<i>Gió đưa dương-liễu cành-cành nguyệt,</i>	}	ĐỐI
<i>Cụm tỏa ngô-đồng lá-lá sương.</i>		
<i>Thuyền mọn năm canh người Bãi Hán,</i>	}	ĐỐI
<i>Địch dài một tiếng khách Tầm-dương.</i>		

PHAN-THANH-GIẢN

— Ngắt bốn câu cuối là bài thơ hai vắn, hai câu đầu đối nhau.

Tỷ-dụ :

ĐỀ CHÙA VÔ-VI

<i>Vất.vẻo sườn non Trạo,</i>	}	ĐỐI
<i>Lơ-thơ mấy ngọn chùa.</i>		
<i>Hỏi ai là chủ đó ?</i>		
<i>Có bán tờ xin mua ?</i>		

VÔ-DANH

BIẾN THỂ CỦA ĐƯỜNG
THI VÀ ĐƯỜNG LUẬT

- Xương-hạ
- Thủ-vĩ ngâm
- Liên-châu
- Liên-hoàn
- Song-diệp

- Vĩ tam thanh
- Thuận nghịch độc
- Lục ngôn thể
- Yết hậu
- Tiệt hạ
- Phú đặc
- Tử vận

∴

Xướng họa.— Là theo vần mà đối-đáp lại. Trên vần, thi đàn thường hay có những cuộc « Xướng họa ». Xướng là dẫn đầu, họa là theo nhịp.

Bài họa lại, phải gieo đúng các vần của bài nguyên xướng.

Tỷ-dụ :

TÔN PHU - NHÂN QUI THỰC

BÀI « XƯỚNG » (1)

Cật ngựa thanh gươm vện chữ tòng,

Ngàn thu rạng tiết gái Giang-đông.

Lìa Ngô bịn-rịn chòm mây bạc ;

Về Hán trau-tria mảnh má hồng.

Son phấn thà cam dày gió bụi ;

Đá vàng chi để thẹn non sông.

Ai về nhắn với Châu-công-Cẩn :

— « Thà mất lòng anh, được bụng chồng ».

TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI « HỌA » (2)

Cài trâm sửa áo ven câu tòng,
 Mặt ngả trời chiều biệt cõi đông.
 Ngút tỏa trời Ngô un sắc trắng.
 Duyên về đất Thục đượm màu hồng.
 Hai vai tơ-tóc bền trời đất;
 Một gánh cương-thường nặng núi sông.
 Anh hỡi! Tôn-Quyền! Anh có biết?
 Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

PHAN-VĂN-TRỊ

(1) - (2) — Người xưa, Tao-nhân Mặc khách vẫn cho « Xương họa » là một thú thanh-cao. Trong cuộc « Xương họa » với nhau hoặc là tán-dồng quan-điểm của người xướng, hoặc là bác-bỏ lập-luận người ta. Vì vậy, có hiểu biết nguyên-lai, đối tượng cuộc « Xương họa » thì mới thấy thú-vị.

Câu chuyện « xướng họa » giữa Tôn-thọ-Tường và Phan-văn-Trị, chắc các bạn — có bạn biết, có bạn không. Xin lược kể : — « Nước ta, hồi hậu bán thế-kỷ XIX dưới triều Dục-tôn Tự-Đức, người Pháp hết kiếm cách này, lại mượn kẻ khác, để xâm-lấn bờ-cõi của ta. Triều-đình vua, quan thú đến dân-chúng không chịu nổi ách xâm-lãng, một lòng chống lại. Nhưng... kẻ khỏe đã thắng. Kết cuộc họ chiếm lấy được gần hết miền Nam, sửa-soạn thôn-tính nốt cả Trung — Bắc-Việt. Tình-trạng trong Nam bấy giờ, giới sĩ-phu chia làm hai phái. Một phái xu thời theo Pháp, thờ « Tân trào ».

Đại-biểu cho phái này là Tôn-thọ-Tường. Ý hẳn cũng nhận thấy hành-vi của mình, của phái mình, thế là kém phần cao-thượng trong sạch ; nên luôn luôn ông Tường dùng

Thủ vĩ ngâm.— Là bài thơ mà hai câu đầu và cuối giống nhau.

Tỷ-dụ :

THAN NGHÈO

*Nghĩ ra tôi gớm cái mình tôi,
Bấm đốt hai mươi lẻ bốn rồi.
Ngày giữ lẻ thường hai bữa một,
Vợ quen dạ cũ ba năm đôi.
Hai khóa Hương thí không đậu cả,*

thi-văn đề tô-bày, để « minh-oan » cho mình và phái mình.

Một phái theo tôn-chỉ « trung quân ái-quốc », « trên vì nước dưới vì nhà » không chịu cộng-tác với người Pháp, chối bỏ mọi cái-cách lối « thuộc-địa » của Pháp, hô-hào dân-chúng tranh-đấu, chống lại, đòi độc-lập, tự-do. Phan-văn-Trị đại-biểu cho phái này. Nhận thấy thái-độ của phái trên, của Tôn-thọ-Tường là « ngụy-biện », là « dối mình dối người » nên cứ Tôn-thọ-Tường làm bài thi-văn nào để nói về mình, thì ông Phan-văn-Trị họa lại bài ấy, để phản-đối, bài-bác thái-độ ông Tường.

Hai bài trên đây là một trong những bài « xướng họa » hay nhất của đôi bên. Tôn-thọ-Tường mượn câu truyện đời Tam-quốc mà giải-bày tâm-sự mình (Tôn phu-nhân qui Thục nghĩa là phu-nhân họ Tôn về nước Thục. Tôn phu-nhân là em gái Tôn-Quyền vua nước Ngô, lấy Lưu-Bị là vua nước Thục). Phan-văn-Trị theo vần họa lại, ngụ-ý mỉa-mai Tôn-thọ-Tường.

Về phương-diện văn-chương thì đây là hai áng thi-văn khá diễm-lệ trong văn-học-sử của ta.

*Mấy thước vườn hoang bán sạch rồi.
Trời đất ghen riêng ai mãi mãi,
Nghĩ ra tôi gồm cái mình tôi.*

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

Liên châu.— Là một lối thơ mà cứ vài ba chữ cuối bài trên, lại lấy ở câu đầu bài dưới.

Tỷ-dụ :

CẢM HOÀI

*Cõi Nam chung hưởng hội thắng-bình,
Trời đất gây nên cuộc chiến-tranh.
Xe ngựa rộn-ràng xe ngựa khách,
Nước non vun quén nước non mình.
Những trang dụng thể đành ngựa mặt,
Mấy kẻ trung quân nữ phụ tình.
Bao thuở đem về cơ nhưt thống,
Ngàn thu bia tạc đấng Trung-trinh.*

∴

*Trung-trinh dốc trọn đạo tôi dân,
Nạn khổ xưa nay biết mấy lần.
Ở Hán đành lòng phò lộn Hán,
Oán Tần ra sức đuổi hươu Tần.
Nhìn Nam chạnh tủi cảnh hoa ử,
Ngó Bắc ngùi thương đám bạch-vân.
Cái nợ tang-bồng than-thở phận,
Đành đem giáp-giã giữa Phong-trần.*

∴

Phong-trần lẫm lức luống sâu riêng,
 Biết mượn tay ai gỡ mối phiền.
 Áo mũ ba đời ơn rất trọng,
 Binh qua một cuộc nghĩa chưa tuyền.
 Trớ - trêu con tạo lòng đa xảo,
 Tráo - trở anh-hùng buổi thiếu-niên.
 Phấp-phới bụi hồng đà trải dấu,
 Tấm trình chịu uốn thú Hàn-huyên.

..

Hàn-Huyên nghĩ phận luống bàng-khuáng,
 Tình-cảnh xem qua lệ ngập-ngừng.
 Roi vọt dứt dòng chưa phải vận,
 Dãy oan rồi mối hãy lo chừng.
 Nữ nghe tiếng loạn đem tai rửa,
 Đành thấy thẳng gian đề mắt trừng.
 Mấy mặt anh-hùng sao nép dấu,
 Vạc nghiêng há dám một tay nung ?...

PHAN-VĂN-TRỊ

Liên hoàn. — Là lối thơ có nhiều bài, cứ câu đầu bài dưới, lặp lại câu cuối bài trên.

Tỷ.dụ :

VẬN BÌ, THÚ NHÀN

Chưa chán ru mà quấy mãi đây ?
 Nợ-nần dan-diu mấy năm nay.
 Mang danh tài sắc cho nên nợ,
 Quen thói phong-lưu hóa phải vay.
 Quân-tử lúc cùng ; thêm thẹn mặt ;

*Anh hùng khi gấp ; cũng khoan tay.
Còn giờ còn đất còn non nước,
Có lẽ ta đâu mãi thế này.*

∴

*Có lẽ ta đâu mãi thế này,
Non sóng lẫn-thần mấy thu chầy.
Đã từng tắm gội ơn mưa móc,
Cũng phải xén-xang hội gió mây.
Hãy quyết phen này xem thử đã,
Song còn tuổi trẻ chịu chi ngay.
Xưa nay, xuất xứ thường hai lối,
Mãi thế rồi ta sẽ tính đây.*

∴

*Mãi thế rồi ta sẽ tính đây,
Điền-viên thú nọ vẫn xưa nay,
Giang-hồ bạn hữu câu tan hợp,
Tùng cúc anh em cuộc tỉnh say.
Tòa đá Khương-Công (1) hai khóm cúc.
Áo xuân Nghiêm-Tử (2) một vai cày.
Thái-bình vũ-trụ càng thông-thả,
Chẳng lợi danh chi lại hóa hay.*

∴

*Chẳng lợi danh chi lại hóa hay,
Chẳng ai phiền-lụy chẳng ai rầy.
Ngoài vòng cương tỏa chân cao thấp,*

(1) — Ông Lê-Vọng, bậc hiền-tài đời Chu.

(2) — Ông Nghiêm-Quang đời Hán, ẩn cày ở núi Phú-Xuân.

*Trong cuộc yên hà mặt tỉnh say,
Liếc mắt coi chơi người lớn bé,
Vềh râu bàn những chuyện xưa nay,
Của giờ giảng gió kho vô tận,
Cầm hạc tiêu-dao đất nước này.*

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ

Song điệp.— Là một bài thơ Thất ngôn bát cú hoặc ở đầu ; hoặc ở cuối mỗi câu có đặt hai cặp « Tiếng đôi ».

Tỷ-dụ :

NGHĨA ĐỜI

*Vất-vất vợ-vợ cũng nực cười !
Cầm-cầm cúi-cúi có hơn ai ?
Nay còn chị-chị anh-anh đó,
Mai đã ông-ông mẹ-mẹ rồi,
Có-có không-không lo hết kiếp ;
Khôn-khôn dại-dại chết xong đời.
Chi bằng lão-lão lơ-lơ vậy,
Ngủ-ngủ ăn-ăn nói chuyện chơi.*

VÔ-DANH

Vĩ tam thanh. — Là một bài thơ mà ở cuối mỗi câu có ba tiếng giống nhau, cùng một âm.

Tỷ-dụ :

TỰ GIÁC

*Tai nghe gà gáy tẻ-tẻ-te,
Bóng ác vừa lên hé-hé-hè.
Non một chông cào von-vót-vót,*

*Hoa năm sắc nở lỏe-lòe-loe.
Chim tình bầu-bạn kia-kìa-kìa,
Ong nghĩa vua tôi né-nhẻ-nhe.
Danh-lợi mặc người ti-tí-tỉ,
Ngủ trưa chưa dậy khỏe-khỏe-khoe.*

THU-ĐIỀN (?)

Thuận nghịch đọc.— Là lối thơ đọc xuôi, đọc ngược đều thành câu, thành bài. Có khi đọc xuôi là một đề, đọc ngược lại đổi ra đề khác, cốt ý nghịch lại. Lối này là một thể-thức cầu-kỳ trong thi-ca, khó có bài được hoàn-hảo, vì lẽ đọc xuôi là thuận, đọc ngược lại thành đảo lộn, gương ép.

Tỷ-dụ :

VỊNH CÚC

ĐỌC XUÔI

*Thanh-thu cảnh chiếm thú điền-viên,
Cúc nở người thay vẻ lạ nhìn.
Mành lọt gió đưa hương nức cửa,
Trao kè giăng dải ngọc lồng hiên.
Cành phở gấm dệt hoa cao thấp,
Đóa dải vàng thưa nụ dưới trên.
Tình khách nức xôn dào với mạn,
Xinh-xinh sắc cúc đậm-đà duyên.*

ĐỌC NGƯỢC

*Duyên đà-đậm cúc sắc xinh-xinh,
Mạn với dào xôn nức khách tình.
Trên dưới nụ thưa vàng dải đóa,*

*Thấp cao hoa dật gấm phò cảnh,
Hiên lồng ngọc dải giăng kè trạo,
Cửa nức hương đưa gió lọt màn.
Nhìn lạ vẻ thay người nã cúc,
Viên - điển thú chiêm cảnh thu thanh.*

VÔ-DANH

Lục ngôn thể. — Là một bài thơ « Thất-ngôn bát cú » có xen vài câu Lục (sáu chữ). Trong lịch-sử văn-học Việt-Nam, lối này rất thịnh-hành ở hai triều-đại Trần, Lê. Các bạn có thể tìm đọc thêm thi-phẩm của Bạch-Vân cư-sĩ (Nguyễn-bình-Khiêm tức Trạng-Trinh).

Tỷ-dụ :

NHÂN - TÌNH THẾ - THÁI

*Khó thì mặc khó có nài bao,
Càng khó bao, càng chí anh-hào.
Đại địa đắp Nam Nhạc khỏe, } LỤC NGÔN
Cửu tiên thăm, Bắc thuần cao. } THỀ
Lấy khi dầm-ấm bù khi lạnh,
Nhớ thuở khó-khan có thuở dào.
Kìa nếu Tô-Tần nghèo thuở trước,
Chưa đeo tượng ấn có ai chào !*

NGUYỄN-BÌNH-KHIÊM

Yết hậu. — Là lối thơ có tính-cách trào-lộng, câu sau chót chỉ có một, hoặc hai tiếng.

Tỷ-dụ :

ĐÁNH TỜ - TÔM

*Tờ-tôm tên chữ gọi « Hà-sào », (1)
Đánh thì không thấp, cũng không cao,
Được thời vơ cả, thua thời chạy,
— Nào !*

NGUYỄN CÔNG-TRỨ

TÌNH, TIỀN

*Đa tiền mới đa tình,
Ít tiền son - phấn khinh
Đi qua phố hàng giấy,
Trông nhiều có cũng xinh :
— Mần thình !*

Tân-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

Tiết hạ. — Là một lối thơ, cả bài câu nào cũng như ngắt ở đoạn cuối, nhưng ý lại rõ-rệt, khiến người đọc vẫn có thể hiểu ra được.

Tỷ-dụ :

GÁI HỒNG-NHAN

*Thấy gái hồng-nhan bông chốc mà...
Hỏi thăm cô ấy chữa hay đà...
Hình-dung yếu-điều in như thề...*

(1) — Tiếng lóng của những tay sành nghề chơi. Hà là tôm, Sào là tổ.

*Điện-mạo phương-phi ngó tưởng là...
 Ẩn-mặc ra tường người ở chốn...
 Nói-năng phải lẽ giống con nhà...
 Ước gì ta được mà ta đề...
 Ta đề đem về để nữa ta...*

VÔ DANH

Phú-độc.— Là một bài thơ làm theo luật Đường thất ngôn bát cú. Đầu-đề là những câu thơ đã có sẵn hoặc những câu tục-ngữ ca-dao. Trong bài, thi nhân phải diễn-tả làm sao cho rõ hết ý-nghĩa của đề-mục, mà không được phạm-đề ở hai câu Thực (3, 4) hoặc hai câu Luận (5, 6).

Tỷ-dụ :

TÁI GIÁ

*« Bà già đã bảy mươi tư,
 Ngồi trong cửa sổ gửi thư lầy chồng ».*

*Đã chót sinh ra kiếp má đào,
 Bảy mươi tư tuổi có là bao.
 Xanh-xanh xấp-xỉ hàm răng rụng,
 Ngày tháng ân-cần mónh giấy trao.
 Chữ « Nhất nhi chung » (1) đành đã vậy,
 Câu « Tam bất hiếu » (2) nữa làm sao ?
 May mà chim được ông chồng trẻ,
 Họ có sinh ra được chút nào.*

NGUYỄN-KHUYẾN

(1) — Sách có chữ « Tông nhất nhi chung » nghĩa là « Người đàn bà chỉ theo có một chồng cho đến khi mãn chiêu xế bóng »

(2) — Sách Mạnh-Tử có câu: « Bất hiếu hữu tam vô, vô hậu, vô đại » nghĩa là: « Có ba điều bất hiếu, không có con để kế-tiếp, nối dõi tông đường về sau là bất hiếu hơn cả. »

Tử vận — có nghĩa là « vận chết ». Một lối thơ gieo vần cầu-kỳ hạn-định, bó-buộc hai chữ đầu câu dưới lấp lại hai chữ cuối câu trên, tức là vần « liên hoàn » với nhau theo một khuôn-khổ nhất-định, bất di dịch. Có lẽ vì thế mà gọi là thơ « tử vận ».

Tỷ-dụ : cuộc xướng họa giữa Hồ-xuân-Hương với Chiêu-Hồ.

XUÂN - HƯƠNG xướng :

*Những bấy lâu nay lưỡng nhẩn-nhe,
Nhẩn-nhe toan những sự gùn-gè.
Gùn-gè nhưng vẫn còn chưa dám,
Chưa dám cho nên phải rụt-rè.*

CHIÊU - HỒ họa :

*Này hỡi cô bay tứ bảo nhe,
Bảo nhe không được, gậy ông ghè.
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi rồi ra cũng phải rè.*

Lối « tử vận » này rất khó họa đối với người chưa sành nghề thơ. Trong văn-học của ta ít có thơ « tử vận ».

BIẾN-THỂ CỦA THƠ :

I.— MINH, TRÂM, TÁN

A.— TÍNH-CÁCH

« Minh » là bài văn khi là đề ghi lại công-nghiệp cổ-nhân, khi là sao-chép những câu cách-ngôn đời trước hay chính của người sáng-tác,

Bài « Minh » thường ghi ở chỗ ngồi, hoặc khắc dán vào một vật gì cho dễ nhớ, dễ nhận, dễ thấy và dễ trông.

« Trôm » là bài văn có đượm màu giáo-hóa. Với tính-cách khuyên người, răn mình.

« Tán » là bài văn đề tán-tụng, ngợi-khen công-đức hoặc là của người, hoặc là của mình.

Nhận-xét chung — « Minh », « Trôm » và « Tán » là những bài văn vần, biến-thể ở Cổ-thi. Thể thức không cầu-kỳ ; đặt câu đối hay không là tùy ở bút pháp người làm.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Số chữ, số câu không hạn-định. Có thể đặt dài và cũng có thể đặt ngắn — tùy ở nơi bài phải phu-diễn ra nhiều hay ít, thường thì câu đặt bốn, năm chữ.

C.— CÁCH GIEO VẦN

Cũng tương-tự Cổ-thi, có khi dùng « Độc vận », khi dùng « Liên vận ». Đặc-tính của các loại này là cần danh-thếp gọn-ghẽ và bao-hàm nhiều ý-nghĩa.

Tỷ-du :

BÀI « MINH » TU-THÂN CỦA THÔI-TỬ-NGỌC

« LIÊN VẬN »

Người xấu chớ nên nói,

Minh hay chớ nên khen.

Làm ân chớ nên nhớ,

Chịu ân chớ nên quên.

Đòi khen không đủ mển,
 Duy lấy nhân làm nền,
 Chứa bụng rồi mới động,
 Gièm-pha có ngại gì.
 Đừng đề danh quá thực,
 Thánh ở trong ngu-si.
 Giữ mình cốt trong-trẻo,
 Ánh sáng lộ tí-tì.
 Mềm-mỏng được bền dai,
 Lão-Đam (1) khõe mới kỳ.
 Hầm-hầm nét kẻ hèn,
 Khoan-hòa người lượng cả.
 Nói cần, ăn cỏ chùng,
 Biết vừa, không tai vạ.
 Cứ thể được mãi mãi,
 Thơm-tho cũng thỏa dạ.

PHAN-KẾ-BÍNH dịch năm
 (Việt-Hán . văn-khảo)

BÀI « TRÂM » CẦN-NGÔN CỦA TRINH-MINH-ĐẠO (2)

(LIÊN VẬN)

Lòng người khởi động,
 Bối nói mà ra.
 Chớ nên nóng-nảy,
 Bụng phải khoan-hòa.

(1) Tên húy của Lão-tử, triết-gia đời Xuân-thu, làm ra sách « Đạo-đức kinh » chủ trương thuyết « Thanh-tĩnh Vô-vi ».

Cái máy dầu lười,
 Nên hay nên vạ.
 Lành dữ nhục vinh,
 Do tự đẩy cả.
 Mỏng môi bép-xếp,
 Nhiều lời rơm-rã.
 Nói ngang người cũ,
 Nói trái ai tha.
 Phải nên phép-tắc,
 Chớ có sai-ngoạ.

PHAN-KẾ-BÍNH dịch nôm
 (Việt-Hán văn-khảo)

BÀI « TÁN » ĐỀ Ở BỨC TƯỢNG TRINH-MINH-ĐẠO (1)

(ĐỘC VẬN)

Xuân hạo núi vững,
 Sắc ngọt tiếng vàng,
 Nguyên-khí hội tụ,
 Đức nên dung-quang.
 Mây lành trời ấm,
 Mưa thuận gió hòa.
 Rồng bay ngôi báu,
 Đức thấm gần xa.

PHAN-KẾ-BÍNH dịch nôm
 (Việt-Hán văn-khảo)

(1) - (3) - Tức Trinh-Hiệu tự Bá-Thuần, một danh nho đời Tống, triều Tống Thần-Tôn (1068 - 1086).

III.— TỪ KHÚC

A.— TÍNH-CÁCH

« Từ » là một thể văn, cũng có nghĩa là lời văn.

« Khúc » là bài ca, khúc hát.

« Từ khúc » là những bài ca, khúc hát, có vần, có điệu — khi lên bổng, lúc xuống trầm. Nguồn-gốc của nó, có người cho là biến-thể ở cổ-thi. Người thì lại bảo xuất-hiện từ đời Đường. Căn-cứ vào cách gieo vần, đặt câu, thì chắc « Từ khúc » có trước đời Đường.

« Từ » có hai loại — « Tiểu từ » là những bài ngắn, « Mạn từ » là những bài dài.

Trong lịch-sử văn-học Trung-quốc, « Từ khúc » bắt đầu phát-triển từ đời Đường và cực-thịnh ở đời Tống.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Câu dài, ngắn — số chữ cũng không hạn-định.

C.— CÁCH GIEO VẦN

Như Cổ-thi, có thể dùng « Độc vận » hay « Liên vận ».

Tỷ-dụ :

TÂM-SỰ NÀNG MỸ-Ê

Điệu Văn thê

« ĐỘC VẬN »

*Châu-giang một dải sóng dài,
Thuyền ai than-thở một người Vương-Phi.*

Đờ-bàn thành phá-hủy,
 Ngọa-Phật tháp thiên-di.
 Thành tan tháp đổ,
 Chàng tử-biệt,
 Thiếp sinh-ly.
 Sinh-ký đau lòng kẻ tử-quy.
 Sóng bạc ngàn trùng,
 Âm-dương cách-trở.
 Chiến hồng một tấm.
 Phu thê xướng tùy.

∴

Oi mây ! Oi nước ! Oi trời !
 Đũa ngọc, mâm vàng, giọt lụy rơi.
 Nước sông trong đục,
 Lệ thiếp đầy vơi.
 Bề-bề dẫu-dẫu, khóc nỗi đời !
 Trời ơi ! Nước hồi ! Mây hồi !
 Nước chảy, mây bay, trời ở lại.
 Đề thiếp theo chồng mấy dặm khơi !

Tân-Đà NGUYỄN-KHẮC-HIẾU

III.— PHÚ

A.— TÍNH-CÁCH

« Phú » là một loại văn vần, lời gọt-rũa diễm-lệ và có âm-điệu du-dương.

« Phú » thường đề mô-tả tâm-tình, cảnh-vật và sự việc.

« Phú » có ảnh-hưởng rất sâu-rộng trong lịch-sử văn-học Trung-Quốc và Việt-Nam. Lối văn

« **biền-ngẫu** » mà cách đây vài chục năm về trước còn thịnh-hàah, chính là thoát-thai ở « **Phú** ».

Nguồn-gốc « **Phú** » bởi **Cổ-thi** mà ra, phát-xuất từ cuối đời **Chiến Quốc**, được phổ-biến từ đời **Hán** nhờ các tài-danh **Tur-Mã Tương-Như**, **Dương-Hùng**, đến đời **Đường** thì cực-thịnh. Các văn-gia, thi-nhân đặt ra quy-củ, lệ-luật. Có tên gọi là « **Đường Phú** » tức là « **Phú theo luật Đường** » từ đấy.

B. -- SỐ CHỮ TRONG CÂU

« **Phú** » có nhiều lối, trước đời **Đường** có :

— Lối « **Phú tứ-tự** ». Các câu trong bài đều dùng lối « **Bốn chữ** ».

— Lối « **Phú thất tự** ». Các câu trong bài đều dùng lối « **Bảy chữ** ».

— Lối « **Sở từ** ». Các câu trong bài khi thì năm, khi thì sáu chữ, có đệm trợ ngữ tự « **Hề** ».

— Lối « **Lưu-thủy** ». Không bó-buộc số chữ, số câu. (Xem bài « **Tiền xích-bích phú** » của **Tô-đông-Pha**, trích-dẫn dưới đây).

Đến đời **Đường** thì « **Phú** » được qui-dịnh lại, đặt vào khuôn-khổ, có phép-tắc lẽ-lối nhất định. Câu thường đặt theo các lối :

1— **Tứ tự**.— Mỗi vế có bốn chữ.

Tỷ-dụ :

*« Cười kẻ lòng đen,
Thua chàng mặt trắng ;
Vị lẽ gian ngay,
Phân lời phải chẳng. »*

(*Đương-Liên ma ngụy trung-hiền phú*)

2— **Bát tự** — Mỗi vế có tám chữ, chia làm hai đoạn đối nhau.

Tỷ-dụ :

« *Đau quá đòn hần ; rất hơn lửa bỏng.
Hồ bút hồ nghiên ; tủi lều tủi chông.* »

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

(*Hồng thi phú*)

3— **Song quan** — (Hai cửa) — Hai câu, mỗi câu từ năm, sáu chữ trở lên, có đối nhau.

Tỷ-dụ :

« *Truyện Tần-Hán kể kia cười lả-lả.
Giấc Hi-Hoàng người nọ ngáy phi-pho.* »

PHẠM-THÁI

(*Chiến tụng Tây-Hồ phú*)

4— **Cách cú** (cách : ngắt ra, cú : câu) — Hai vế, vế trên và vế dưới, mỗi vế có hai câu, một câu ngắn, một câu dài. Đoạn đầu câu trên đối với đoạn đầu câu dưới. Đoạn cuối câu trên đối với đoạn cuối câu dưới.

Tỷ-dụ :

« *Một bức mây che|, Ấ Chức cũng toan may
áo mát ;*

*Nửa khuôn giếng ngọc|, Chị Hằng đã muốn
mở gương trong ».*

(?)

5— **Học tát** — Mỗi vế có ba, bốn đoạn, đoạn đầu và đoạn cuối dài, đoạn giữa ngắn, vì như chân con hạc.

Tỷ-dụ :

« Áo vải thô nặng trĩch, lạnh làm mền, nực
 làm gối, bốn mùa thay đổi bấy nhiêu ;
 Khăn lau giặt đở lòm, giải làm chiếu, vụn
 làm quần, một bộ ăn chơi quá thú. »

NGUYỄN-CÔNG-TRỨ
 (Hàn nho phong-vị phú)

Bài « Đường phú » cách bố-cục cũng tựa-tựa như bài thi (lẽ tự-nhiên là Đường thi), gồm có :

Lung (Phá) — Mở bài, khai đề — nói tổng-quát rung-động đến đầu-đề.

Biện-nguyên (Thừa) — Dẫn-giải nguồn-gốc cội-rê của bài

Thích-thực (Thực) — Giải-thích rõ ý-nghĩa của đầu bài.

Phu-diễn — Diễn-tả rộng ý-nghĩa đề bài.

Nghị-luận (Luận) — Bàn-bạc thấu-đáo ý-nghĩa của đầu bài.

Kết — Tóm-tắt lấy ý chính của đề mà kết-thúc, thắt lại cho gọn-ghẽ.

Trong bài phú, theo thông-lệ — mỗi đoạn bắt đầu bằng một đôi câu « Tứ tự », hay « Bát tự », hoặc « Song quan », rồi chuyển tới vài câu « Cách cú », « Hạc tốt »... (Xem bài « Không-Tứ mộng Chu-Công phú » ở sau).

C.— CÁCH GIEO VẦN

« Phú » gieo vần có nhiều lối :

Độc vận — Từ đầu đến cuối bài dùng toàn một vần.

Liên vận — Trong bài dùng nhiều vần.

Hạn vận — Chỉ được gieo vần trong một khuôn-khổ đã hạn-định.

Phóng vận — Tự ý mình gieo vần nào cũng được.

Trong bài « **Đường phú** », câu đặt đối nhau. Vần gieo ở cuối vế. Các thanh bằng, trắc ở cuối mỗi câu phải phù-hợp tương-ứng với nhau để tạo thành tiết-điệu cho bài.

Vài tỷ-dụ :

I.— BÀI « PHÚ LƯU-THỦY »

TIỀN « XÍCH-BÍCH » PHÚ

Gọi là « **Tiền Xích-bích** », vì Tô-tử (Tô-dông-Pha) tác-giả hai lần qua giếng cảnh này, ông có làm hai bài phú. Bài sau gọi là « **Hậu Xích-bích** » phú.

(« **Xích-bích** » là tên một dãy núi ở huyện Gia-Ngư, tỉnh Hồ-Bắc, trên bờ sông Dương-Tử. Năm 13 niên-hiệu Kiến-An (208), Tào-Tháo từ đất Giang-Lăng đuổi đánh Lưu-Bị ; Bị cầu-cứu ở Tôn-Quyền. Tướng Quyền là Chu-Du dùng lối hỏa-công đánh, thuyền (ghe) của Tháo cháy sạch, quân Tào thua to. Hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi (kêu) là « **Xích-bích** » (vách đỏ). Tô-dông-Pha ; tác-giả bài phú này, một lần bị trích ở đất Hoàng-Châu. Hoàng-Châu nay là huyện Hoàng-Cương cũng thuộc tỉnh Hồ-Bắc, nhưng ở về phía đông và cách xa huyện Gia-Ngư.

Ở Hoàng-Châu có một dãy núi sắc đá đỏ, cũng gọi là « Xích-bích ». Ông Tô đi chơi dưới dãy núi ấy, làm ra bài phú này; nhân vì trùng tên, nên ông nhớ đến việc Tào-Tháo, Chu-Du hồi xưa mà nói đến ở trong bài). *Lời chú-dẫn của Dương-quảng-Hàm trong « Việt-Nam văn-học-sử yếu » trang 214.*

Ngoài rằm tháng bảy mùa thu năm Nhâm-Tuất (1), Tô-Tử cùng với khách bơi thuyền chơi ở dưới núi « Xích-bích ».

Hây-hây gió mát, sóng lặng như tờ, cầm chén rượu lên mời khách, đọc bài thơ Minh-nguyệt và hát một chương Yều-diệu (2). Một lát, mặt trăng mọc lên trên núi Đỉnh-Sơn, đi lững-thững trong khoảng hai sao Ngưu, Đầu.

Khi đó sương tỏa trên mặt sông, vẻ nước trong tiếp đến chân trời. Tha-hồ một chiếc thuyền nhỏ đi đâu thì đi, vượt qua trên mặt nước mênh-mông muôn khoảnh. Nhẹ-nhàng như cưỡi gió đi trên không, mà không biết là đi đến đâu; hớn-hở sung-sướng như người quên đời đứng một mình, mọc cánh mà bay lên tiên. Vì thế, uống rượu vui lắm, rồi gõ vào mạn thuyền mà hát. Hát rằng :

« *Thung-thăng thuyền quế chèo lan,
Theo vầng trăng tỏ vượt làn nước trong.* »

(1) — Tức là năm thứ tư niên-hiệu Nguyên-phong nhà Tống (1082).

(2) — Chương Yều-diệu là một chương ở thơ Minh-nguyệt trong Kinh-Thi.

Thơ ấy có 4 chữ người quyền-thế, không ưa người hiền mà chỉ ưa gái đẹp.

(Lời chú-dẫn của dịch-giã)

Nhớ ai canh-cánh bên lòng,

Nhớ người quân-tử (3) ngóng trông bên trời»

Trong bọn khách có một người thổi ống sáo, bèn theo bài ca của ta mà họa lại. Tiếng sáo nã-nùng rền-rĩ, như sầu, như thảm, như khóc, như than. Tiếng du-âm vẫn còn lạnh-lãnh, nhỏ tí lại như sợi tơ chưa đứt. Làm cho con giao-long (thường.luồng) ở dưới hang tối cũng phải múa-mênh, người đàn-bà thủ-tiết ở một chiếc thuyền khác cũng phải sụt-sùi.

Tô-Tử buồn-rầu sắc mặt, thu vật áo, ngồi ngay-ngắn mà hỏi khách rằng: — « Làm sao có tiếng nã-nùng làm vậy? »

Khách đáp rằng: — « Câu « Nguyệt minh tinh hi, Ô-thước nam phi » (nghĩa là « Trăng sáng sao thưa, quạ bay về nam »), chẳng phải là câu thơ của Tào-mạnh-Đức (4) đó ru? »

Đương khi Tào-mạnh-Đức phá đất Kinh-Châu, xuống thành Giang-Lãng, thuận dòng mà sang mặt đông, tàu bè muòn dậm, cờ tán rợp trời, rớt chén rượu đứng trên mặt sông, cầm ngang ngọn giáo ngậm câu thơ, đó thực là anh-hùng một đời, mà nay thì ở đâu? Hướng chi tôi với bác đánh cá, kiếm củi ở trên bến sông này, kết bạn cùng tôm cá, chơi-bơi với hươu nai, bơi một chiếc thuyền

(3) — Quân-Tử ở đây chỉ về những người cùng làm quan với mình trong triều. Ý là nhớ bạn.

(4) — Tào-mạnh-Đức tức là Tào-Tháo, vì trông thấy cảnh « Xích-bích », cho nên nhớ chuyện Tào-Tháo đánh nhau với Chu-Du.

(Lời chú-dẫn của Dịch-giả)

nho-nhỏ, nhắc chén rượu đề mời nhau, gửi thân phù-du (con vờ) ở trong, trời đất xem ta nhỏ. nhất như một hạt thóc ở trong bể xanh, thương cho sự sống của ta không bao lâu mà khen cho con sông này dài vô cùng. Vậy mà muốn được dắt tiên bay đề chơi cho sung-sướng, ôm lấy vầng trăng tỏ mà sống mãi ở đời. Tôi biết không làm sao được như vậy cho nên nầy ra tiếng rầu-rĩ ở trong cơn gió thoảng.

Tô-Tử nói : — « Vậy thế bác có biết nước và mặt trăng không ? Nước chảy thế kia mà chưa từng đi bao giờ ; mặt trăng khi tròn, khi khuyết như vậy, mà chưa từng thêm bớt bao giờ. Bởi vì ta tự ở nơi biến-đổi mà xem ra thì muôn vật cùng với ta đều không bao giờ hết cả ; cần gì phải khen dẫu ! Và lại ở trong trời đất, vật nào có chủ ấy, nếu không phải của ta thì dẫu một ly ta cũng không lấy. Chỉ có ngọn gió mát ở trên sông cùng vầng trăng sáng ở trong núi, tai ta nghe nên tiếng, mắt ta trông nên vẻ, lấy không ai cấm, dùng không bao giờ hết, đó là kho vô tận của Tạo-Hóa và là cái thù chung của bác với của tôi.

Khách nghe vậy mừng mà cười, rửa chén lại rót rượu uống lần nữa. Khi đồ nhắm hoa quả đã khan, mâm bát bỏ ngổn-ngang, cùng nhau gối đầu ngủ ở trong thuyền, không biết vầng đông đã sáng bạch từ lúc nào.

II.— BÀI « ĐUỜNG-PHÚ »

KHÔNG-TỬ MỘNG CHU CÔNG phú

(Phóng-vận)

TIỂU-DẪN.— Ông Chu-Công họ Cơ, tên Đán, là con vua Văn-Vương, em vua Vũ-Vương, chú vua Thành-Vương đời Chu, là một bậc Thánh-nhân đời cổ. Ông làm quan Trưng-Tể tức là làm tướng, giúp vua Văn Vương, vua Vũ-Vương, vua Thành-Vương, định ra lễ-nhạc, làm nên thái-bình thịnh-trị. Ông có công dựng nên cơ-nghiệp nhà Chu lâu-dài hơn tám trăm năm.

Đức Không-Tử là tổ đạo Nho. Ngài tên là Khâu, tự là Trọng Ni, con ông Thúc-lương-Ngột là quan đại-phu nước Lỗ. Ngài đã có làm chức Tư-khẩu và quyền tạm các công việc làm tướng ở nước Lỗ, nhưng rồi sau Lỗ không dụng, ngài đi chu-du khắp các nước chư-hầu, nhưng không nước nào dụng được ngài; đến tuổi lão lại về nước Lỗ, sửa lại kinh Thi, kinh Thư, kinh Lễ, kinh Nhạc, kinh Dịch, làm kinh Xuân-Thu, để truyền lại đạo đế-vương đời trước. Học trò ngài có hơn ba nghìn người, trong số ấy có bảy mươi hai người hiền là giỏi hơn cả. Ngài thọ được bảy mươi ba tuổi. Ngài sinh vào lúc nhà Chu đã suy, chỉ ngài muốn tôn vua nhà Chu, làm nên công việc như ông Chu-Công, cho nên lúc còn trẻ tuổi, thường mộng thấy ông Chu-Công. Nhưng đến lúc tuổi đã già, ngài không chiêm-bao thấy ông Chu-Công nữa, ngài biết rằng đời không dụng được mình, nên mới than rằng: « Thâm hỹ ! Ngô suy giả cứu bất mộng kiến Chu-Công » nghĩa là: « Ta suy-kém lắm rồi, đã lâu nay ta không mộng thấy ông Chu-Công ».

Lung.—

TỬ-TỬ	}	Cơ mầu vận chuyển,
		Lòng thực cảm-thông. (1)
SONG - QUAN	}	Khác thuở điềm xưa Hiên-hậu (1),
		Lạ chừng giấc mộng Cao-Tông (3).
CÁCH - CỤ	}	Gánh cương-thường (4) nhận lấy một
		minh (5), khá khen Phu-Tử (6),
		Thuở mộng-mị (7) dường bằng có
		ý ; từng thấy Chu-Công. (8)

(1) Có bản chép : Cơ đầu chuyển-vận, lý thực cảm-thông : Bởi cái lẽ cảm-ứng mà tương-thông.

(2) Hiên hậu : Hiên : Vua Hoàng-đế họ là Hiên-Viên ; hậu : tức là vua. Vua Hoàng-đế nhân chiêm-bao rồi được người bầy tôi hiền là Phong-Hậu và Lực-Mục.

(3) Cao-Tông : Vua Cao-Tông nhà Thương chiêm-bao thấy giới cho người bầy tôi, rồi vẽ tranh cho đi tìm thì được ông Phó-Duyệt. Câu này, có bản chép : Lạ chừng giấc mộng Chu-Công.

(4) Cương thường : Cương : giềng lưới ; thường : điều người ta thường làm. Vua tôi, cha con, vợ chồng là ba điều quan-trọng ở đời người, người ta đã làm trọn vẹn được ba điều ấy thì việc gì cũng làm trọn vẹn được cả, cũng như kéo những cái giềng lưới thì bao nhiêu mặt lưới căng ra hết, nên gọi là Tam cương (ba cái giềng). Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín là Ngũ thường (năm điều người ta thường phải giữ).

(5) Có bản chép : nhận lấy chừng mình,

(6) Phu-tử : tiếng học-trò dùng để gọi thầy. Thường vẫn gọi Đức Khổng-Tử là Phu-Tử, vì Đức Khổng-Tử là thầy học muôn đời trong đạo Nho.

(7) Mị : Nằm ngủ. Dường bằng có ý : Dường như có ý muốn chiêm-bao thấy ông Chu-Công.

(8) Câu này, có bản chép : bèn thấy Chu-Công, Nào thấy Chu-Công.

Biện nguyên

Nguyên từ :

TỬ - TỰ	}	Quang-nhạc xuống linh (1),
		Bề giới (2) cầu-khí (3).
SONG - QUAN	}	Non Ni-son sớm ứng trinh-tường (4),
		Làng Khuyết-Lý trở sinh thánh trí (5).
CÁCH - CỤ	}	Hiển-chương một đạo (6) ; rắp theo
		đòi dấu cũ Văn-Vương,
		Mộng-mị đòi phen ; còn tưởng-tượng đời xưa Trùng-Tề (7).

(1) Quang-nhạc : Tam quang, Ngũ Nhạc : ba ánh sáng, năm núi Nhạc. Một giới, một giếng, sao là Tam quang. Nước Tàu có năm núi Nhạc, là những núi cao. Kinh thi : « Duy nhạc giáng thần » : ông Thần từ núi Nhạc mà giáng sinh xuống cõi đời.

(2) Có bản chép : Bể sông cầu-khí.

(3) Cầu-khí : khí thiêng của giới để kết-cầu lại.

(4) Ni-Son : Ông Thúc-Lương-Ngột cầu-tự ở núi Ni-Son mà sinh ra đức Khổng-Tử, nên đặt tên tự ngài là Trọng-Ni.

Trinh-Tường : điếm lành.

(5) Khuyết-Lý : Đức Khổng-Tử sinh ra ở làng Khuyết-lý thuộc nước Lỗ.

(6) Hiển - Chương : Theo khuôn-phép. Sách Trung Dung : « Khổng-Tử Hiển-Chương Văn Vũ » : Đức Khổng-Tử theo khuôn-phép vua Văn, vua Vũ (đời nhà Chu).

(7) Trùng-Tề : Ông Chu-Công làm quan Trùng Tề (tức là chức Tế-Tướng) đời nhà Chu.

Thích - thực

Chừng khi ấy :

TỪ - TỰ	{	Song mai (1) thuở vắng, Đèn hạnh (2) dèm nhàn.
SONG - QUAN	{	Ngẩng mặt lòng kia còn tưởng, Gối tay giấc nọ vừa an.
CÁCH - CÚ	{	Trên kỹ-tịch (3) mơ-màng, mảy tựa cồn-y ngồi chễm-chệ (4). Trước môn-tường (5) phảng-phất, dường màn xích-tích bước khoan- khoan (6).
SONG - QUAN	{	Nghĩa bình-tố (7) chưa từng quen biết (8), Giấc chiêm-bao sao khéo bàn-hoàn (9)

Phu - diễn

Thấy âu :

TỪ - TỰ	{	Chí đã hẹn-hò, Lòng còn dan-dịu.
---------	---	-------------------------------------

(1) Song Mai : Song : cửa sổ ; Mai : Cây mơ. Trước cửa sổ có cây Mơ. Cổ văn : « Tương-tư nhất dạ mai hoa phát, hốt đáo song tiền nghi thị quân » : Tương-tư một đêm, hoa mơ nở ; Vụt đến cửa sổ nghe là người (Người là người mình đang mong nhớ)

(2) Đèn hạnh : Đèn thắp bằng dầu hạt cây hạnh.

(3) Kỹ-Tịch : Kỹ : ghế ; Tịch : chiếu.

(4) Câu này, có bản chép : mảy tựa Cồn-Y ngồi chễm-chễm ; Cồn-y : Áo mặc có thêu rồng, ông Chu-Công mặc áo cồn, xiêm vóc.

(5) Môn Tường : Cửa và tường.

(6) Xích-Tích : Dép đò. Kinh Thi : Xích-tích kỹ-kỹ : dép đò khoan-khoan, ông Chu-Công đi dép này.

(7) Bình-Tố : Ngày thường, tức như nói « bình sinh ».

(8) Câu này, có bản chép : Nghĩa bình-tố chưa từng quen thuộc.

(9) Bàn-hoàn : Quay-quản, giờ đi giờ lại.

SONG - QUAN	}	Xa-xòì tuy cách trăm năm, Sau trước cùng về một đạo.
CÁCH - CÚ	}	Gồm ba vua ra bốn việc (1) ; nền thái - hòa mong nói gót Thành, Khang (2). Vừa chẵn tháng trái ba thu (3), đời chí trị rắp lại nền Phong, Kiều (4) .
SONG - QUAN	}	Lòng thường khôn xiết tư lường (5) ; Giác mộng xảy nên trăm triệu (6).

(1) ° Gồm ba vua ra bốn việc : Sách Mạnh-Tử : « Chu-Công tư kiêm tam vương dĩ thi tứ sự » : Ông Chu-Công nghĩ gồm cả ba đời Vương để ra làm bốn việc. (Ba đời Vương là Hạ, Thương, Chu ; Bốn việc là công-việc của vua Vũ nhà Hạ, vua Thang đời Thương, vua Văn, vua Vũ đời Chu).

(2) Thái-hòa : tức là thái-bình. Thành, Khang : Vua Thành, vua Khang nhà Chu, đời thái-bình. Nói gót Thành, Khang : Ý nói Đức Khổng-Tử cũng muốn làm như ông Chu-Công giúp nhà Chu trước. Câu này, có bản chép : nền thái-hòa mong giờ gót Tây chu.

(3) Vừa chẵn tháng, trái ba thu : Đức Khổng-Tử nói : « Cơ nguyệt nhi khả, tam niên hữu thành » : Nếu có người dùng ta thì khắp mười tháng trong một năm mà đã khá, ba năm có thành hiệu. Câu này, có bản chép : trọn chín tháng, trái ba thu.

(4) Chí trị : ' Rất thịnh trị. Phong, kiều : Nhà Chu vua Văn Vương đóng kinh-dô đất Phong, vua Vũ-Vương đóng kinh-dô đất Kiều. Câu này cũng ý nói Đức Khổng-Tử muốn làm như công-việc ông Chu-Công. Câu này, có bản chép :

Năm trường vạn-vật rắp sô miền Phong-Cáo.

(5) Tư lường : Tư : nghĩ-ngợi ; Lường : Suy-tính như người đong lường, phải cân nhắc từng ly từng tý. Câu này, có bản chép : Niềm đan khôn xiết tư lường.

(6) Trăm triệu : Các điều ứng-hiện ra.

Nghị - luận

Ví dụ :

TỬ - TỰ	}	Lòng gời muốn trị,
		Đạo thánh gặp thì.
SONG - QUAN	}	Quyền chính giáo (1) mặc dầu cất đặt ;
		Việc quốc-gia chổn (2) được thi-vi. (3)
SONG - QUAN	}	Chuyển máy thiêng biển Lỗ, biển Tề (4) ;
		sao liệt-quốc lại châu về bắc (5).
		Ra tay giúp làm Vương làm đế (6) ;
		Vạc Thành-Chu ắt giờ sang tây (7).

(1) Chính giáo : Chính-trị và giáo-dục.

(2) Quốc-gia : Việc nước, việc nhà, nói chung lại thì là việc nhà nước. (Chín : Vốn, vẫn).

(3) Thi-vi : thi-thổ, làm-lụng các công-việc.

(4) Biển Lỗ Biển Tề : Đức Khổng-Tử nói : Nước Tề một lần biến đổi mới bằng nước Lỗ, nước Lỗ một lần biến đổi thì đến đạo đời Vương giả.

(5) Liệt Quốc : Các nước chư-hầu đòi bấy giờ. Sao liệt-quốc lại châu về Bắc : sách Luận-ngữ : Bắc thần cư kỳ sở nhi chúng tinh cũng chỉ : sao Bắc - Thần (tức là sao Bắc - Đẩu) ở nguyên một chỗ mà các vì sao châu cả lại. Câu ấy cũng thí-dụ như các nước chư-hầu phải châu cả về nhà vua. Đòi bấy giờ các chư hầu không phục về nhà Chu, nếu có người biết dùng đức Khổng-Tử thì Ngài sẽ làm cho các nước lại phục về nhà Chu.

(6) Làm Vương làm Đế : Vua Thiệu - Hiệu, vua Chuyên-Húc, vua Đế-Cốc, vua Nghiêu vua Thuấn là Ngũ đế (năm đời đế) nhà Hạ, nhà Thương, nhà Chu là tam Vương (ba đời Vương). Ngũ Đế Tam Vương là những đời rất thịnh trị.

(7) Vạc Thành Chu : Nhà Chu có chín cái Vạc, Vạc Thành Chu tức là ngôi vua nhà Chu. Đời vua Thành-Vương sửa kinh đô ở đất Lạc-Dương gọi là Thành Chu. Nhà vua vẫn đóng đô ở phía Tây, đến đời vua Bình-Vương gặp loạn, phải dời đóng đô sang phía Đông ; đây nói « ắt giờ sang Tây » là lại được thái-bình như cũ. Câu này, có bản chép : Vạc Đông Chu nào để sang Tề.

CÁCH - CỤ { Thời-tiết ấy (1), dặng công-nghiệp ấy ;
 chiêm-bao kia, phỉ chí-khí kia.

Nghị-luận văn thứ hai

Nài bao ! (2)

TỬ - TỰ { Cùng đật (3) bởi gời ;
 Thỉnh suy mặc số.

SONG - QUAN { Chí cả kia còn rắp ra làm,
 Nước hầu nợ khôn mong quyền
 chú. (4)

SONG QUAN { Đường xe ngựa què người dậm khách,
 Luống trải qua Lỗ, Vệ, Tống, Trần (5).
 Tiết hối-minh sớm gió tối mưa (6),
 Khôn đem lại Thành, Khang, Văn, Vũ (7).

(1) Thời-tiết : Tức là thời buổi ấy.

(2) Nài bao : Nhưng mà.

(3) Cùng Đật : Cùng : không ra làm quan ; Đật ; hiển-đạt, tức là ra làm quan.

(4) Nước hầu nợ khôn mong quyền-chú : Nhà Chu không dùng được đức Khổng-Tử, mà nhiều nước chư-hầu lại có lòng ân-cần đến Ngài. Câu này, có bản chép : Nước hầu nợ lạt hay quyền chú.

(5) Lỗ, Vệ, Tống, Trần : Các nước chư-hầu đời bấy giờ mà Đức Khổng-Tử có đi đến.

(6) Hối-minh : tối-tăm. Hối-minh phong vũ : ' Mưa gió tối-tăm, ý nói đời loạn-lạc.

(7) Thành, Khang, Văn, Vũ : Các vua thịnh-trị đời nhà Chu.

Nghị-luận văn thứ ba

Vậy khiến :

TỪ - TỰ	}	Thương lân sùi-sụt, (1)
		Thần phượng nghêu-ngao (2).
CÁCH - CỤ	}	Thời chẳng gặp, Thánh-nhân đã vậy.
		Đạo không dùng, Thiên-hạ làm sao (3)?
CÁCH - CỤ	}	Hai trăm lẻ Xuân-thu (4), mới biết trị
		bình chẳng dễ (5),
	}	Bảy mươi dư tuế nguyệt (6), thêm tuần
		tuổi-tác càng cao.
SONG-QUAN	}	Mọi nỗi lưỡng xui than-thở, (7)
		Bảy lâu vắng thấy chiêm-bao.

(1) Thương lân : Nước Lỗ đi săn được con kỳ-lân què một chân, Đức Khổng-Tử than rằng : « Con kỳ-lân ra mà què thì đạo ta đến lúc cùng. »

(2) Thần phượng : Tiếp-Dur nước Sở bắt rằng : « Phượng hê, phượng hê, hà đức chi suy » : « Chim Phượng vậy, chim Phượng vậy, đức chim Phượng sao mà suy lắm thế ? » Đời trước truyền rằng Phượng-boàng là thú chim ứng về điềm lành, Phượng là chim đực, hoàng là chim mái, đời thái-bình thì chim Phượng-boàng mới xuất-hiện. Tiếp-Dur ví Đức Khổng-Tử cũng như chim Phượng xuất-hiện vào thời loạn là không gặp thời.

(3) Thiên-hạ làm sao : Đức Khổng-Tử là Thánh-nhân chẳng gặp thời thì thôi, nhưng trong đời không dùng đạo của ngài thời trong đời loạn-lạc, dân-sự phải khổ-sở thì làm sao.

(4) Hai trăm lẻ xuân thu : Đức Khổng-Tử làm kinh Xuân thu, chép công-việc hơn hai trăm năm.

(5) Trị bình : Sách Đại-học : Trị quốc, bình thiên-hạ : Trị nước, bình thiên-hạ.

(6) Tuế-nguyệt : Tuế : năm ; Nguyệt : tháng. Bảy mươi dư tuế-nguyệt : Đức Khổng-Tử thọ được hơn bảy mươi tuổi. Câu này, có bản chép : Bảy mươi thừa tuế-nguyệt.

(7) Than-thở : Đức Khổng-Tử than rằng : Đã lâu không lại mộng thấy ông Chu-Công nữa.

Kết-luận

Song le :

TỬ - TỰ	{	Danh-sách giới cao, Đức so bề rộng.
SONG-QUAN	{	Vi muốn đời mở tượng thái-bình (1), Góp bảy thánh khơi nguồn đạo-thống (2).
CÁCH - CỤ	{	Tuy thiều Tề, khánh Vệ (3), chưa chút đền ý cả ước-ao. Song Thánh đức Văn-Công (4) ; còn lâu để đời sau sùng-trọng.

(1) Vi muốn đời mở tượng thái-bình : Đức Khổng-Tử sửa-s soạn sáu kinh, để làm gương cho đời sau, nếu đời sau cứ noi như lời nói của Ngài mà trị nước, thì có thể thái-bình được. Thế tức là Ngài lưu cái cảnh thái-bình lại cho muốn đời.

(2) Bảy thánh : Là vua Nghiêu, vua Thuấn, vua Vũ nhà Hạ, vua Thang nhà Thương, vua Văn, vua Vũ nhà Chu và ông Chu-Công. Câu này, có bản chép : Góp bảy thánh uyên-nguyên đạo-thống. Uyên : Vực nước sâu ; nguyên : chỗ nguồn nước ; đạo : lẽ phải ai cũng phải noi theo, ví-dụ như con đường ai cũng phải đi ; thống : Mối tơ mối vải ; đạo thống tức là đạo truyền từ đời trước đến đời sau, bao giờ cũng là một, giống như một mối chỉ kéo dài ra vậy. Góp bảy thánh uyên-nguyên đạo thống : Đức Khổng-Tử góp cả bảy thánh đời trước làm một mối đạo-lý to lớn, như là sông bắt đầu từ nguồn vực chảy ra vậy.

(3) Thiều Tề, Khánh Vệ : Đức Khổng-Tử nghe nhạc Thiều (nhạc Thiều là thứ nhạc từ đời vua Thuấn nhà Ngu làm ra) ở nước Tề, đánh Khánh ở nước Vệ (Khánh làm bằng đá hình bán nguyệt), đều tỏ ra ý muốn trị thiên-hạ. Câu này, có bản chép : Tuy Tề Thiều, Vệ Khánh...

(4) Thánh-đức Văn-công ; Thánh-đức : đạo-đức bất Thánh-hiền Văn-công : có công về việc văn-học.

HẠC - TẮT { Tôi nay? Ngang trông cón-miền (1);
 ngửa kính thu dương (2), hãy còn
 tưởng khi giấc mộng (3).

NGUYỄN-NGHIỄM

Đoạn.bình.— Đức Khổng-Tử sinh vào thời Xuân-Thu, lúc bấy giờ không ai biết có vua nhà Chu, ý ngài muốn tôn nhà Chu, muốn làm công việc như ông Chu-Công, cho nên mới thấy ông Chu-Công trong giấc mộng.

Cụ Nguyễn-Nghiễm (thân-phụ tác-giả truyện Kiều) làm sao mà lại làm ra bài phú này? Muốn biết cái ý sâu của cụ thì trước hết phải biết cái thời-đại của cụ là thời-đại nào? Cảnh ngộ của cụ là cảnh-ngộ nào? Bấy giờ là buổi vua Lê, chúa Trịnh; vua tựa như là cái dải mũ thừa; kẻ cường-thần như cá vượt qua đặng, ý cụ Nguyễn-Nghiễm muốn tôn vua nhà Lê, cũng giống như đức Khổng Tử muốn tôn nhà Chu. Cụ làm ra bài phú này là cụ đã nghiệm-nhiên lấy đức Khổng-Tử mà tự mạnh vậy.

Tài-liệu và lời bình-chú của THÁI-PHONG
 VŨ - KHẮC - TIỆP, trích trong « PHŨ
 NÔM — tập trên ».

Vinh-hưng-Long thư-quán — 1931.

(1) **Cón miện** : áo cón, mũ miện; là đồ mặc của đấng đế-vương. Các vua đời sau tôn đức Khổng-Tử làm Văn-Tuyên vương, nên tượng ngài có mặc áo cón, đội mũ miện.

(2) **Thu-dương** : Ánh mặt trời mùa thu. Ông Hữu-Nhuộc (học trò Đức Khổng-Tử) ví đạo-đức của Đức Khổng-Tử cũng như mặt trời mùa thu đã phơi nắng, thì thật là trong sạch.

(3) Câu này, có bản chép : Còn cảm chung khi tưởng mộng.

BÀI ĐỌC THÊM

BÀN VỀ PHÚ NÔM (1)

Phú là gì ? Trong tập Truyện Kinh Thi có nói : « Phú giả trực trần kỳ sự » nghĩa là « Phú là phô-bày sự thực ». Câu ấy dấu là câu thích nghĩa thể Phú trong ba thể : « Phú, Tỷ, Hứng » ở Kinh Thi, nhưng đến ông Tuấn-Khanh đời Chiến-Quốc đặt tên ra gọi là Bài Phú, thì cũng lấy cùng một ý-nghĩa như thế.

Vậy thì Phú tức là một bức tranh đã điễm-xuyết ra sự thực của mọi công mọi việc, cùng là cảnh-tượng của tạo-hóa, tính-tình của con người ta bằng một thể văn có vần, có điệu.

Phú cũng là một mỹ-thuật, phải gọt chạm từng câu, từng chữ như thơ, cho nên người hay Phú thường gọi là Thơ Phú.

Trong các lối văn vần, thì Phú là một lối hoa-mỹ, cao-diệu « Phú chẳng biết rằng Tàu; rằng Mán, theo anh em tắc-kiến, ý-phù », những bài Phú của hạng thợ non tập-sự mới biết làm đủ lẽ, đủ lối, thì chẳng kể làm gì. Nhưng thử gỡ tập danh Phú, lên giọng cao ngâm : bài thì dài-các trang-nghiêm, bài thì hùng-hồn cổ-kính, bài thì sáng-tỏ như giăng sao, bài thì lạnh-lùng như sương tuyết, bài thì rầm-rập như mưa gào,

(1) Nguyên là bài tựa tập « Phú Nôm ».

gió thét, bài thì phơi-phới như nước chảy, mây bay; đọc những bài Phú ấy có khi khiến cho tâm-trí ta được thanh-thoai mà nhẹ-nhàng, có khi khiến cho ta tinh-thần hăng-hái mà phấn-khởi, lại có khi khiến cho ta khóc, cho ta hát, cho ta khua múa nhảy-nhót mà không tự biết vậy.

Những tay kiện-tướng trong đội quân viết Phú, khi cầm bút viết ra nét mực đầm-địa, viết đến chỗ tuyệt thú, tuyệt hay, hình như bút bay, mực múa; nhiều khi lại thường mượn cái đầu-đề mà tả nên lời hùng-cường, khảng-khái, để tỏ ra cái khí-phách lẫm-lạc thuở sinh-bình; hoặc thác ra giọng giêu-cợt chua cay, để ngụ vào cái ý khuyên răn cho xã-hội.

Như thế thì Phú không phải là cái hư-văn, chỉ để cung cái thú rung đùi, ngâm-vịnh mà thôi.

Làm Phú, thì bố-chí phải gọn-gàng, lời-lẽ phải ba-lan, câu đặt phải hùng-kính, hạ vần phải cứng-cát, mạch-lạc phải liên-tiếp, khi bình lên nghe sang-sảng như vàng gieo, châu ném, mới là làm được bài Phú thực hay.

Thê Phú Nôm là mô-phỏng ở Phú Tàu mà làm ra. Cho nên muốn nghiên-cứu về lối Phú Nôm, thì trước hết phải đến thăm hỏi cái đàn văn của nước Tàu mà khảo-sát về cái nguyên-ủy của lối Phú.

Nước Tàu từ thê ngọi hát đời Đường, Ngu một lần biến mà thành ra thê Phong, thê Nhã, trong Kinh Thi. Thê Phong, Nhã lại một lần biến mà

thành ra thể Tao. Tao nghĩa là lao-thao than-thở như bài Ly-Tao của ông Khuất-Nguyên :

Lạ gì những giọng tiêu-tao,

Thiệt lòng mình, cũng nao-nao lòng người !

Thể Tao lại một lần biến mà thành ra thể Phú. Bắt đầu từ đời Chiến-Quốc đã có nhiều bài Phú, như bài Phong-phú (1), Cao-đường phú (2) của ông Tống-Ngọc, bài Thiệp Giang-phú (3), bài Hoài-sa-phú (4) của ông Khuất-Nguyên.

Đến đời Hán thì Giả-Nghị, Tư-Mã Tương-Như, Dương-Hùng, Ban-Cổ, Vương-Xán, Tào-Thực cũng làm ra rất nhiều bài Phú.

Đời nhà Tấn thì có ông Tả-Tư làm ra bài Phú Tam-dò, mười năm mới xong, người ta tranh nhau sao chép, thành ra giấy đất Lạc-Dương bỗng đắt lên. Song những bài Phú đời bấy giờ toàn là Cổ Thể cả, chưa có niêm luật gì.

Đến đời Đường mới đặt ra thể-luật Phú, dùng chữ Bằng, chữ Trắc đối nhau, dùng những câu Cách cú hoặc trên ít chữ, dưới nhiều chữ, hoặc trên nhiều chữ, dưới ít chữ đặt xen vào. Lại có dùng cả thể Phú để thi học trò.

(1) Bài Phú nói về gió.

(2) Bài Phú nói về đi chơi đất Cao-đường.

(3) Bài Phú nói về đi qua sông, đã có dịch ra Quốc-văn trong tạp-chí Đông-Dương, tập Việt Hán văn khảo.

(4) Bài Phú nói về mang cát định trâm mình xuống sông.

(Lời chú-dẫn của tác-giả bài trích này)

Sau đời nhà Đường, nhà Tống cũng trọng nghề Phú, cho nên Phú đời bây giờ rất hay.

Nước ta mấy nghìn năm tôn-sùng Hán-học, từ đời Lý lấy thơ Phú thi học trò, nên thơ Phú làm bằng chữ Hán cả. Ngâm gió, vịnh giảng, rất những giọng Phú Đường, Phú Tống; chạm rỗng thêu hồ, thiếu gì văn Phú tắc, Thiếu-nham. (1) Chừa người thi cầu, đèn nhà không rạng; học nhờ viết mượn, đã thành thói quen: Cách điệu văn Nôm, không ai bàn tới. Tục truyền đến đời Trần, ông Hàn-Thuyên, ông Nguyễn-sĩ-Cố mới làm ra thơ Phú Nôm, mà Quốc-văn mới hiện ra một tia sáng.

THÁI-PHONG VŨ-KHẮC-TIỆP

(Phú-Nôm tập trên)

III.— VĂN TẾ

(Sở-dĩ có mục này, vì lẽ phần nhiều các bài văn-tế của ta hay làm theo thể « Văn vắn »).

A.— TÍNH-CÁCH

« Văn-tế » là một bài văn đọc khi tế-lễ, viếng người quá-vãng để tỏ lòng tưởng nhớ, đồng-thời kể-lễ nhắc-nhở lại tính-tình đức-hạnh, cảnh-ngộ của người đã khuất, lòng xúc-cảm thương-tiếc của mình, của những người chung-quanh. Và kết-

(1) Phú Tác, Thiếu Nham, là những sách chép các bài phú bằng chữ Hán.

(Lời chú-dẫn của tác-giả bài trích này)

cục là mong-trước linh-hồn người quá-vãng chứng-giám thụ-hưởng.

B.— SỐ CHỮ TRONG CÂU

Làm « văn tế » có nhiều cách, nhiều lẽ-lối. Số chữ số câu, vì thế mà biến-đổi.

— Có bài làm theo lối « lưu thủy » (Nước chảy) như bài « văn tự tế mình » của Đào-Tiềm.

— Có bài làm theo lối văn xuôi (Tản văn).

— Có bài làm theo lối « tán » như bài « văn-tế Công-chúa Trung-Hoa » của Mạc-đĩnh-Chi.

— Có bài làm theo lối « song thất lục bát » như bài « văn tế thập loại chúng sinh » của Nguyễn-Du.

— Có bài làm theo lối « đường phú ». Lối này được thông-dụng nhất. Trong những cuộc tế-lễ trang-trọng nghiêm-cần hay dùng, như bài « văn tế trện vong tướng sĩ ».

Sẽ có các tài-liệu này dẫn-chứng ở sau.

C.— CÁCH GIEO VẦN

Trong bốn, năm loại kể trên thì riêng bốn loại các bạn đã có thể hiểu được. (Xem lại các phần, chương trên). Duy chỉ có lối sau cùng làm theo thể « đường phú » là cần hiểu rõ hơn.

— « Văn tế » làm theo lối « đường phú »,

cách gieo vần cũng giống như bài phú, hay dùng « Độc vận ».

Phân-tích bài văn tế này, ta có thể chia ra bốn đoạn :

1.— **Đoạn lung** — Mở bài dùng các tiếng theo thông-lệ : — « Than ôi ! » « Than rằng ! » « Thương ôi », « Hỡi ôi ! ».

Bắt đầu đặt một câu « Cách cú », hay câu « Hạc tất », rồi đến câu « Song quan » là hết một đoạn.

2.— **Đoạn kể** — Nhắc tới, kể lại đức-tính, công-nghiệp của người mà mình tế viếng. Theo thông-lệ, hay dùng các tiếng : — « Ai ôi », « Nhớ người xưa ! », « Nhớ ông xưa ! » v. v...

Trước hết đặt vài câu « Tứ tự », « bát tự » đến những câu « Cách cú », « Song quan », « Hạc tất ».

3.— **Đoạn điệu**— Tỏ nỗi thương-tiếc người quá-vãng, hay dùng tiếng thán-từ « Ôi ! ».

4.— **Đoạn tự tình**— Tỏ bày tâm-sự, niềm xúc-cảm của người đứng tế.

Thường dùng các tiếng : — « Tôi nay », « Bản chức nay », v. v... (Tùy từng trường-hợp, sự liên-lạc của đôi bên).

Câu cuối cùng, thường bao giờ cũng kết bằng hai tiếng « Thượng hưởng ».

Vài tỷ-dụ : — mấy bài văn-tế làm theo các lối « lưu-thủy », « tán », « song thất lục bát », và « đường phú ».

I.— LỐI « LUU - THỦY »

BÀI VĂN TỰ TẾ MÌNH CỦA ĐÀO - TIỀM

Duy, năm Đinh-mão (Nguyên gia năm thứ tư — 427) đúng luật vô-dịch (tháng chín), trời rét, đêm dài, phong - khí xò - xạc ; hồng nhận-vỡ, cỏ cây lác-đác ; Đào-Tử sắp từ bỏ nơi nghịch-lữ, trở về nơi bản trạch. Cố-nhân đều xót-thương, đêm nay cùng tiễn-biệt ; bày thức rau ngon, rót chén rượu sạch ; đợi khi tắt nghỉ, nghe hơi đã tịch, than ôi, thương thay !

Mệnh-mông khối đất, lộng-lẫy bầu trời, sinh ra muôn vật, ta được làm người ; ta sinh làm người, nghèo-kiết cả đời ; rá không bầu cạn, áo rách tả-toi ; rượu suông nước lã, hát ngao đi cây ; cửa sài (1) hẻo lánh, vui ta đêm ngày.

Xuân thu thay đổi, chăm việc canh-nông ; trồng cây đắp nấm, tươi-tốt những mong ; sách vui thú sẵn, đàn võ dịp không ; đông hong bóng nắng, hè tắm suối trong ; cần-lao chẳng quản, nhân-rỗi chơi nông ; vui trời yên phận, trăm năm là cùng.

Trăm năm cõi đời, ai cũng ham chơi ; sợ không thành nghiệp, bỏ phí đời người ; trận-trọng tham-tiểu, chết còn hỡi ôi ! Song ta chẳng thế, khác hẳn mọi người ; vinh ta cũng mặc, nhục ta chẳng giãi ; ngắt-ngưỡng xó nhà, thơ rượu lít say.

Đã hay vận-mệnh, ai chẳng quyến-luyến ; ta nay thác đi, đành không ân-hận ; thọ gần trăm tuổi, thân vốn ần-độn ; già rồi chết đi, nào có tham-luyến.

(1) Cửa làm bằng củi, gỗ. Nhà của người nghèo, hay bậc ần-sĩ.

Rét nắng đời thay, chết khác lúc còn ; họ-hàng thương viếng, bè-bạn thăm-nom ; chôn ra giữa đồng, để yên cái hồn ; ta đi yên giấc, cửa mộ tối om ; dơ nết xa-xỉ, quách đá đem chôn (1) : bỉ thói kiếm quá, táng trần Vương-Tôn (2).

Thôi đã tịch-diệt, cõi đời đã xa ; chẳng cây, chẳng nắm, ngày hẹn tháng qua : danh-dự chẳng thiết, thiết gì văn-ca ; kiếp sinh khó thật, kiếp tử sao mà ? Than ôi ! Thương thay !

NGUYỄN-HỮU-TIẾN dịch

II. — LỐI « TÁN »

BÀI VĂN-TẾ CÔNG-CHÚA TRUNG-HOÀ CỦA MẠC-ĐĨNH-CHI

Truyền rằng trạng Mạc-đĩnh-Chi khi sang sứ bên Tàu, gặp phải lúc công-chúa mất. Vua Tàu cử trạng ra đọc văn-tế. Vừa lúc giờ bài văn-tế ra ; chỉ thấy có bốn chữ nhất. Phải như mọi người hẳn là lúng-túng, đặng này, Trạng nước Nam cứ thản-nhiên, ứng khẩu đọc liền :

*Thanh-thiên nhất đóa vân,
Hồng lò nhất điểm tuyết.
Thượng-uyên nhất chi hoa,
Dao tri nhất phiến nguyệt.
Y ! Vân tán, tuyết tiêu,
Hoa tàn, nguyệt khuyết ».*

Tạm dịch : « Một đám mây trên trời xanh,
Một giọt tuyết trong lò hồng.

(1) Hoàn-Khôi người nước Tống, làm quan-quách của mình bằng đá, tốn công đến ba năm mà vẫn chưa xong. Thấy chuyện này, đức Khổng-Tử chê là xa-xỉ.

(2) Xưa Vương-Dương-Tôn khi sắp mất dặn con chôn trần.

Một cành hoa trong vườn vua,
 Một vầng trăng dưới ao tiên.
 Ôi! Mây tản, tuyết tan,
 Hoa tàn, trăng khuyết ».

Nghe Trạng đọc bài văn tế này, từ vua chí quan
 Tàu đều phải thán-phục, chịu là tài thánh!

III.— LỜI « SONG THẤT LỤC BÁT »

BÀI VĂN-TẾ « THẬP LOẠI CHÚNG-SINH » CỦA NGUYỄN-ĐU

Tiết tháng bảy mưa dầm sùi.sụt,
 Toát hơi may lạnh.lẽo xương khô.
 Nỡ người thay ! Buổi chiều thu,
 Ngàn lau nhuộm bạc, lá ngô rụng vàng.
 Đường Bạch-dương bóng chiều man-mác,
 Ngọn Đường-lê lác-đác sương sa.
 Lòng nào lòng chẳng xót.xa,
 Cõi dương còn thế, nữa là cõi âm.
 Trong trường dạ tối-tăm giời đất,
 Có khôn thiêng phảng-phất u.minh.
 Thương thay ! Thập loại chúng-sinh,
 Hồn đơn, phách chiếc, lênh-đênh què người.
 Hương lửa đã không nơi nương-tựa,
 Hồn mờ.côi, lẩn.lữa mấy năm.
 Còn chi ai khá ai hèn,
 Còn chi mà nói kẻ hiền người ngu.
 Tiết đầu thu lập đàn giải-thoát,
 Nước tinh-đàn rải hạt dương chi.

*Muôn nhờ đức Phật từ-bi,
Giải oan cứu khổ cùng về Tây-phương... (1)*

IV.— LỜI « ĐUỜNG PHÚ »

BÀI VĂN-TẾ « TRẦN VONG TƯỚNG-SĨ »

Khi Gia-Long đã thống-nhất được giang-sơn thiên-hạ, để tỏ lòng tưởng-niệm các tướng-sĩ đã bỏ mình nơi chiến-địa, Tiền-quân Nguyễn-văn-Thành lập đàn chủ tế các trận-vong tướng-sĩ.

Bài văn-tế này, giải-bày tâm-sự của ông, của ba quân trước kẻ khuất, người còn. Lời làm-ly tha-thiết và cảm-động, lại dướm vẻ hùng-tráng, thật hợp với tâm-trạng người chiến-sĩ.

A.— ĐOẠN LUNG

Than rằng :

Trời Đông-Phổ vụn ra Sóc-Cảnh, trải bao phen gian-hiềm mới có ngày nay.

Nước Lô-Hà chảy xuống Lương-Giang, nghĩ mấy kẻ điều-linh, những từ thuở nọ ;

Dẫu sinh là ký mà tử là quy,

Song mệnh ấy yếu mà danh ấy thọ.

B.— ĐOẠN KÊ

Ai ôi !

Tình dưới viên-mao,

(1) — Bài văn-tế này dài tới 182 câu. Đây chỉ trích lấy một đoạn đầu, để các bạn có tài-liệu nhận-định.

Phận trong giới-tru ;

Ba nghìn hộp con em đất Bái, cung tên ngang-
đọc chí nam-nhi,

Trăm hai vây bờ cõi non Kỳ, cơm áo
nặng dày ơn cố-chủ ;

Dấn thân cho nước, son-sắt một lòng,

Nổi nghĩa cùng thầy, tuyết sương mấy độ ;

Kẻ thi theo cơ-dịch chạy sang miền khách-
địa, hăm-hở mài nanh dũa vuốt, chỉ non tây thề
chẳng đổi trời chung.

Kẻ thi đón Việt - mao, liều mệnh chốn sa-
trường, dập-điu vịn cánh nương vây, trông cõi
Bắc quyết thù về đất cũ ;

Nằm gai nếm mật, chung nổi àn-tru,

Mở suối bắc cầu, riêng phần lao-khổ ;

Trước từng trải Xiêm-la, Cao-miền, về Gia-
định, mới dần ra Khánh - thuận, đã mấy buổi
sơn phong hải lễ, trời Cao, Quảng, soi khắp
tấm kiên-trinh,

Rồi lại từ Đò - bàn, Nam - nghĩa, lấy Phú-
xuân mà thẳng tới Thăng - long, biết bao phen
vũ pháo vùn thề đất Lũng, Thục, lăn vào nơi
hiểm-cổ ;

Phận truy-tùy nghĩ lại cũng cơ-duyên,

Trường chiến-đấu biết dầu là phận số ;

Kẻ thi chen chân ngựa quyết giật cò trước
trận, xót nhẽ gan vàng mà mệnh bạc, năm lòng
hồng theo đạn lạc tên bay,

Kẻ thi vin mũi thuyền toan cướp giáo giữa
 dòng, thương thay phép trọng đề thân khinh,
 mảnh da ngựa mặc bè trôi sóng vỗ ;

Hồn tráng-sĩ biết đâu miền mịch-mịch, mịt-
 mù gió lốc, thổi dẫu tha-hương,

Mặt chinh-phu khôn vẽ nét gian-nan, lập-lòe
 lửa trời, soi chừng cổ-độ.

C. — ĐOẠN ĐIỀU

Ồi ! Cũng lòng trung-nghĩa, khác số đoản tu,
 Nửa cuộc công - danh, chia đường kim cồ ;
 Đoái là tiếc xương đồng da sắt, thanh bảo,
 kiếm đã trăm rèn mới có, nợ áo cơm phải trả
 đến hình-hài.

Nhưng mà khen dạ đá gan vàng, bóng bạch-
 cầu xem nửa phút như không, ơn dày dội cũng
 cam trong phũ phũ ;

Phận dẫu không gác khói dài mây.

Danh đã dậy ngàn cây nội cỏ,

Thiệt vì thuở theo cờ trước gió, thân chẳng
 quản màn sương dêm giá, những chờ xem cao
 thấp bắc cân thường,

Tiếc cho khi lỡ bước giữa dòng, kiếp đã về
 cõi suối làng mây, nào kịp thấy ít nhiều hơi vũ-lộ ;

Vàng Thượng-Đức mới hồi-loan thắng trước,
 đoàn ứng-nghĩa dẫu Quảng, Thuận, Nghệ, Thanh
 cũng vậy, dội ân-quang gieo khắp xuống đèo
 Ngang.

Mà những người từng thượng trận ngày xưa,
rấp tâu công từ Ngọ, Vị, Thân, Dậu, tới nay,
treo tinh-tự đề nằm trong lá số ;

Ngon cờ rúc nguyệt, nơi tẻ nơi vui,
Dịp trống dồn hoa, chốn tươi chốn ủ ;

Đã biết rằng anh-hùng thi chẳng quản, trăm
trận một trường oanh-liệt, cái sinh không, cái tử
cũng là không ;

Nhưng tiếc cho Tạo-Hóa khéo vô tình, nghìn
năm một hội tao-phùng, phận thủy có, phận
chung sao chẳng có.

D. — ĐOẠN TỰ TÌNH

Bản chức nay :

*Vâng việc biên phòng,
Chạnh niềm viễn thú ;*

Dưới trương nức mùi chung-đỉnh, sực nhớ
khi chén rượu chuốc đầu ghềnh,

Trong nhà rõ vẻ áo xiêm, chạnh nghĩ buổi
tắm cừu vung trước gió ;

Bâng-khuàng kẻ khuất người còn,

Tưởng-tượng thầy dân tớ đó ;

Nền phủ-định tới đây còn xốc nổi, vụ lòng
một lễ, chén rượu thoi vàng,

Chữ trưng-phùng nghĩ lại vẫn đình-ninh,
đóng mặt ba quân, cờ đào nón đỏ ;

Có cảm-thông thì tới đó khuyển mời,
 Dầu linh-thính hãy nghe lời dặn-dỗ ;

Buổi chinh-chiến hoặc là oan hay chẳng,
 cũng chớ nề kẻ trước người sau, hàng trên lớp
 dưới, khao thưởng rồi sẽ tấu biểu.dương cho.

Hội thanh-bình đừng có nghĩ rằng không,
 dầu ai còn cha già mẹ yếu, vợ góa con côi, an-
 tập hết cũng ban tồn-tuất đủ ;

Hồn-phách dầu cũng ngày tháng Thuần,
 Nghiêu, Hải-cốt đó cũng nước non Thang, Vũ ;

Cơ huyền-diệu hoặc thặng-trầm chưa rõ,
 thiêng thì về cố-quận, để hương thơm lửa sáng,
 kiếp tái sinh lại nhận cửa tiền quán,

Niềm tôn-thần dầu sinh-tử chớ nề, thiêng thì
 hộ hoàng-triều, cho bề lặng sông trong, tuy vạn
 kỷ chẳng dời ngôi bảo-tộ.

Thượng hưởng !



CHƯƠNG III

THƠ MỚI

A.— TÍNH-CÁCH

Đã từng có nhiều người bàn về «**Thơ Mới**». Người thi cho nguyên-lai của «**Thơ Mới**» là do ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch bài «**CON VE và CÁI KIẾN**» trong truyện Ngụ-Ngôn (Fable) của La Fontaine, đăng trong «**Đông-Dương tạp-chí**» số 40 năm 1914 (1), thứ đến bài «**TÌNH GIÀ**» của Phan-Khoi ở «**Phụ-nữ Tân-văn**», vào năm 1932 (2).

-
- (1) *Ve sầu kêu ve ve,
Suốt mùa hè.
Đến kỳ gió bắc thổi ;
Nguồn cơn thực bởi rồi,
Một miếng cũng chẳng còn,
Ruồi bọ không một con,
Vác miệng chịu khúm-núm,
Sang chị kiến hàng xóm,
Xin cùng chị cho vay.
Dăm ba hạt qua ngày.*
- «*Từ nay sang tháng hạ,
Em lại xin đem trà.
Trước thu, thề Đất Trời !*»

Người lại bảo « Thơ Mới » chẳng qua chỉ là thể « Cổ-phong », là « Từ-khúc », gọi khác đi cho « mới lạ » hơn. Hình-thức và vần điệu cũng « Tự-do dễ-dàng » như thế. Cho đến gần đây lại xuất-hiện thêm danh-từ « thơ tự-do »...

Xin đủ cả vốn lời ».

Tính kiển ghét vay cây,

Trăm thói, thói này vì :

— « *Nắng ráo chú làm gì ?* »

Kiến hỏi ve như vậy.

Ve rằng : « Luôn đêm ngày,

Tôi hát, thiệt gì bác ».

Kiến rằng : « Xưa chú hát ?

Nay thì mùa coi đây ».

NGUYỄN-VĂN-VĨNH

(2)

Hai mươi bốn năm xưa,

Một đêm vừa gió lại vừa mưa,

Dưới ngọn đèn mờ,

Trong gian nhà nhỏ,

Hai cái đầu xanh kề nhau than-thở :

— « *Ôi ! Đói ta tình thương nhau thì vẫn nặng,*

« Mà lấy nhau hẳn đã không đáng ;

« Để đến nỗi tình trước, phụ sau,

« Chỉ cho bằng sớm liệm mà buông nhau ».

— « *Hay mới bạc làm sao chứ !*

« Buông nhau làm sao nữa !

« Thương được chừng nào huy chừng ấy.

« Chẳng qua ông Trời bắt đời ta phải như vậy.

« Ta là nhân-ngãi, đâu phải vợ chồng ;

« Mà tính việc thùy chung »...

Tự-trung mà xét thì cũng vẫn chỉ là thể « **Cổ-phong** » hay « **Từ-khúc** ».

Hai nhận-xét trên đây không hẳn là vô lý mà cũng chưa phải là xác-thực.

Bởi vì trước khi ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch bài « **con ve và cái kiến** », trước khi ông Phan-Khôi làm ra bài thơ « **tình già** »... thì trong ca-dao của ta đã thấy có nhan-nhãn những bài thơ mà vần điệu vô cùng là bông-lông, không hạn-định. (Xem lại phần « **nhận-định thi-văn ta và tàu** » ở chương mở đầu).

Song bảo rằng « **Thơ Mới** » cũng vẫn chỉ là thể « **Cổ-phong** », là « **Từ-khúc** »... thì e sự nhận-xét ấy quá ư « **Thủ-cự** » và có chiều nông-cạn. Thật vậy, nếu có dịp phân-tích cho thấu-đáo vấn-đề, ta sẽ nhận thấy giữa các bài thơ « **Cổ-phong** » hay « **Từ-khúc** » với « **Thơ mới** » bây giờ, tuy về khuôn-thức có những điểm tựa-tựa giống nhau (Cách gieo vần không bị ràng-buộc bởi lệ-luật). Nhưng thực ra ở « **Thơ mới** » và « **Cổ-phong** », « **Từ-khúc** » vẫn có đôi phần khác-biệt. (« **Thơ mới** » linh-động hơn « **Cổ-phong** », lời-lẽ thường nhẹ-nhàng uyển-chuyển và câu đặt cũng có phần gọn-gàng, phù-hợp với thời-gian.tính).

*Hai mươi bốn năm sau,
 Tình cờ đất khách gặp nhau,
 Nếu chẳng quen lung, đó nhìn ra được.
 Ôn chuyện cũ mà thôi,
 Liếc đưa nhau đi rồi ;
 Con mắt còn có đuôi ».*

Nhận-định về « **Thơ mới** », chúng ta có thể quan-niệm mà lập-luận rằng : — « Do sự tiến-triển theo nhịp sống tinh-cảm của con người và hoàn-cảnh xã-hội cùng thời-dại, do sự cung-cầu tương-ứng của cá-nhân và tập-thể... Văn-ngệ-sĩ thấy cần phải thành-thực với mình, bộc lộ hết những cảm-tính, những phẫn-khởi, cùng mọi nỗi éo-le, thắc-mắc trong tâm-can — của lòng mình bằng vần điệu tự-nhiên chân-thành. Nói tóm lại, thi-nhân thành-thực với mình, giản-dị-hóa mọi khuôn-sáo ước-lệ, cốt sao lời hay, ý đẹp, tinh-cảm chan-hòa dào-giạt, hồn thơ ý thơ súc-tích tự-nhiên.

« **Thơ mới** » được phổ-biến trên văn-đàn và tràn-ngập lẫn-át địa-vị của thơ luật, cũng vì lẽ ấy. Danh-từ « **Thơ mới** » chẳng qua chỉ là để phân-biệt với các thể thơ có từ trước. Và biết đâu hai ông Nguyễn-văn-Vĩnh, Phan-Khôi lại chẳng là người có công nhắc cho chúng ta hay : — « Mình có thể trở về với thể thơ giản-dị tự-nhiên này được ? ».

B. — SỐ CHỮ TRONG CÂU

Khi ngắn, khi dài không nhất định. Khi hai chữ, khi bốn chữ, khi năm, sáu, bảy, tám hay chín, mười chữ. Thường thì loại « **Thơ mới** » hay đặt câu theo các lối :

— Năm chữ, bảy chữ và tám chữ.

C. — CÁCH GIEO VẦN

Tuy « **Thơ mới** » không có hình-thức nhất định như Đường thi và Đường luật. Song căn-cứ vào

sự phân-tích, chúng ta cũng có thể nhận-định ra được « cách gieo vần » của « Thơ Mới », theo một vài hình-thức khuôn-khổ sau đây :

— Vần gieo ở chữ cuối câu — Vần Bằng « ăn nhịp » với vần Bằng, vần Trắc với vần Trắc.

— Khi thì hai vần Bằng hoặc hai vần Trắc liền nhau.

— Cũng có khi vần gieo cách-biệt bởi một, hai câu.

— Thường khi vần Bằng, Trắc không nhất định « dính liền » nhau như thể « Đường luật ».

— Trong bài cũng có câu không gieo vần mà vẫn không kể là « Thất luật ».

Tóm lại « Thơ Mới » có tiết-điệu, có âm-hưởng là do sự hòa-thanh tự-nhiên của câu thơ, phải nói là phần lớn cũng do thiên tài và ở Hồn-thơ, Ý thơ của thi-nhân, chứ không có định-luật giới-hạn theo khuôn-thức như « Luật Đường » của Tàu và thể « Lục-bát » của Ta.

NHẬN-ĐỊNH NHỮNG BÀI TRÍCH-DẪN SAU ĐÂY

Các bạn sẽ có một ý-niệm về cách gieo vần của thơ mới.

I.— LỐI NĂM CHỮ

TIẾNG THU

*Em không nghe mùa thu,
Dưới trăng mờ thôn-thức ?*

Em không nghe rạo-rực ;
 Hình-ảnh kẻ chinh-phu ;
 Trong lòng người cô-phụ ?
 Em không nghe rùng thu,
 Lá thu kêu xào-xạc,
 Con nai vàng ngơ-ngác ;
 Đạp trên lá vàng khô ?

II.— LỜI BẦY CHỮ

TRÀNG GIANG

Sóng gợn tràng giang buồn điệp-điệp,
 Con thuyền xuôi mái nước song-song.
 Thuyền về, nước lại, sầu trăm ngả.
 Củi một cành khô lạc mấy dòng.
 Lơ-thơ còn nhỏ gió diu-hiu,
 Đâu tiếng làng xa, vẫn chợ chiều.
 Nắng xuống, chiều lên sáu chót-vót,
 Sóng dài, trời rộng, bến cô liêu.
 Bèo giạt về đâu hàng nối hàng ?
 Mênh-mông không một chuyến đò ngang.
 Không cầu gợi chút niềm thân-mật,
 Lặng-lẽ bờ xanh tiếp bãi vàng.

Lớp-lớp mây cao đùn núi bạc,
 Chim nghiêng cánh nhỏ : Bóng chiều sa.
 Lòng quê giòn-giợn với con nước,
 Không khói hoàng-hôn cũng nhớ nhà.

III.— LỜI TÁM CHỮ

HỘI-NHỊ DIÊN-HỒNG

Các bô-lão trong dân-làng được chỉ,
 Từ bốn phương nhằm thẳng tới Thăng-
 long.
 Năm Giáp-thân, tháng chạp, cuối mùa đông.
 Trên đường quan có những đầu bạc trắng,
 Người quốc-thước quen dãi-dầu mưa nắng.
 Kẻ già nua, gậy trúc chống lom-khom.
 Lũ-lọt sau, đàn con cháu om-sòm ;
 Theo hầu-hạ đủ tráp trà, diếu ống.
 Họ ra đi với một trời mơ-mộng,
 Là rồi đây ; được yết-kiến long-nhan,
 Được vào triều, được dự yến vua ban.
 Sung-sướng thay ! Tuổi già, ôi ! danh-giá,
 Dù chết ngay thân già, âu cũng hả !
 Điện Diên-Hồng đủ vấn vò bách quan,
 Đủ đại-diện của toàn quốc dân-gian.
 Vua cảm-động tả tình-hình quân giặc,
 Đang hăm-hè, hò vang trên ải Bắc.
 Chỉ nay mai là chúng vượt biên-thùy,
 Chúng tràn sang là nước mất dân nguy !

Chúng sẽ chặt, sẽ chặt đầu ngàn vạn !
 Sẽ băm-vằm, sẽ phanh thây nhan-nhân !
 Sẽ đào mồ, sẽ dẫy má, quật lạng...
 Ôi ! tàn-bạo, còn tàn-bạo nào bằng.

Mặt bách quan sa-sầm rặng nghiêng lại,
 Gáy lão niên rung-rung, hồn tê-tái.

- « Hỡi các người ! Muốn sống hãy nghe ta ;
 Muốn yên thân, muốn gìn-giữ sơn-hà,
 Muốn đời-đời hưởng ơn vua lộc nước,
 Thì tốt cả, cả dân-gian toàn quốc,
 Phải một lòng, phải quyết-liệt như nhau,
 Phải tiến lên, phải nhất luật đượng đầu.
 Trẻ xông-pha, phải tung-hoành nơi chiến-dịa,
 Già giúp uy, theo sau làm hậu-thuần.
 Có như thế thì giặc Bắc mới chồn,
 Có như thế thì nước mất, mới còn.

- « Hỡi các người ! Ta trưng-cầu ý-kiến,
 — « Hỡi các người ! Nên hòa hay nên chiến ? »
 — « Nên chiến, nên chiến, chiến đến cùng ! »
 Tiếng hò reo rung-chuyển điện Diên-hồng

ĐÁM CƯỚI MÙA XUÂN

Ngày ửng hồng sau màn sương gấm mỏng,
 Nắng dát vàng trên bãi cỏ non xanh.
 Dịp cầu xa lộng bóng nước lộng-lạnh,
 Đàn cò trắng dăng hàng bay phấp-phới

Trên cành cây bông một con chim gọi.
Lũ người đi li-nhi một hàng đen,
Trên con đường cát trắng cỏ lau viền.
Họ thông-thả tiến theo chiều gió thổi.
Dưới bầu trời trong veo không mây bụi.
Giữa cánh đồng phơn-phớt lụa màn nhung,
Một cụ già râu tóc trắng như bông,
Mặc áo đỏ, cầm hương đi trước đám.
Đã sau, cụ áo mền bông đỏ sẫm,
Quần nâu hồng chống gậy bước theo nhau.
Hàng ô đen thông-thả tiến lên sau,
Kế những chiếc mâm đồng che lụa đỏ.
Bên trai tỏ mặt-mày coi hơn-hở,
Quần lụa trung, nón dứa, áo xa-huê.
Đầu nón Nghệ, tay cầm khăn mặt đỏ,
Bà cụ lão lom-khom bên cháu nhỏ;
Túi đựng giàu cho cháu giữ trong tay.
Thằng bé em mẹ ẵm, má háy-hây,
Đầu cao nhẵn, áo vàng, quần nâu sẫm.
Cô bé dễ núp che người xạm nám,
Đi theo bà váy lĩnh dép quai cong.
Một chị sen đầu đội chiếc chần bông,
Đặt trên cái hòm da đen bóng lộn,
Người có đầu, hôm nay coi choáng lộn,
Vành khuyên vàng, áo mỡ, nón quai thao.
Các bạn cô bằng tuổi cũng xinh sao!
Hai má thắm ngậy-thơ nhìn trời biếc.
Đăm bầy cô phủ mình trong những chiếc;
Áo đồng lằm, yếm đỏ, thắt lưng xanh.

Một lúc sau để tới chỗ vòng quanh,
Nếp chùa trắng in hình lên trời thắm.
Thì cả bọn dần-dần cũng khuất hẳn.
Sau trái đồi lấp-lánh ánh sương ngôn.
Chỉ còn nghe văng-vẳng tiếng chim xuân,
Ca inh-ỏi trên cành xuân tắm nắng.

ĐOÀN-VĂN-CỪ

PHẦN THỨ BA

MÂY ĐIỂM PHỤ BẢN

I.— ÂM-ĐIỆU LÀ MỘT YẾU-TỐ CỦA VĂN-VẢN

Trong văn-chương Việt-Nam truyện Kiều là một thi-phẩm được truyền-tụng nhiều nhất, từ thành-thị tới thôn-quê, từ nơi gác tía lầu hồng cho đến túp lều tranh xóm nhỏ... Ta thường thấy dân-chúng ca-ngâm, tụng đọc truyện Kiều.

— Vì đâu thi-phẩm này đã có những ảnh-hưởng sâu-rộng trong quảng-đại quần-chúng?

Người ta sẽ cho vì lời thơ gọt^{ai} rũa, vì ý-tưởng thâm-trầm và vì cốt truyện lâm-ly cảm-động.

Thì chúng ta vẫn công-nhận lời nhận-định ấy là đúng. Song ta cũng nên chú-ý tới điểm này: Truyện Kiều được nhiều người biết, lắm người nhớ, chính vì cái nhạc-điệu say-mê của thể thơ Lục bát, khi thì uyển-chuyển nhịp-nhàng, lúc lại man-mác phơi-phới.

Có lần một bạn đã hỏi tôi: — « Thế ra cái Âm-điệu cần-yếu thế ư? »

— Nói về phương-diện hình-thức trong văn-chương, văn vần, người ta phải kể tới âm-điệu. Âm-điệu chính là cái vẻ ngoài, nhưng lại là dễ « thu-hút » người đọc nhất. Thật vậy, hầu-hết các văn-phẩm còn truyền-tụng đến nay, phần nhiều

đều giàu nhạc-điệu cả, ngoài cái hay của nội-dung Truyện Kiều là một sự-việc hiển-nhiên rồi. Gần đây nhiều người biết đến Nguyễn-Bính, chính cũng vì cái nhạc-điệu của thơ ông. Mà chẳng cứ gì phải là văn vần, đọc văn xuôi, người ta cũng còn ưa những câu, những bài lời-lẽ uyển-chuyển. Có lẽ cái uyển-chuyển ấy dễ thấm-nhuần vào tâm-hồn cân-não người đọc nhất, nó tránh được khô-khan tẻ-nhạt.

Đọc những bài văn, những đoạn khô-khan, người ta gọi là lối văn « biên-bản », văn « mỗ-tòa ». Thế cho nên âm-điệu là một điều cần-thiết trong văn, nhất là văn vần ; — nếu không có âm-điệu thì không còn là văn vần nữa.

Nói như thế, có bạn sẽ cho đấy là quan-niệm riêng của tác-giả, của một người, nên sau đây tôi muốn có những dẫn-chứng dễ hiểu và cụ-thể hơn... bằng cách mời các bạn hãy thưởng-thức một áng văn. Quyền phán-đoán khen, chê... tác-giả xin nhường để các bạn luận-bàn :

BUỒN ĐÊM MƯA

*Đêm mưa làm nhớ không-gian,
Lòng run thêm lạnh, nổi hàn bao-la.
Tai nương nước rót mái nhà,
Nghe trời nặng-nặng, nghe ta buồn-buồn.
Nghe đi ròi-rạc trong hồn,
Những chân xa-vắng, dậm mồn lẻ-loi...
Roi-roì... dlu.dịu... ròi-ròi...
-Trăm muôn giọt nhẹ nổi lời vu-vơ.*

*Tương-tư hướng lạc phương mờ,
Trở nghiêng gối mộng hững-hờ nằm nghe...*

Bài vừa trích dẫn trên đây, thuộc về thể thơ Lục bát. Nói về âm-điệu của lời văn, chúng tôi không có ý đem thể « Lục bát » làm mực-thước. Vì vốn dĩ ở loại này, tự nó đã có những âm-điệu du-dương rồi. Người ta nói « *hễ có vần là có điệu* », điều này thật vô cùng hữu lý, phù-hợp ở thể « Lục bát ».

Song, cũng có nhiều bài không làm theo khuôn-khổ « Lục bát » mà vẫn có những tiết-điệu dỗi-dào — Chẳng hạn như bài « *tiếng thu* » đã trích ở Chương III. Và hai đoạn văn, thi dưới đây, có thể diễn-hình cho nhiều trường-hợp khác nữa :

... « *Rồi ngày lại ngày,
Sắc màu : Phai.
Lá cành : Rụng.
Ba gian : Trống.
Xuân đi,
Chàng cũng đi.
Năm sau xuân còn trở lại,
Người xưa không thấy lời* » ...

.....

... « *Đây Thu-La xóm đạo,
Có trái ngọt cây lành.
Tôi về thăm một đạo,
Giữa mùa nắng vàng hanh.
Ngậm-ngùi Tha-La bảo :*

— « Đáy rừng xanh, rừng xanh,
 Bụi đùn quanh ngõ vắng,
 Khói đùn quanh mái tranh ;
 Gió đùn quanh mây trắng,
 Và lửa loạn xáy thành » ...

.....

Lại đây cũng là một bài thơ năm chữ mà giặt-
 dào âm-điệu, chứa-chan thi-vị :

TÌNH QUÊ

Trước sân anh thơ-thần,
 Đăm-đăm trông nhận về.
 Mây chiều còn phiêu-bạt,
 Lang-thang trên đời quê.
 Gió chiều quên ngừng lại,
 Dòng nước luôn trôi đi.
 Ngàn lau không tiếng nói,
 Lòng anh dường dè-mé.
 Cách nhau ngàn vạn dặm,
 Nhớ chi đến trăng thề.
 Dầu ai không mong đợi,
 Dầu ai không lắng nghe.
 Tiếng buồn trong sương đục,
 Tiếng hờn trong lũy tre.
 Dưới trời thu man-mác,
 Bàng-bạc khắp sơn-khê.
 Dầu ai trên bờ liễu,
 Dầu ai dưới cánh lê.
 Với ngày xanh hờ-hững,
 Có quên tình phu-thê.

*Trong khi nhìn mây nước,
Lòng Xuân cũng nã-o-nề.*

HÀN-MẶC-TỬ
(*Gái quê*)

Như vậy thì văn-từ có âm-điệu hay không — chưa hẳn hoàn-toàn lệ-thuộc ở các chi-tiết, loại văn ; mà chính là ở tài chọn-lựa thanh-âm gọt-rũa văn-từ của người sáng-tác vậy.

II.— « MƠ-MỘNG » CÓ PHẢI LÀ MỘT TÍNH-CHẤT CẦN-YẾU TRONG THƠ ?

Thời xưa, thi-nhân rủ nhau chui vào « Tháp Ngà » để ngắm-hoa vịnh-nguyệt, một việc người ta cho là thường tình.

Thời nay, — thế-kỷ hai mươi — câu chuyện ấy, tưởng là đã hết. Người ta lớn tiếng hô-hào : « Văn-nghệ-sĩ — thi-nhân cũng là một chiến-sĩ, chiến-sĩ tranh-đấu cho kiếp sống con người, cho lý-tưởng, dẫn đạo quần-chúng bằng tình-cảm ».

Nói thì nói thế, nhưng vẫn còn có người xướng kẻ họa :

« Là thi-sĩ nghĩa là du với gió,

Mơ theo trăng và vợ-vần cùng mây »...

— « Tôi có thể và có quyền « mơ-mộng » được chăng ? » Có, bạn sẽ hỏi thế.

Xin đáp : « Vẫn có thể, nếu bạn dùng « chất thơ » ấy ở những cảnh-sắc cần phải mơ ».

..... không theo riêng một quan-niệm

«*đu với gió, mơ theo trăng*» mà vẫn mơ-màng ở «*Tiếng sáo Thiên-Thai*» :

*« Ánh xuân lướt, cỏ Xuân tươi,
 Bên rừng thổi sáo một hai kim-đồng.
 Tiếng đưa hiu-hắt bên sông,
 Buồn ơi ! Xa vắng mênh-mông là buồn...
 Tiên-Nga xõa tóc bên nguồn,
 Hàng tùng rủ-rủ bên cồn diu-hiu.
 Mây hồng ngưng lại sau đèo,
 Minh cây nắng nhuộm bóng chiều không đi.
 Trời cao xanh ngắt, ô kia !
 Hai con hạc trắng bay về bông-lai.
 Theo chim tiếng sáo lên khơi,
 Lại theo dòng suối bên người Tiên-Nga.
 Khi cao vút tận mây mờ,
 Khi gần vắt-vẻo bên bờ cây xanh.
 Em như lọt tiếng tơ-tình,
 Đẹp như Ngọc-Nữ uốn mình trong không.
 Thiên-thai thoảng gió mơ-mòng,
 Ngọc-chân buồn tưởng tiếng lòng xa bay. »*

.. Không cồ-động hô-hào cho khuynh-hướng
 lãng-mạn mà vẫn buồng cương cho tình-cảm,
 để tâm-hồn nhẹ-nhàng bay bông lên cao :

... «*Ước gì ta có ngựa say,
 Con sông bên ấy, bên này của ta.
 Trời cao, bến lặng, bờ xa,
 Lao-đao gió sây, là-đà dậm trắng*

Một mai bên quán lại ngừng,
 Quay theo với rượu một vừng giai-nhân.
 Ta say ngựa cũng tần-ngần,
 Trời cao xuống thấp, biển gần hóa xa. »

(SAY)

Cho đến đọc thi-phẩm trường-thiên như truyện Kiều, bạn có thấy ở con người Nguyễn-Du, nào-thể Nguyễn-Du có hàng bao nhiêu « chất », khi nào cần « hư-tả » — ông xử-dụng ngọn bút « hư-tả » cho tuyệt-diệu — Chẳng hạn như những câu :

...« Tiếng sen sẽ động giấc hòe,
 Bóng trắng đã xế, hoa lê lại gần.
 Bàng-khuáng đỉnh Giáp, non Thần.
 Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ-màng... »

Khi « trực-tả », ông lại vận-dụng ngọn bút « trực-tả » thật khéo-léo tài-tinh. Tỷ như đoạn :

...« Hồ công ám hiệu trận tiền,
 Ba bề phát súng, bốn bên kéo cờ.
 Đang khi bất ý chẳng ngờ,
 Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn !
 Tử sinh liều giữa trận tiền,
 Dạn-dày cho biết gan liễn tướng quán !
 Khi thiêng khi đã về thần,
 Nhon-nhon còn đứng chôn chân giữa vòng !
 Trơ như đá vững như đồng,
 Ai lay chẳng chuyển, ai rung chẳng rời.
 Quan quân truy-sát đuổi dài,
 Hầm hầm sát khí, ngất trời ai đang !... »

Cũng vì ở cái tài xử-dụng bút-pháp, vận-dụng văn-từ, cùng nghệ-thuật độc-đáo của tác-giả truyện Kiều mà thi-phẩm này trở thành bất-hủ, lưu-danh muôn thuở.

— « MƠ-MỘNG » có phải là một tính-chất cần-yếu trong thơ ?

— Các bạn hãy tùy nơi, tùy cảnh, cần hay không cần. Cứ gì phải « Giai-nhân bên suối bạc đầu » mới là đẹp, cứ gì « Vầng trăng từ độ lên ngôi » mới là xinh !

— Một người cha, người mẹ, vất.vả tối ngày nuôi đàn con để gây-dựng cho chúng nên người.

— Một lớp người hăng-hái xây-dựng cho ngày mai.

— Cảm-thông tới những người vật-vờ trong cảnh khổ...

Bạn cũng vẫn có thể « dẹt » được những vần thơ linh-động.

Vậy thì « Mơ-mộng » không hẳn là một tính-chất cần-yếu trong thơ như người ta lầm tưởng.

III.— VĂN-TỪ VÀ LUẬT-LỆ

Có lần tôi đứng ngắm trái núi non-bộ bên bể nước, vài con cá vàng lượn đi lượn lại dưới khe, ở trên là những loài giầy leo, xanh-rì rêu phủ, trơ-trọi một khóm trúc ở chót đỉnh, vài ba « Tiên ông » đang mãi-miết cuộc cờ.

Ngắm-nghía, tôi vẫn thấy nó có cái vẻ đẹp giả-tạo, cái đẹp uốn-nắn, mất tự-nhiên.

Tôi hình-dung liên-tưởng đến những buổi chiều vàng, đứng trên đồi cao nhìn chân trời xa thăm-thẳm — hiện ra một vẻ đẹp thiên-nhiên — bầu trời vàng nhạt, lác-đác vài cánh chim chiều và thơ-thẩn dăm ba trẻ mục-đồng ngất-nguồng trên mình trâu... Thật là một bức tranh, một tấm ảnh của « Tự-nhiên » chấm phá !

Nhớ lại lời một ông đồ hay nói với chúng tôi ngày nọ : — « Các ông muốn làm thế nào thì làm, vẫn thua vẻ linh-động của Hóa-công ».

Thoạt đầu, người ta cho lão là đồ gàn. Cho đến khi thực-tế lần-lần minh-chứng, họ mới nhận thấy lời của ông ta cũng có phần hữu lý.

Lại một hôm vô-tình qua khu ruộng hoang vô chủ, mắt tôi hoa lên vì những loài cây mọc không có thứ-tự, ngồn-ngang chẳng ra một hàng lối nào nhất định... Vốn là người ưa ngoạn cảnh, thích-thú cỏ hoa ; mà khi ấy, tự-nhiên tôi không thấy có những cảm-giác lưu-luyến cái cảnh vườn hoang.

Ở hai cảnh trên này, Tôi tự nghĩ thì ra uốn-nắn quá, tự-do quá, đều mất cái vẻ đẹp của cảnh vật. Thế rồi từ cái cảnh *ngắm núi non bộ, lạc vào ruộng hoang*, bỗng-dưng tôi liên-tưởng đến « *câu chuyện văn-học* ».

Tôi nghĩ đến những âm-luật, những thanh bằng, trắc, những cú-pháp bó-buộc các văn-nhân phải tuyệt-đối tôn-trọng, căn-cứ vào đó mỗi khi

họ cần sáng-tác. Tôi cũng nghĩ đến những bài văn, thơ tự-do quá đỗi.

Một bên có khác gì « *trái núi non-bộ* », mắt về hùng-vĩ tự-nhiên, vì bàn tay người tô-điểm uốn-nắn quá nhiều.

Một bên có khác gì « *khu ruộng hoang* » làm râm mắt người xem, vì cây-cỏ mọc không ra một hàng-lối nào.

Nhận-xét phê-bình về « *Văn-Từ và luật-lệ* », Chúng ta nên có một quan-niệm chính-xác. Văn vần, — văn xuôi — có lẽ-lối của văn xuôi. Văn-vần, — văn-vần — có phép-tắc của văn-vần.

Riêng thể « *Văn-vần* » gọi là « *Văn-vần* », là « *thơ* », lẽ cố-nhiên phải có tiết-điệu nhịp-nhàng, có âm-hưởng du-dương để người đọc có thể ca-ngâm. Người sáng-tác cần ý-thức rõ điều này, làm sao cho « *Nỗi hân cái tinh-thần* » của văn. Còn « *Luật-lệ* » thì sao ?

Nói tới « *Luật-lệ* », bạn nào đã có dịp « *làm thơ* », sáng-tác, mới nhận thấy có lắm cái cầu-kỳ, khe-khắc.

Tuy-nhiên, người ta còn kể lại rằng : — Đời Đường là hoàng-kim thời-đại của thi, âm-luật mới xuất-hiện, đáng lý ra các thi-nhân phải biết tôn-trọng — Ấy thế mà các thi-nhân danh-tiếng, các thiên-tài trác-tuyệt như Lý-Bạch, Thôi-Hiệu chẳng hạn, lại biết để tùy-nghĩ mặc theo nguồn cảm-hứng như ngọn nước thủy-triều dâng lên.

Người ta nghiệm thấy rằng những bài thi

từ hay, lời diễm-lệ lại thường là những bài thi-nhân biết cách chăm-chước âm-luật.

Thời xưa, thời lấy sự gọt-rũa, cân-nhắc lời ý là mục-đích, là cứu-cánh của văn-chương mà ở ngay thời ấy, người ta — các thi-nhân — còn biết cách dung-hòa, không chịu sự gò-ép câu-nệ của thi-luật, âm-vận, thì hướng-hồ như thời nay, thời người ta đề ra bao nhiêu thứ tự-do, sao ta lại không biết liệu bề dung-dưỡng sao cho phải lẽ, hợp tình, để vẫn giữ được bản-sắc của văn-nghệ mà vẫn nói lên được điều muốn nói một cách tự-nhiên, diễn-tả được nguồn cảm-hứng một cách dễ-dàng mà không kém phần nghệ-thuật. Điều cần hiểu là : Quy-luật cũng chỉ là hình-thức tương-đối đặt ra để mọi người lấy đó làm tiêu-chuẩn, không hẳn là lệ bất di bất dịch. Người sáng-tác — thi-nhân — vẫn có quyền đem gieo-rắc, phát-huy những điều mới lạ, nếu quả là có « Nghệ-thuật tính ».



TÔNG - KẾT

« Mười năm học có thể thi đỗ được ông tú, ông cử, ba mươi năm học chưa hẳn đã thành nhà thơ » (Thập niên tế đắc nhất cử-tử, tam thập niên tố bất đắc nhất thi ông).

Câu nói của người xưa còn truyền lại.

Tập khảo-luận này, đã chỉ-dẫn giúp các bạn hiểu-biết những khía-cạnh của Văn-văn, của thơ, để hiểu rằng — nếu hèn-chí tập-luyện, lại biết phương-sách, nguyên-tắc, thì làm thơ sẽ không còn là việc hoàn-toàn khó-khăn nữa.

Ở đây, một thiên Tổng-kết, chúng ta sẽ bàn về « Hồn-thơ và ý-thơ », vì nói đến địa-hạt thi-ca, không mấy người là không nhắc tới, kể đến vấn-đề này.

Đã có nhiều người thường vẫn nói đến « Hồn-thơ và ý-thơ », nhưng sự thực, hiểu cho hết được ý-nghĩa của vấn-đề, lại là số ít.

— Về nghệ-thuật, mỗi khía-cạnh bộ-môn đều có một vẻ đẹp riêng, một giá-trị riêng.

Bạn đã có dịp ngắm những bức tranh thủy-mặc hay tổ màu, bạn nhận thấy những nét vẽ hoặc sắc.xảo tự-nhiên, hoặc lộng-lẫy linh-hoạt.

Cả hai đều có riêng vẻ đẹp.

Bạn lại cũng đã từng đọc những áng thi-văn, bạn nhận thấy tác-giả — văn-nhân thi-sĩ — họ khéo-léo đến nổi diễn-tả được hết cả tâm-trạng của nhân-vật bằng những lời-lẽ hoặc lâm-ly, hoặc giéo-giắt, hoặc thanh-cao nhẹ-nhàng, hoặc giát-dào nhựa sống.

Hội-họa có cái đẹp của hội-họa. Thi-văn có cái đẹp của thi-văn.

Riêng về thi-văn là một trong những cái thú thanh-cao nhất. Bạn có thể thồ-lộ tâm-sự trên vài trang giấy trắng để tự an-ủi mình, khuyến-khích mình, phổ-biến tư-tưởng mình.

Thi-văn đã có ích-lợi và giá-trị như thế, thì ở trong nó cũng có nhiều « Chất nghệ-thuật », để dễ bề truyền-cảm.

Trên văn-dàn có bao nhiêu thi-nhân, thì gần như có ngần ấy khuynh-hướng. Có người thích thi-nhân này, vì tính ý nhẹ-nhàng man-mác như thoang-thoảng hương lan. Người thì lại ưa thi-nhân kia vì tính-tinh phóng-khoảng hào-hùng như sóng dài biển rộng.

Nhưng « Hồn-thơ và ý-thơ » là gì ?

— Trước một cảnh-ngộ, bạn cảm thấy có những rung-dộng tế-nhị, có những tri-giác mơ cái đẹp, có một tâm-hồn nhạy-bén dễ thu-hút; luôn luôn hòa mình thông-cảm với cảnh, tình, sự, việc...
— Thế là bạn đã có « một tâm-hồn thơ ».

— Người có « Ý-thơ » cũng là người biết dung-dưỡng mỗi cảm-xúc, biết cách « Thâm-mỹ » và « Phong-phú-hóa » mọi hình-ảnh; cảnh-ngộ và sự-việc.

Người làm thơ — thi-nhân — chẳng phải chỉ là « du với gió, mơ theo trăng », họ phải là « quả cầu pha-lê » hay « cây đàn muôn điệu ».

Cùng một trường-hợp, cùng sống trong một cảnh-ngộ mà mỗi người có một nguồn rung-cảm, một lối diễn-tả khác nhau. Bạn đừng vội đi bắt-chước, đuổi theo người. Bạn hãy cố nuôi-dưỡng lấy, luôn luôn kiểm-điểm « Hồn-thơ và ý-thơ » của bạn. Chỉ những tâm-hồn có ý-tưởng tân-kỳ, có lối diễn-tả đặc-sắc, mới là những người có địa-vị xứng-đáng trên văn-đàn mà thôi.

— Bạn muốn « Lập-dị » ư ? — Không sao, tùy ở bạn. Miễn là bạn nên có một lập-luận vững-chắc và hợp-lý là được.

Hàn-mặc Tử tả « *Vùng trăng* », không vay-mượn ý-từ của cổ-nhân, không dựa theo mãi một khuôn-sáo « *Chị Hằng-Nga* », ông lập-dị một cách linh-động mà hay, trong hai câu :

« Ô kia ! Bóng nguyệt trần-trường tắm.
Lộ cái khuôn vàng dưới đáy khe » ...

Các bạn đã dễ-dàng nhận thấy « màu-sắc » đặc-biệt của tỷ-dụ trên đây ? ... Đề kết-luận, Tác-giả khuyên các bạn :

- Hãy khéo áp-ủ nuôi-dưỡng mọi cảm-xúc cho thật sắc-bén, tế-nhị.
- Hãy « Thâm-mỹ-hóa » và « Phong-phú-hóa » mọi hình-ảnh, cảm-giác — khi mình cần diễn-tả.
- Nên có một « cái khác » ở ta với người, nhưng vẫn là chính-xác.

MỤC - LỤC

PHI - LỘ	5 - 6
PHẦN THỨ NHẤT	
KHẢO VỀ « VẬN VĂN »	7 - 29
CHƯƠNG MỞ ĐẦU	9 - 10
Sơ-khởi khởi-niệm	
I— Tính-cách của Vận Văn	
II— Phân-loại Vận Văn	10 - 11
III— Phương-pháp Hành-Văn	11 - 14
Diễn ý đọt tình	
VÀI CHI TIẾT GẦN BIẾT	
1— Xét về tiếng Việt	14 - 15
2— Nhận-định thi văn Tả và Tào	15 - 21
3— Thể-thức « Đối »	22 - 24
4— Cải thú của « Vận Văn »	24 - 29
PHẦN THỨ HAI	
PHÂN-TÍCH « VẬN VĂN »	31 - 128
Nhận-định thêm vài sắc-thái của « Vận Văn »	33 - 34
CHƯƠNG I	
VIỆT VĂN	
I— Ca - dao	35 - 37
II— Vè	
III— Lục bát	37 - 40
IV— Song thất lục bát	40 - 43
V— Hát Xẩm	43 - 46
VI— Hát Nói	46 - 54

CHƯƠNG II

HÁN VĂN

I— Cổ thi	55 - 57
II— Đường thi và Đường luật	57 - 82
1 — Hạn Vận	58 - 59
2 — Phóng Vận	59
Lỗi gieo vần « Từ Thứ »	59 - 61
A — Bát cú	61 - 65
CÁC CỤ TIẾT :	
1— Bát luận	65 - 66
2— Khổ độc	66
3— Đối	66 - 67
4— Hợp vận và lạc vận	67
5— Đứng luật và thất luật	68
6— Hợp niêm và thất niêm	68 - 69
B— Tứ Tuyệt	69 - 70
C— Biến thể của Đường thi và Đường luật	70 - 82
Xương họa	71 - 72
Thủ-vĩ-ngâm	73 - 74
Liên-châu	74 - 75
Liên-hoàn	75 - 77
Song-diệp	77
Vĩ tam thanh	77 - 78
Thuận nghịch độc	78 - 79
Lục-ngôn thể	79
Yết hậu	79 - 80
Tiết hạ	80 - 81
Phú đắc	81
Tử vận	82
BIẾN - THỂ CỦA THƠ	
I— Minh, trâm, tán	82 - 85
II — Từ-khúc	86 - 87

III—	Phú	87-108
	1— Bài « Phú Lưu-thủy »	91-94
	Tiền « Xích-Bích » phú	
	2— Bài « Đường phú »	95-104
	Khổng-tử mộng Chu-Công phú (Phóng vận)	
	Bài đọc thêm — Bàn về phú Nôm	105-108
IV—	Văn tế	108-118
	1— Lối « Lưu-thủy »	111-112
	Bài văn tự tế mình của Đào-Tiền	
	2— Lối « Tán »	112-113
	Bài văn tế Công-chúa Trung-Hoa của Mạc-đĩnh-Chi	
	3— Lối « Song thất lục bát »	113-114
	Bài văn tế « Thập loại chúng sinh » của Nguyễn-Du	
	4— Lối « Đường phú »	114-118
	Bài văn tế « Trần vong tướng sĩ »	

CHƯƠNG III

THƠ MÓI	119-128
Những bài trích-dẫn	123-128
I— Lối Năm chữ	
Tiếng thu	123-124
II— Lối bảy chữ	
Tràng giang	124-125
III— Lối tám chữ	
Hội-nghị Diên-Hồng	125-126
Đám cưới mùa Xuân	126-128

PHẦN THỨ BA

MẤY ĐIỂM PHỤ BÀN	129-141
I— Âm-điệu là một yếu-tố của Vận Văn	131-135
II— « Mơ-mộng » có phải là một tính- chất cần-yếu trong thơ ?	135-138
III— Văn từ và Luật-lệ	138-141
TỔNG-KẾT	141-144

Đính chính

Trang	Dòng	IN SAI	XIN SỬA LÀ...
36	12	thành một vế	thành một đoạn
46	13	tự tình, tự sự	tự tình, tự sự
48	14	cao-lầu	cao-lầu
58	25	Tư-tưởng chung ai một tấm chông.	TƯ - tưởng chung ai một tấm chông
62	17	chải ngư tung giố bãi bình-sa	chải ngư tung lưới bãi bình-sa
64	18	Một thức nước gởi	Một thức nước in gởi
65	8	Thu am	Thu Am
67	14	Ban đêm rồng rã yêu ai đó?	Ban đêm rồng rã kêu ai đó?
69	15	Vì mỗi bài	Vì một bài
73	10	Hai khóa Hương thí không đậu cả	Hai khoa Hương thí không đậu cả
73	19	nói về mình	nói về mình
103	32	đạo-đức bặt thánh-hiền	đạo-đức bực thánh hiền
117	8-9	Cái sinh không, cái tử cũng là không	Cái sinh không, thì cái tử cũng không

NHÀ SÁCH **KHAI-TRÍ** PHÁT HÀNH

62, Đại lộ Lê-Lợi — SAIGON

Thi-nhân Việt-nam Hiện-đại } PHẠM-THANH
Thi-sĩ Miền Nam }

Nghệ-thuật làm thơ HỒNG-TRUNG
Lược khảo tiểu thuyết Trung-hoa NG-HUY-KHÁNH

Nghị-luận luân-lý } DƯƠNG-KY
Nghị-luận văn-chương }

Luận đề Đoạn trường tân thanh I }
Luận đề Đoạn trường tân thanh II } NG-DUY-DIỄN
Luận đề Nguyễn-Khuyên } BẢNG-PHONG
Luận đề Cung oán ngâm khúc }
Luận đề Trần-tế-Xương }

Luận đề văn chương }
Luận đề Cao-bá-Quát } KIÊM-ĐẠT
Luận đề Phan-bội-Châu }
Luận đề Phan-châu-Trinh }

In tại nhà in riêng của nhà xuất bản KHAI-TRÍ
bản. Giấy phép số 1658/XB ngày 9-10-58, triển-bạt ngày 5-1-59.